

Helen Gilhooly

Tự học TIẾNG NHẬT

CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU
(Giáo trình tự học hoàn chỉnh nhất)

*Phát triển kỹ năng
ĐỌC và VIẾT*



Henlen Gilhooly

TỰ HỌC TIẾNG NHẬT

Giáo trình tự học hoàn chỉnh nhất

Phát triển kỹ năng ĐỌC và VIẾT

Cách nhớ mẫu tự tiếng Hoa trong tiếng Nhật

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

Đối với những nhà truyền giáo người Âu ở thế kỷ 16, tiếng Nhật đã khiến họ gặp vô số khó khăn trong công việc và họ thường gọi nó là “ngôn ngữ quỷ quái”. Nhưng thực tế Nhật ngữ cũng tương đối dễ học. Ví dụ như cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Nhật theo những quy tắc nhất định và có tính logic chặt chẽ. Chỉ riêng phần đọc và viết là tương đối khó tiếp thu.

Phạm vi của quyển sách này sẽ giúp bạn từng bước học được cách đọc và cách viết trong tiếng Nhật. Chắc chắn rằng bạn sẽ cảm thấy học tiếng Nhật rất thú vị mặc dù đôi khi cũng có thể gặp một vài khó khăn.

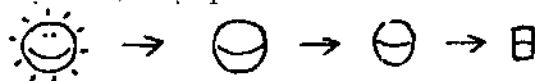
Theo hệ thống giáo dục của Nhật Bản, học sinh bắt buộc phải học tiếng Nhật trong 9 năm. Sau 9 năm này, họ đã được dạy tất cả là 1942 *kanji* (từ có gốc tiếng Hoa). Đây là nền tảng cơ bản và cần thiết có thể giúp người học đọc được sách báo một cách dễ dàng. Thật sự có nhiều ký tự (trên 5000) nhưng chúng thường được dùng trong báo chí. 1942 ký tự nghe có vẻ như là một con số khá lớn nhưng cũng có thể so sánh ngang hàng với tiếng Việt. Bởi lẽ muốn nắm vững được từ vựng cũng như hiểu nhiều thể loại bài đọc khác nhau phải mất một thời gian khá dài, cho dù chúng ta có thể học bằng chữ cái một cách dễ dàng.

Sơ lược lịch sử tiếng Nhật

Hệ thống chữ viết của người Nhật lần đầu tiên do một số người Hoa mang vào, khoảng giữa thế kỷ 6 sau Công nguyên. Ngôn ngữ của người Hoa lúc bấy giờ rất khác so với tiếng Nhật về cấu trúc do vậy nó dần dần cũng thay đổi để có thể hòa hợp cùng tiếng Nhật. Hiện tại Nhật ngữ có đến ba loại chữ viết (nếu tính kiểu chữ La tinh hóa là bốn). Chúng ta hãy lần lượt xem xét từng loại ký tự.

Kanji 漢字

Kan là một từ cổ có nghĩa là “thuộc về tiếng Hoa” còn *ji* là “ký tự”. Do vậy *kanji* là “ký tự tiếng Hoa”. Người Hoa đã phát minh ra loại chữ viết này và dần dần nó được du nhập vào nước Nhật. Kanji là kiểu chữ viết ghi ý; nói cách khác bản thân nó có thể truyền tải ý nghĩa hay ý tưởng (trong khi đó theo hệ thống chữ viết La Mã, các mẫu tự cùng hợp lại với nhau để tạo nên chữ). Ví dụ như trong kanji: 日 có nghĩa là *mặt trời*. Kanji bắt nguồn và phát triển từ hình ảnh của thiên nhiên cho đến chữ viết được sử dụng ngày hôm nay. Hãy cùng xem chữ 日 (mặt trời) được phát triển như sau:



Bạn sẽ học nhiều hơn về điều này trong bài 1.

Thông thường kiểu chữ kanji có nhiều cách phát âm. Hai cách phát âm là *onyomi* (cách đọc theo kiểu tiếng Hoa) và *kunyomi* (cách đọc theo tiếng Nhật). Bài 2 sẽ hướng dẫn bạn phần này.

Kana かな

Hai kiểu chữ viết khác nữa là *hiragana* và *katakana*, gọi tắt là *kana*. Chúng là những mẫu tự ngữ âm hay âm tiết, có nghĩa là mỗi ký tự phát ra chỉ có một âm. Điều này khác với hệ thống chữ La Mã, do chữ La Mã phải đi chung nhau mới

tạo ra âm, đặc biệt hơn nữa cùng là một mẫu tự nhưng nó sẽ được phát âm khác nhau khi đi cùng những mẫu tự khác nhau. Sự khác biệt giữa cách phát âm của tiếng Nhật và hệ thống chữ cái được trình bày qua ví dụ sau:

Trong tiếng Việt, từ “nhà” được tạo từ ba mẫu tự: *N-H-A*

Trong tiếng Nhật, từ nhà (*uchi*) có hai âm *U-CHI*. Những âm này do hai ký tự hiragana tạo thành: うち

Chữ viết hiragana và katakana có cùng 46 âm cơ bản nhưng chúng được viết dưới dạng khác nhau và được dùng để mô tả những mục đích khác nhau (được mô tả trong phần sau).

Hiragana ひらがな

Từ “hiragana” có nghĩa là “có hình bầu tròn / dễ sử dụng và cho thấy hình dạng và sự đơn giản của chữ viết. Mỗi biểu tượng được phát triển từ chữ kanji đã được đơn giản hóa có cùng cách phát âm. Ví dụ như biểu tượng 加 (*ka*) được chuyển thể từ 加 (phát âm là *ka*) trong kanji. Một nửa bên trái vẫn rất giống với biểu tượng trong hiragana, còn “hộp” phía bên phải được giản thể thành một dấu móc nhỏ.

Hiragana sử dụng để viết những phần ngữ pháp như từ vựng, câu cú và để viết những từ tiếng Nhật mà không có chữ kanji. Ví dụ khi viết động từ (từ chỉ hành động), chữ kanji dùng để diễn tả ý tưởng chính còn hiragana dùng để chỉ chức năng của động từ ấy:

Câu “Tôi lắng nghe” được viết: 聞きます

Từ 聞 trong kanji có nghĩa là “lắng nghe”; きます là ba chữ hiragana chỉ ra hành động ở thì hiện tại.

“Tôi đã nghe” được viết: 聞きました

Cũng cùng từ kanji 聞 biểu thị ý nghĩa “lắng nghe”. Bốn chữ hiragana lại cho thấy đó là một hành động trong quá khứ: “Tôi đã lắng nghe”. Bạn sẽ học phần này nhiều hơn trong bài 5 và 10.

Lúc bắt đầu học thì trẻ con ở Nhật trước tiên học kiểu chữ hiragana và sau đó sẽ dần dần sang mẫu kanji. Hiragana cũng được dùng để chỉ ra cách đánh vần của từ kanji khi nó là từ mới hoặc từ có cấu trúc lạ. Trong trường hợp được sử dụng theo cách này, nó được gọi là *furigana* và được viết kế bên hoặc bên trên từ kanji.

Katakana カタカナ

Phần “kata” trong “katakana” có nghĩa là từng phần bởi vì do mỗi biểu tượng của katakana được phát triển từ từng phần của kanji với cùng cách phát âm. Ví dụ biểu tượng カ (*ka*) của katakana có nguồn gốc từ một nửa bên trái của 加 trong kanji (phát âm “ka”). (Trong ví dụ này, một từ kanji làm gốc cho sự phát triển của cả hiragana và katakana nhưng không phải là từ nào cũng giống như vậy).

Chữ viết katakana có cách phát âm như hiragana nhưng biểu tượng và mục đích thể hiện thì khác nhau. Nhìn chung biểu tượng hiragana có hình bầu tròn, còn katakana có dạng góc cạnh hơn. Bạn sẽ thấy điều này rõ hơn khi sang bài 5 và bài 9.

Chữ katakana có rất nhiều cách sử dụng. Thứ nhất, nó được dùng để thay thế cho những từ nước ngoài mà tiếng Nhật không có. Có hai loại:

1) Từ vay mượn

Ví dụ: ウォークマン (*wōkuman*) có nghĩa là “walkman” (máy nghe nhạc bỏ túi).

テレビ (*terebi*) là “television” (máy truyền hình).

2) Tên nước ngoài

Ví dụ như: tên nước, thành phố và tên người:

アメリカ (*amerika*) = “America” (Mỹ)

パリ (*pari*) = Paris

スミス (*sumisu*) = Smith

Cũng có những loại dùng để thể hiện những từ tiếng Nhật:

3) Để làm từ nổi bật

Katakana làm cho từ ngữ nổi bật để viết các từ ở dạng đậm, in nghiêng hay chữ in hoa. Nó được dùng trong quảng cáo (để làm nổi bật sản phẩm), dùng cho từ lóng, hô thần, tiền đề... Sau đây là một vài ví dụ:

トヨタ (Toyota) và パチンコ (Pachinko).

4) Dùng cho sự phân loại động, thực vật

Cấu trúc của sách

Mười bài học trong cuốn sách này sẽ lần lượt giúp bạn nâng cao kiến thức của mình về văn viết trong tiếng Nhật. **Từ bài 1 đến bài 4** giới thiệu về thể loại kanji (phát triển từ hình tượng trong thiên nhiên). Có khoảng 3% từ loại kanji trong loại này, nhưng cũng có một vài từ loại kanji phức tạp hơn. Nội dung của bài **4, 6, 7, 8** sẽ hướng dẫn bạn hiểu được những từ kanji phức tạp đó; giúp bạn có nền tảng vững chắc để học những bài tiếp theo. Có rất nhiều gợi ý, hướng dẫn mà bạn có thể áp dụng, và bạn cũng nên nhớ nghĩa của những từ kanji thông qua những câu chuyện nhỏ.

Từ bài 8 đến bài 10 – bạn có cơ hội áp dụng những gì mình đã học để thực tập. **Bài 8** sẽ hướng dẫn bạn một số từ kanji thực tế chẳng hạn như dấu hiệu, các ghi chú hay những lời cảnh báo có thể bạn sẽ gặp khi sang Nhật. **Bài 10** đưa ra nhiều bài học và giúp bạn hiểu được những từ ấy. Bạn cũng sẽ làm quen các kiểu ấn phẩm, các bảng viết tay.

Hai trong số các bài học đó tập trung vào hai kiểu chữ viết theo ngữ âm: hiragana (**bài 5**) và katakana (**bài 9**).

Có rất nhiều phần thực tập và ý tưởng giúp bạn học và nhớ hai thể loại này. Bạn có thể để chúng lại và học sau nếu bạn muốn tập trung toàn bộ vào kanji. Nhưng nếu bạn muốn

nguyên cứu tiếng Nhật sâu hơn, việc học những mẫu chữ ấy đóng vai trò thiết yếu.

Trong sách có nhiều phần tập trung dạy văn viết của tiếng Nhật. Một lần nữa bạn có thể để những phần này lại để dành thời gian học đọc mà thôi.

Lưu ý đối với người học

- Luôn nhớ rằng sự tiến bộ do chính người học quyết định. Hãy giữ trạng thái học tốt nhất.

- Luôn kết hợp giữa việc tiếp tục học và ôn lại những từ mà bạn đã học. Đừng quá tham vọng và hy vọng nhớ tất cả những gì đã học (vì thậm chí người Nhật cũng quên) và bạn có thể sử dụng phần phụ lục phía sau của quyển sách để tra lại các từ mà bạn quên.

- Hãy sử dụng một sổ tờ giấy nhỏ (một bên là kanji bên kia là tiếng Việt) để thường xuyên bạn tự kiểm tra. Hãy tạo một cuốn từ điển của riêng bạn và thường xuyên bổ sung thêm các từ mới.

Sơ lược về tác giả

Helen Gilhooly đã sống và làm việc tại Nhật. Helen có rất nhiều kinh nghiệm trong việc giảng dạy tiếng Nhật và cho xuất bản nhiều tài liệu giảng dạy ở cấp bậc cơ sở cũng như cho người lớn. Bà đã hoàn tất bằng sau đại học bằng tiếng Nhật. Bà làm cộng tác cho hạt Derbyshire và Hội đồng Thành phố Derby. Bà còn là người đào tạo giáo viên tiếng Nhật tại Viện Đại học Nottingham.

第一課 *Dai ikka*

BÀI 1

はじめに (*hajime ni*) Phần giới thiệu

Trong phần lời giới thiệu của quyển sách này, bạn đã xem qua lịch sử và con đường phát triển của hệ thống chữ viết Nhật Bản và ba dạng chữ viết khác nhau: ひらがな (*hiragana*), カタカナ (*katakana*) và 漢字 (*kanji*). Trọng tâm từ bài 1 → 4 là hướng dẫn về dạng 漢字 (*kanji*) và đến cuối của 4 bài này, bạn sẽ có khả năng nhận dạng 58 ký tự 漢字 (*kanji*); đồng thời bạn cũng sẽ hiểu được ý nghĩa của những từ do những ký tự đó tạo thành.

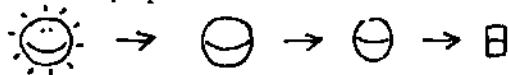
Chữ viết 漢字 (*kanji*) là dạng chữ viết ghi ý hay thể hiện hình ảnh. Nói cách khác mỗi ký tự hay chữ viết thể hiện toàn bộ hình ảnh của một vật thể hay một ý tưởng nào đó. Ví dụ:

日 theo 漢字 (*kanji*) là biểu tượng của mặt trời.

月 theo 漢字 (*kanji*) có nghĩa là mặt trăng.

Theo như thông tin ở phần giới thiệu, 漢字 (*kanji*) được tạo ra từ những hình ảnh của thế giới bên ngoài mà người Trung Quốc thời xa xưa đã nhìn thấy và ghi nhận. Những hình ảnh này dần dần được nhìn nhận dưới các kiểu dáng riêng biệt và tạo nên những qui tắc để có thể viết chúng một cách chuẩn xác. Bạn sẽ cảm thấy rất thú vị là những hình ấy tạo ra mỗi hình tượng 漢字 (*kanji*) sẽ giúp bạn có thể nhớ nghĩa của chúng một cách dễ dàng. Hãy cùng nhìn những quá trình hình thành biểu tượng sau:

日 (mặt trời) được phát triển cơ bản như sau:



Tương đương với nghĩa “mặt trời”, nó cũng có nghĩa là “ngày”. Hai ý niệm này liên quan với nhau bởi do mặt trời mọc và sự hiện diện của nó đều có ý nghĩa liên quan đến ngày.

月 (mặt trăng) được phát triển như sau:



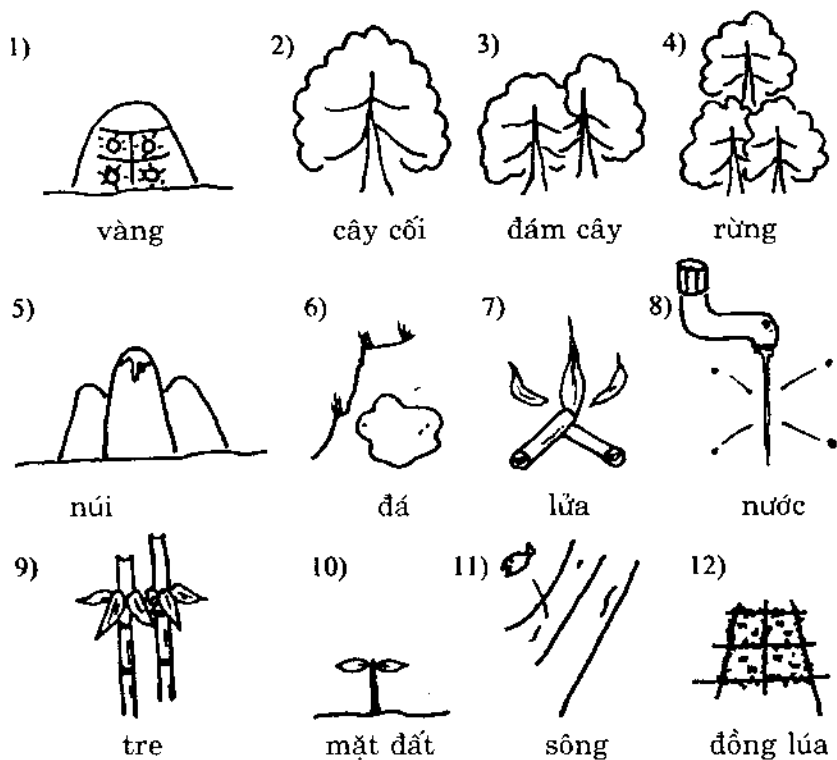
Tương tự từ “mặt trăng” cũng có nghĩa là “tháng”. Bởi lẽ thời gian của một tháng (28 ngày) được xác định bằng cách dựa vào quá trình chuyển động của mặt trăng.

Từ hai ví dụ trên, 漢字 (*kanji*) không phải chỉ có một nghĩa duy nhất mà nó có thể biểu thị cho hàng loạt những ý tưởng liên quan với nhau.

読んでみましょう (*yonde mimashō*)

Chúng ta hãy đi vào phần đọc!

Mục đích của phần này là giúp bạn có thể tự mình tìm hiểu nghĩa của 漢字 (*kanji*) bằng cách nối chúng với hình ảnh của những vật thể mà chúng biểu hiện. Những chữ 漢字 (*kanji*) bạn sẽ học đầu tiên, tất cả có ý nghĩa gắn liền với thiên nhiên và thế giới xung quanh người Trung Hoa cổ. Để thực hiện hoạt động này, hãy nhìn 12 bức ảnh phía dưới và kiểm tra thử xem bạn có thể nối chúng với dạng 漢字 (*kanji*) a-1 ở trang kế tiếp hay không. Hãy cố gắng kết hợp hình ảnh với ký tự 漢字 (*kanji*). がんばって (*gembatte*) – Chúc may mắn!



漢字 (*kanji*)

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| a) 山 | b) 川 | c) 金 | d) 田 | e) 竹 | f) 火 |
| g) 木 | h) 林 | i) 森 | j) 水 | k) 土 | l) 石 |

Hãy kiểm tra phần trả lời của bạn với lời giải phía sau sách, sau đó hãy nhìn lại những hình vẽ thử xem bạn có thể nhận ra quá trình biến đổi của những hình ảnh đó đến chữ 漢字 (*kanji*) ngày nay hay không.

解説一 (*kaisetsu - ichi*) Giải thích 1

Hãy nhìn cách diễn tả về sự thay đổi từ chữ 漢字 (*kanji*) trở về hình ảnh cổ của nó.

Chữ viết	Hình ảnh	Tiếng Việt
山	山 →  →  → 	núi
川	川 →  → 	sông
金	金 →  →  → 	vàng/tiền
田	田 →  → 	đồng lúa
竹	竹 →  →  → 	cây tre
火	火 →  → 	lửa
木	木 →  → 	cây cối
林	林 →  → 	đám cây
森	森 →  → 	rừng
水	水 →  →  → 	nước
土	土 →  → 	mặt đất
石	石 →  → 	đá
月	月 →  →  → 	mặt trăng
日	日 →  →  → 	mặt trời

Bạn có nhận ra hai cây xanh đứng gần nhau biểu thị cho nhóm cây và ba cây là cánh rừng không? Bạn sẽ có cơ hội học về điều này hơn nữa trong bài 2.

練習一 (renshū - ichi)

Bài tập 1

Bạn có thể nhớ được bao nhiêu về những từ 漢字 (*kanji*) mà bạn đã học? Hãy tự kiểm tra bằng cách nối mỗi từ 漢字 (*kanji*) với nghĩa tiếng Việt. Câu đầu đã được làm mẫu.

- | | |
|-------|------------------|
| 1) 山 | a) nước () |
| 2) 石 | b) mặt trăng () |
| 3) 火 | c) trái đất () |
| 4) 竹 | d) con sông () |
| 5) 金 | e) cây xanh () |
| 6) 水 | f) rừng () |
| 7) 田 | g) lửa () |
| 8) 林 | h) đá () |
| 9) 川 | i) mặt trời () |
| 10) 土 | j) núi (1) |
| 11) 木 | k) đồng lúa () |
| 12) 森 | l) cây tre () |
| 13) 日 | m) đám cây () |
| 14) 月 | n) vàng () |

解説二 (kaisetsu - ni) Giải thích 2

Hãy nhìn những chữ 漢字 (*kanji*) phía dưới và tự mình kiểm tra lại nghĩa của chúng:

日、月、火 水、木、金、土 mặt trời, mặt trăng, lửa, nước, cây xanh, vàng, trái đất.

Những chữ 漢字 (*kanji*) này cũng còn được dùng trong phân đầu của các ngày trong tuần. Hai chữ đầu khá dễ dàng!

日 Sun → SUNday (Mặt trời - chủ nhật).

月 Moon → MOONday hoặc Mon day (Mặt trăng - Thứ hai).

火 Fire (lửa) cũng biểu thị cho từ “Tuesday” (thứ ba). Trong tiếng Anh, từ Tuesday (thứ ba) có nguồn gốc từ từ Tiw là Vị Thần chiến tranh. Nếu bạn kết hợp chiến tranh và lửa lại với nhau bạn sẽ nhớ nó là FIREday (ngày của lửa), đó là ngày Tuesday (thứ ba)!

水 Water (nước) biểu thị cho Wednesday (thứ tư), ta dễ dàng nhớ được bởi cả hai đều bắt đầu với “W”!

木 Tree (cây xanh) đại diện cho Thursday (thứ năm), cả hai cũng bắt đầu với “T” (nhưng đừng nhầm lẫn với “Tuesday” (Thứ ba)).

金 Gold/money (vàng/tiền) biểu thị từ “Friday”, bởi Friday (Thứ sáu) thường là ngày trả tiền.

土 Earth/soil (trái đất/đất) và Saturday (Thứ bảy). Đây là ngày nghỉ cuối tuần và nó thích hợp để làm việc ngoài vườn!

☑ 練習二 (renshū - ni)

Bài tập 2

Hãy kết hợp những từ 漢字 (*kanji*) ở cột trái với những những ngày tương ứng trong tuần ở cột phải:

- | | |
|------|-----------------|
| 1) 火 | a) Thứ hai () |
| 2) 日 | b) Thứ ba () |
| 3) 土 | c) Thứ tư () |
| 4) 水 | d) Thứ năm () |
| 5) 月 | e) Thứ sáu () |
| 6) 金 | f) Thứ bảy () |
| 7) 木 | g) Chủ nhật () |

練習二 (renshū - ni)

Luyện đọc

Trong quyển sách này, phần này giúp bạn có cơ hội thực tập và phát triển kỹ năng đọc của bạn về những từ 漢字 mà bạn đã học.

Những từ 漢字 (*kanji*) ở bài tập 2 xuất hiện ở phần đầu của những ngày trong tuần. Thực ra, những ngày trong tuần này được viết bằng ba ký tự 漢字 (*kanji*). Hai phần kia là 曜日 có nghĩa là ngày.

Bạn đã biết từ 日 và một trong những nghĩa của nó là ngày. Còn 曜 thể hiện khái niệm những ngày trong tuần nhưng chúng ta nên nghĩ đơn giản nó là một phần của các ngày trong tuần, ví dụ như Monday (Thứ hai), Tuesday (Thứ ba) v.v...

Chúng ta hãy xem những từ hoàn chỉnh của những ngày trong tuần qua chữ 漢字 (*kanji*):

日曜日	Chủ nhật
月曜日	Thứ hai
火曜日	Thứ ba
水曜日	Thứ tư
木曜日	Thứ năm
金曜日	Thứ sáu
土曜日	Thứ bảy

Khi hai hoặc nhiều từ 漢字 (*kanji*) kết hợp lại với nhau bằng cách này để tạo ra từ mới, chúng được gọi là 熟語 (*jukugo*) hay từ kép. Bài 2 sẽ hướng dẫn chi tiết hơn.

Bạn cũng sẽ thường xuyên thấy những ngày trong tuần được viết ở phần đầu của từ 漢字 (*kanji*), đặc biệt ở các tờ lịch hay các quyển nhật ký. Giống như trong tiếng Anh chúng ta thường viết "Mon, Tues, Wed" (Thứ hai, thứ ba, thứ tư).

練習三 (renshū - san) 二 練習

Bài tập 3

Dưới đây là một phần trong một trang về âm nhạc trích từ một tạp chí dành cho giới trẻ ở Nhật hiện nay. Hãy chú ý rằng các cụm dưới được viết bằng tiếng Anh. Ở Nhật việc dùng tiếng Anh cho các tên nhóm nhạc cũng như tên bài hát là một thói quen. Do vậy đôi khi chữ viết lại có ảnh hưởng hơn nội dung của những từ đó. (Rancid Japan Tour và Michelle Gun Elephant chỉ là trong số nhiều ví dụ!).

Ngày trong tuần mà có các sự kiện, hoạt động diễn ra được viết ở cột hàng ngang kế bên ngày trình diễn (ngày 13 đến ngày 30). Hãy chú ý rằng chỉ có từ đầu tiên 漢字 (kanji) cho từng ngày trong tuần. Bây giờ hãy xem xét các câu hỏi phía sau phần ví dụ này.

13(水) ③ ROTTEN ORANGE TOUR ●場所/渋谷クラブクアトロ ●料金/前売り ¥3,000・当日 ¥3,500 (1ドリンク・1CD付) ●時間/OPEN 17:00・START 18:00 ●出演/GARLIC BOYS, YELLOW MACHINGUN, ダッフルズ他. ●SMASH WEST ☎06-361-0313

15(金) RANCID JAPAN TOUR 1999 ●場所/赤坂 BLITZ ●料金/¥5,800 ●時間/OPEN 17:00・START 18:00 ●アルバム「LIFE WON'T WAIT」を引っ提げてのツアー。16, 23, 24 日も BLITZ でライブをやるぞ。●クリエイティブマン ☎03-5466-0777

17(日) THE MICHELLE GUN ELEPHANT 「WORLD PCHYCO BLUES TOUR "ALL STANDING/ MAXIMUM/」 ●場所/横浜アリーナ ●料金/¥4,200 ●時間/OPEN 16:00・START 18:00 ●アルバム「ギヤ・ブルース」が大好評のミッシェルの怒涛のスタンディングツアー。●ディスクガレージ ☎03-5436-9600

19(火) DOWN BEAT ●場所/西麻布 YELLOW ●料金/¥2,500 (フライヤー持参で ¥2,000・共に 2ドリンク付) ●時間/OPEN・START 21:00 ●出演/DJ KEN-BQ, KOYA, ATSUSHI 出演の HIP HOP イベント。●YELLOW ☎03-3479-0690

21(木) Lauryn Hill JAPAN TOUR ●場所/日本武道館 ●料金/S: ¥7,000・A: ¥6,000 ●時間/START 19:00 ●ソロアルバムが世界中で大ヒット中の彼女の希望のソロライブ。22, 23 日もライブあり。●ウドー音楽事務所 ☎03-3402-5999

21(木) ZEPPEL STORE 「COMING UP ROSES TOUR'98」 ●場所/渋谷 CLUB QUATTRO ●料金/¥3,800 ●時間/OPEN 18:00・START 19:00 ●新本格文芸プロデュースのシングル「ROSE」が話題の ZEPPEL STORE のツアー。●バックステージ TOKYO ☎03-3357-8080

22(金) Breath 「3ヶ月無料ライブ」 ●場所/東武東上線 ●料金/無料 ●時間/OPEN 18:30・START 19:00 ●ハードなライブが魅力のバンド、Breath が現在 3ヶ月無料ライブを実施中。入場方法などは インフォメーション ☎03-5467-2544 まで問い合わせしてみてください。

23(土) WORLD CONNECTION 「KOOL」 ●場所/西麻布 YELLOW ●料金/¥3,000 (フライヤー持参で ¥2,500・共に 2ドリンク付) ●時間/OPEN・START 21:00 ●出演/DJ: KO KIMURA, FUJIMOTO VJ: E-MAIL ☎YELLOW ☎03-3479-0690

Vào ngày thứ mấy trong tuần các sự kiện sau sẽ diễn ra?

- 1) Rotten Orange Tour.
- 2) Down Beat.
- 3) The Michelle Gun Elephant ... Tour.
- 4) Rancid Japan Tour.
- 5) World Connection "Kool".

Có bao nhiêu tiết mục diễn ra vào các ngày:

- 6) Thứ sáu.
- 7) Thứ bảy.
- 8) Thứ năm?

9) Ngày nào trong tuần không được đề cập trong bảng?

書く練習一 (kaku renshū - ichi)

Luyện tập viết 1

Phần này sẽ giới thiệu những qui tắc cơ bản để viết chữ 漢字 (kanji). Bạn sẽ học nhiều qui tắc hơn nữa trong bài 2 và sau đó thì bạn sẽ tập viết một vài chữ 漢字 (kanji) mà bạn đã học.

Những qui tắc viết chữ 漢字 (kanji) rất chuẩn mực và những đứa trẻ người Nhật phải trải qua một thời gian rất dài trong cuộc đời học văn của chúng để học và luyện tập viết chữ 漢字 (kanji). (Điều này cũng giống như việc chúng ta học các mẫu tự trong bảng chữ cái vậy). Mỗi phần đơn của mẫu 漢字 (kanji) được gọi là một nét bút và trật tự trong chữ viết 漢字 (kanji) được gọi là 書き順 (kakijun) hay thứ tự các nét bút.

Người Nhật khi học viết họ luôn dùng khổ giấy dạng vuông để đảm bảo chữ viết 漢字 (kanji) cùng kích cỡ và cân đối. Nếu có thể, khi học viết bạn nên dùng loại giấy lớn hình vuông và được phân thành bốn ô nhỏ trong mỗi ô lớn. Nếu sử

dụng loại giấy này bạn có thể cân xứng được lề trái, phải và trên, dưới để viết 漢字 (*kanji*) chuẩn hơn, đẹp hơn. Trong những bài đầu của quyển sách có đưa ra một số ví dụ cách viết chữ 漢字 (*kanji*) trong các ô như vừa trình bày, do vậy bạn có thể copy để sử dụng. Một khi bạn đã viết thành thạo rồi thì bạn có thể dùng loại giấy mà không cần các ô như vậy nữa để tập viết.

Dưới đây là một vài ví dụ cơ bản và một số qui tắc giúp bạn viết tốt hơn.

Qui tắc 1: Dạng viết ngang

Nét chữ 漢字 (*kanji*) được viết từ trái sang phải.

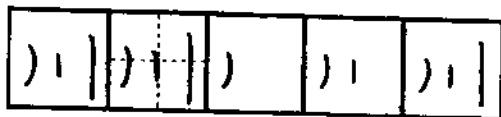
例 (*rei*) Ví dụ: số ba.



Qui tắc 2: Dạng dọc

Nét 漢字 (*kanji*) viết từ trên xuống.

例 (*rei*). Ví dụ: con sông.



Qui tắc 3: Khi trong chữ 漢字 (*kanji*) có sự giao nhau giữa nét ngang và dọc thì chúng ta bắt đầu bằng nét ngang trước (nhưng cũng có trường hợp ngoại lệ).

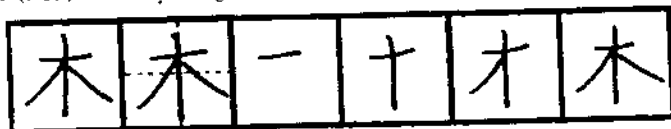
例 (*rei*). Ví dụ: đất



Hãy chú ý viết từ trên xuống; nét cuối được viết dạng ngang ở phía cuối.

Qui tắc 4: Nét bên trái được viết trước còn nét phải viết sau.

例 (rei). Ví dụ: cây cối.



Qui tắc 5: Đây là dạng chữ 漢字 (kanji) có dạng vuông.



Qui tắc 6: Khi bên trong chữ vuông này có thêm một số nét khác, thì bạn hãy viết chúng trước khi viết nét cuối cùng bên dưới đáy.

例 (rei). Ví dụ: mặt trời.



Bạn có thể kết hợp những qui tắc này để viết 石 (đá):



Sử dụng 6 qui tắc bạn đã học để viết những chữ 漢字 (kanji) dưới đây:

三、川、土、木、日、石

(số ba, sông, đất, cây cối, mặt trời, đá)

Bây giờ hãy xem lại bạn đã viết những từ này đúng thứ tự hay chưa (khi kết thúc hãy xem lại những qui tắc đã học).

Phần cuối trong bài này giúp bạn hiểu thêm một vài chữ viết mà không phải dễ khi áp dụng những qui tắc viết 漢字 (*kanji*), do vậy bạn phải học thêm và thực tập những nét bút 漢字 (*kanji*) này cho thật nhuần nhuyễn. Nhưng đừng vì vậy mà tỏ ra nhụt chí bởi vì chỉ có “luyện tập mới tạo nên được sự hoàn hảo”, và nếu bạn viết đi viết lại chữ 漢字 (*kanji*) nhiều lần và tập trung vào thứ tự của nét bút, bạn sẽ có thể sẽ sớm thuộc lòng chúng. Tất nhiên bạn cũng có thể tự tạo ra cách nhớ cho riêng mình và vận dụng chúng để viết những chữ 漢字 (*kanji*) phức tạp hơn. Ngoài ra, quyển sách này sẽ hướng dẫn cho bạn khá chi tiết trong việc luyện viết; và phần tóm tắt ở cuối sách giới thiệu thứ tự của nét bút cho mỗi từ 漢字 (*kanji*) chính trong từng bài.

終りに (owari ni)

Kết luận

Ở mỗi bài, phần này sẽ tóm lược lại nội dung chính của mỗi bài. Hơn nữa, trong bài 2, 4, 6, 8 bạn sẽ có một bài kiểm tra nhỏ giúp bạn đánh giá xem mình đã học được những gì cho đến từng bài ấy. Qua bài này, bạn đã được học 14 chữ 漢字 (*kanji*), 7 từ ghép (các ngày trong tuần) và sáu qui tắc cơ bản để viết 漢字 (*kanji*).

Dưới đây là những từ đã được dùng trong bài này:

第一課	<i>dai ikka</i>	bài 1
はじめに	<i>hajime ni</i>	phần giới thiệu
漢字	<i>kanji</i>	ký tự tượng hình
読んでみましょう	<i>yonde mimashō</i>	chúng ta vào phần đọc
解説	<i>kaisetsu</i>	giải thích
練習	<i>renshū</i>	bài tập/thực tập
読む練習	<i>yomu renshū</i>	thực tập đọc
書く練習	<i>kaku renshū</i>	thực tập viết
例	<i>rei</i>	ví dụ
終りに	<i>owari ni</i>	kết luận

Nghĩa tiếng Việt của những từ và các cụm từ này sẽ không được nhắc lại trong những bài sau nhằm giúp bạn đạt được khả năng nhận biết được mặt chữ 漢字 (*kanji*), nhưng tất nhiên bạn cũng có thể xem lại bảng liệt kê này khi cần thiết! Tuy nhiên, những từ hay thuật ngữ quan trọng sẽ được trình bày ngay ở đầu của mỗi bài.

第二課 *Dai nika* BÀI 2

Trong bài này bạn sẽ:

- Học thêm vài chữ 漢字 mới ngoài với 14 chữ bạn đã học.
- Cách phát âm tiếng Nhật của chữ 漢字
- Ứng dụng những điều đã học vào những tình huống thật.
- Học thêm về cách viết tiếng Nhật.

Từ vựng:

漢字 *Kanji*

はじめに *Hajime ni*

1) Bạn còn nhớ nghĩa của những chữ được giới thiệu trong bài 1? Hãy đọc các chữ sau và tự kiểm tra lại những gì đã học. Nếu bạn quên hay không nhớ chắc chắn, hãy xem lại bài 1.

山 川 日 月 土 竹 森 木 水 田 金 林 火 石

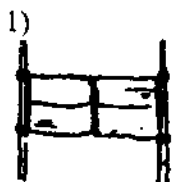
2) Bạn còn nhớ ký tự nào mô tả các ngày trong tuần? Sau đây là cách viết đầy đủ của ngày trong tuần. Nhớ rằng ký tự đầu tiên cho bạn biết ngày trong tuần.

月曜日 日曜日 土曜日 木曜日 火曜日 水曜日 金曜日

Xem lại Bài 1 nếu cần.

読んでみましょう Yonde mimashō

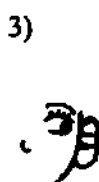
Trong bài này, bạn sẽ được giới thiệu vài ký tự 漢字 mới xuất xứ từ những hình ảnh của các vật thể tự nhiên. Hầu hết ký tự 漢字 trong bài này đều có sự liên quan với các bộ phận cơ thể của con người. Hãy thử kết hợp các bức tranh với ký tự 漢字 (a-1). Bạn cần phải vận dụng óc tưởng tượng khi nhận dạng các ký tự qua hình ảnh.



cái giường



con ngựa



cái tai



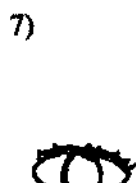
đứa trẻ



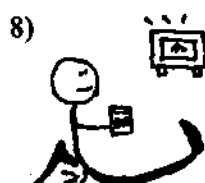
người phụ nữ



cái miệng



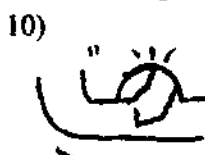
con mắt



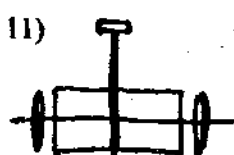
chân



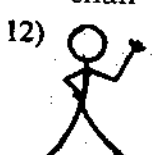
bàn tay



lực



chiếc xe



người

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| a) 口 | b) 足 | c) 目 | d) 女 | e) 子 | f) 人 |
| g) 耳 | h) 手 | i) 力 | j) 車 | k) 馬 | l) 門 |

解説一 Kaisetsu 1

Một họa sĩ đã vẽ những sự thay đổi từ ký tự 漢字 chuẩn về hình ảnh. Hãy so sánh sự lựa chọn trên của bạn có đúng với câu trả lời sau đây không.

漢字	繪 (e) Hình	英語 (eigo) Tiếng Việt
人	人 → 𠤎 → 𠤎 → 𠤎	người
女	女 → 𡥉 → 𡥉 → 𡥉	người phụ nữ
子	子 → 𠂔 → 𠂔 → 𠂔	đứa trẻ
目	目 → 目 → 𠂔 → 𠂔	con mắt
耳	耳 → 𦉳 → 𦉳 → 𦉳	cái tai
口	口 → 口 → 口 → 口	cái miệng
手	手 → 𠂔 → 𠂔 → 𠂔	bàn tay
足	足 → 足 → 𠂔	cái chân
力	力 → 力 → 𠂔 → 𠂔	lực
馬	馬 → 馬 → 𠂔 → 𠂔	con ngựa
車	車 → 𠂔 → 𠂔 → 𠂔	xe
門	門 → 門 → 門 → 門	cái cổng

Trong ký tự 漢字 mới này, có một thí dụ của danh từ trừu tượng, 力 (lực) được vẽ từ hình của cơ bắp cánh tay. Một thí dụ khác là 車 chữ này được rút ra từ hình của một chiếc xe kéo hai bánh xe, loại này sử dụng rộng rãi cách đây rất lâu lúc chữ 漢字 này được tạo ra. Trong thời kỳ hiện đại này, chữ này được hiểu là xe hơi.

漢字 Tích lũy

Trong phần này và trong cả quyển sách bạn sẽ học các ký tự 漢字 mới và các chữ dựa trên 漢字 bạn đã học.

漢字 Phức

Các ký tự tượng hình 漢字 đã học không những tự có nghĩa mà còn được sử dụng như các phần phức tạp hơn của ký tự 漢字. Thật ra bạn đã làm quen hai trong số ký tự 漢字 phức này trong bài 1. Đó là chữ 林 (rừng) và 森 (rừng rậm). Cả hai đều ra từ 木 (cây) – hai cây biểu hiện cho một khu rừng, ba cây biểu hiện cho một khu rừng rậm. Sau đây là bốn ký tự 漢字 được dựa trên các chữ đơn giản hơn. Nghĩa của các phần kết hợp lại thành các ký tự 漢字 phức tạp. Chú ý rằng ký tự 漢字 đơn giản hơn khi được sử dụng như là các phần tạo nên ký tự 漢字 phức tạp hơn có thể đổi về hình dạng, cách viết. 男 (con người). Chữ này được kết hợp từ chữ 田 (ruộng lúa) và 力 (lực). Nói cách khác, con người sử dụng sức lực của mình để làm việc trên cánh đồng. 好 (yêu, thích) là sự kết hợp của 女 (người phụ nữ) và 子 (đứa trẻ). Ý tưởng này được biểu hiện qua tình yêu mẫu tử.

明 (sáng) là sự kết hợp của 日 (mặt trời) và 月 (mặt trăng). Mặt trời và mặt trăng cùng chiếu sáng sẽ tạo ra một nguồn sáng rất mạnh.

本 (rễ, nguồn gốc). 木 (cây) với một nét ngang cắt “thân cây” cho ra chữ rễ cây.

Trong bài 4 giới thiệu đầy đủ hơn về ký tự 漢字 phức, bài này chỉ cho thấy các ký tự 漢字 đơn có thể tạo ra ký tự phức.

熟語 (Jukugo) 漢字 Kép

Bốn ký tự 漢字 vừa được giới thiệu được kết hợp với ký tự 漢字 để tạo ra ký tự 漢字 phức. Cách khác mà ký tự 漢字 được sử dụng để tạo ra các chữ mới có nghĩa bằng cách kết hợp hai hay nhiều 漢字 đơn. Bạn đã làm quen loại này qua các ngày trong tuần. Ba 漢字 đơn kết hợp lại thành chữ chỉ ngày trong tuần. Ví dụ, 月曜日 là Thứ hai. Sau đây là vài ví dụ khác:

人口 là *dân số* (“miệng của người” = số miệng ăn)

馬力 là *mã lực* (“lực của con ngựa” = sức kéo)

女子 là *thiếu nữ* (“người nữ còn trẻ”)

(Chú ý rằng đây là hai 漢字 đơn, không phải 好 (漢字 phức) nghĩa là yêu / thích).

日本 là Nhật Bản (“nguồn gốc của mặt trời” tả Nhật Bản là một nơi ở phía đông Trung Hoa, nơi mặt trời mọc. Cụm từ “sứ sở mặt trời mọc” xuất xứ từ ý tưởng này).

Tóm lại: 漢字 có thể kết hợp lại và tạo ra một 漢字 (ví dụ, 男) hoặc chúng có thể tạo ra từ kép từ hai hay nhiều 漢字 đơn (ví dụ, 人口).

練習一 Renshū 1

Vài từ kép tạo ra hai hay ba 漢字. Hãy giải thích nghĩa của câu chữ sau (xem lại 漢字 bạn đã học trong bài 1 và bài 2 và cố gắng nhớ lại)

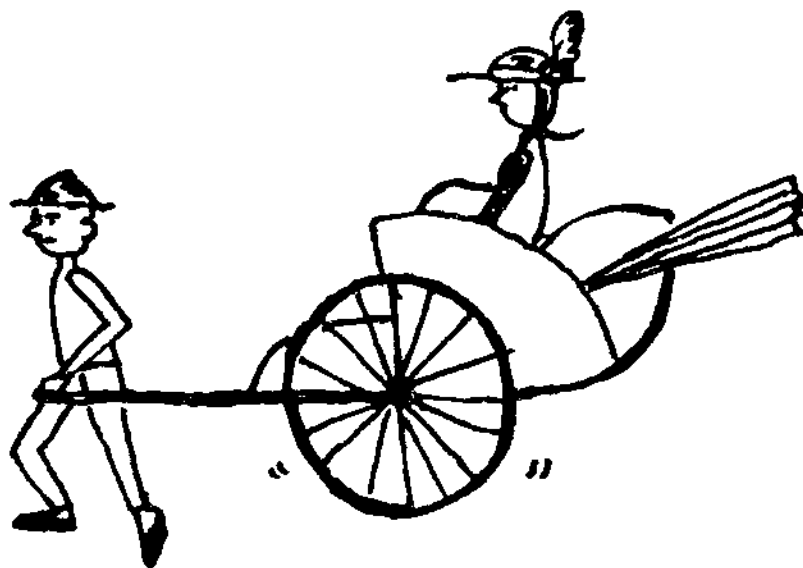
- | | | | | |
|--------|-------|--------|-------|-------|
| a) 水力 | b) 男子 | c) 日本人 | d) 馬車 | e) 人力 |
| f) 人力車 | g) 水田 | h) 火山 | i) 門口 | j) 人目 |

Bạn đã nghĩ về nghĩa của các từ này, bây giờ hãy kết hợp các từ tiếng Việt sau đây với các ký tự 漢字 giải bài tập ở cuối sách.

- | | |
|----------------------|-----------------|
| 1) núi lửa | 2) đứa con trai |
| 3) người Nhật | 4) xe ngựa |
| 5) ánh mắt người đời | 6) thủy lực |
| 7) cổng | 8) nhân lực |
| 9) xe kéo | 10) ruộng lúa. |

解説二 *Kaisetsu 2*

Bạn sẽ thấy rằng đôi khi nghĩa của các từ là “dịch” trực tiếp của 漢字 đơn qua nghĩa mới. Ví dụ, 火山 (núi lửa hay ánh mắt người đời). Tuy nhiên, một khi bạn đã biết nghĩa của từ thì cũng rất dễ nhớ vì ký tự tượng hình 漢字 đóng vai trò như là một nhân tố tạo ra một tốt. Và các chữ được tạo ra theo một cách hợp lý. Ví dụ, 人力車 có nghĩa đen là “xe kéo” và đây là ảnh minh họa.



復習 (Fukushū)

Ôn tập

Trước khi bước sang các bài khác, hãy làm các hoạt động sau để ôn lại 漢字 đơn.

Kết hợp 漢字 với một từ tiếng Việt thích hợp nhất trong khung. Sau đó làm ngược lại bằng cách kết hợp từ tiếng Việt với ký tự.

人、力、車、耳、女、明、口、子、男、好、手、目、馬、門、本、足

xe	đàn ông	mất	rẻ	người	sáng
tai	chân	phụ nữ	cổng	tay	đứa trẻ
cái miệng	thích	con ngựa	lực		

Xem lại bài cũ nếu cần thiết.

読む練習 Yomu renshū

Cách viết ngày tháng trong tiếng Nhật rất thú vị. Trong bài 1 chúng ta học rằng ký tự 月 là mặt trăng và 日 là mặt trời và các ký tự 漢字 này liên quan đến nghĩa “ngày” 日 và “tháng” 月. Vậy ta hãy xem xét cách viết. Đây là 1 loại lịch điển hình của Nhật, từ tháng Giêng:

1月 ^a						
日	月	火	水	木	金	土 ^b
1日	2日	3日	4日	5日	6日	7日 ^c
8日	9日	10日	11日	12日	13日	14日
15日	16日	17日	18日	19日	20日	21日
22日	23日	24日	25日	26日	27日	28日
29日	30日	31日				

a) là tháng viết bằng số và ký tự 漢字. Tháng trong tiếng Nhật không có tên riêng, do đó chúng được gọi từ 1 đến 12

như trong tiếng Việt. Vậy, 6 月 là tháng Sáu, 1 月 tháng Một và 12 月 tháng Mười Hai.

b) là ký tự 漢字 thứ trong tuần (như trong bài 1). Chúng được rút gọn, chỉ lấy 漢字 đầu tiên trong ba ký tự mà bạn đã học (ví dụ, 水曜日 = Thứ tư).

c) là các ngày trong tháng. Mỗi số đều có 日 theo sau.

練習二 Renshū 2

Dùng lịch và các thông tin trên để trả lời câu hỏi sau:

1) Vào thứ nào trong tuần là:

- a) ngày 1 b) ngày 4
- c) ngày 9 d) ngày 14?

2) Có bao nhiêu ngày rơi vào Thứ tư và đó là ngày nào?

3) Ngày 1 tháng 1 rơi vào thứ mấy?

(Chú ý: tiếng Nhật viết tháng trước ngày).

練習三 Renshū 3

Sau đây là lịch của một quyển sách hướng dẫn du lịch. Xem và trả lời câu hỏi 1 đến 4:

1) Tháng nào bắt đầu và kết thúc trong loại lịch này.

2) Vào tháng nào có:

- a) Ngày 2 là Thứ ba b) Ngày 24 là Thứ hai
- c) Ngày 6 là Thứ sáu?

3) Vào thứ mấy là:

- a) Ngày 5 tháng 5 b) Ngày 26 tháng 10
- c) Ngày 18 tháng 2 d) Ngày 21 tháng 8
- e) Ngày 25 tháng 12?

4月							5月							6月							7月							
日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土	
		1	2	3	4	5	6				1	2	3	4						1		1	2	3	4	5	6	
7	8	9	10	11	12	13		5	6	7	8	9	10	11	2	3	4	5	6	7	8	7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20		12	13	14	15	16	17	18	9	10	11	12	13	14	15	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27		19	20	21	22	23	24	25	16	17	18	19	20	21	22	21	22	23	24	25	26	27
28	29	30						26	27	28	29	30	31		23	24	25	26	27	28	29	28	29	30	31			

8月							9月							10月							11月						
日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土
					1	2	3	1	2	3	4	5	6	7			1	2	3	4	5					1	2
4	5	6	7	8	9	10	8	9	10	11	12	13	14	6	7	8	9	10	11	12	3	4	5	6	7	8	9
11	12	13	14	15	16	17	15	16	17	18	19	20	21	13	14	15	16	17	18	19	10	11	12	13	14	15	16
18	19	20	21	22	23	24	22	23	24	25	26	27	28	20	21	22	23	24	25	26	17	18	19	20	21	22	23
25	26	27	28	29	30	31	29	30						27	28	29	30	31			24	25	26	27	28	29	30

12月							1月							2月							3月						
日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土	日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7			1	2	3	4							1							1	
8	9	10	11	12	13	14	5	6	7	8	9	10	11	2	3	4	5	6	7	8	2	3	4	5	6	7	8
15	16	17	18	19	20	21	12	13	14	15	16	17	18	9	10	11	12	13	14	15	9	10	11	12	13	14	15
22	23	24	25	26	27	28	19	20	21	22	23	24	25	16	17	18	19	20	21	22	16	17	18	19	20	21	22
29	30	31					26	27	28	29	30	31		23	24	25	26	27	28		23	24	25	26	27	28	29

4) Những ngày lễ của Nhật rơi vào thứ mấy:

- Ngày của em bé gái (Ngày 3 tháng 3)
- Tết
- Tanabata (Lễ Hội Ngôi Sao – Ngày 5 tháng 5)
- Ngày sinh của Nhật Hoàng (Ngày 23 tháng 12)?

練習四 Renshū 4

Viết các ngày tháng sau sang tiếng Việt theo ví dụ. Chú ý rằng trật tự trong tiếng Nhật là: tháng, ngày, thứ.

例 Rei (1) 8月3日 (火) Thứ ba ngày 3 tháng 8 (theo tiếng Nhật: tháng 8 ngày 3 Thứ ba)

例 Rei (2) 10月26日 (金) Thứ sáu ngày 26 tháng 10

- 2月14日 (土)
- 11月20日 (木)
- 5月5日 (月)
- 9月10日 (日)
- 12月25日 (水)
- 4月1日 (金)

漢字の読み方 漢字 Đọc (*Kanji no yomikata*)

Phần này bạn sẽ học cách đọc 漢字 theo tiếng Nhật. Như đã đề cập trong phần giới thiệu, nếu bạn chỉ muốn tập trung vào hiểu nghĩa của 漢字 thì bạn có thể gặp khó khăn trong những phần sau trong quyển sách này hoặc bạn phải mất thời gian xem lại bài khi xem các phần sau.

1) 訓読み (*kunyomi*) và 音読み (*onyomi*)

Trong phần giới thiệu bạn thấy rằng có hai cách đọc 漢字 trong tiếng Nhật, (訓読み) hoặc đọc tiếng Nhật (音読み) hay đọc tiếng Hoa. *Onyomi* là lối đọc xuất xứ từ phát âm tiếng Hoa nhưng qua nhiều thế kỷ nó trở nên một phần trong tiếng Nhật. *Kunyomi* là tiếng Nhật gốc.

Ví dụ, 川 (sông) có thể phát âm là *SEN* (*onyomi*) và *kawa* (*kunyomi*). *Kawa* là từ của tiếng Nhật chỉ dòng sông và do đó khi 漢字 được giới thiệu từ tiếng Hoa từ này được nối với 漢字 thành 川.

Chú ý rằng *kawa* (*kunyomi*) viết theo kiểu “rōmaji” thì được viết thường và *SEN* (*onyomi*) được viết in hoa. Hệ thống này được sử dụng trong nhiều sách học và từ điển 漢字. Trong quyển sách này cũng vậy.

2) Nguyên tắc sử dụng *kunyomi* và *onyomi*

Theo nguyên tắc chung, *kunyomi* được sử dụng để viết các từ 漢字 đơn, trong khi đó *onyomi* được viết trong các chữ 漢字 kép. Ví dụ:

a. Từ 漢字 đơn

人 (người) phát âm là *hito* (*kunyomi*)

口 (miệng) phát âm là *kuchi* (*kunyomi*)

b. Các từ 漢字 kếp

Chữ 漢字 trên tạo ra chữ kếp 人口 (dân số) được phát âm là JINKO

JIN VÀ KÔ là *onyomi* của 人 và 口.

Bạn sẽ có nhiều cơ hội và ví dụ để thực tập các thông tin và nguyên tắc khi bạn đọc tiếp các phần sau, do đó đừng lo lắng nếu bạn chỉ hiểu được chút ít về cách đọc trên. Có vài ngoại lệ về nguyên tắc khi nào sử dụng *kunyomi* và *onyomi*, nhưng bạn sẽ được giải thích khi cần và bạn sẽ có nhiều hoạt động để củng cố kiến thức.

❑ 練習五 Renshū 5

Bài này bạn sẽ tập trung vào *kunyomi* (cách đọc Tiếng Nhật) Trong bảng các chữ 漢字 sau bạn đã học trong bài 1 với *kunyomi* của chúng và cách phát âm. Xem và thực tập cách phát âm. Sau đó che cột *kunyomi* để kiểm tra bạn nhớ được bao nhiêu bằng cách nhìn vào cột 漢字 và nhớ, rồi phát âm.

漢字	Nghĩa	Kunyomi	Cách phát âm
山	núi	yama	ya-ma
川	sông	kawa	ka-wa
金	vàng/tiền	kane	ka-ne
田	ruộng lúa	ta	ta
竹	tre	take care	ta-ke
火	lửa	hi	i
木	cây	ki	i
林	rừng	hayashi	ha-ya-shi
森	rừng rậm	mori	mo-ri
水	nước	mizu	mi-zu
土	đất	tsuchi	tsu-chi
石	đá	ishi	i-shi
月	mặt trăng	tsuki	tsu-ki
日	mặt trời	hi	i

ヒント (*hintō*)

Gợi ý: Phát âm

Có năm nguyên âm trong tiếng Nhật: *a*, *i*, *u*, *e* và *o*. Chúng luôn được phát âm theo một cách tương tự. Cách phát âm có thể được tóm tắt (gợi ý) như sau:

a như trong bát; *i* như trong mít; *e* như trong men; *o* như trong hót.

Các nguyên âm này được kết hợp với phụ âm để tạo ra một âm mới nhưng nhớ rằng cách phát âm của nguyên âm vẫn được phát âm bình thường. Âm *tsu* là một âm không giống trong Tiếng Việt – nó chỉ có một nhịp hoặc một âm tiết, “ép” *t* và *s* với nhau khi bạn phát âm.

Cách đọc 火 *lửa* và 日 *ngày* cũng đọc tương tự – chúng được phát âm là *hi*. Có nhiều chữ có cách phát âm giống nhau nhưng cách viết 漢字 khác nhau. Sự khác biệt được hiểu từ cách đọc 漢字 hoặc dựa theo ngữ cảnh. Những sự khác nhau về nghĩa cũng được phân biệt bằng cách phát âm hoặc ngữ cảnh hoặc cả hai.

練習六 *Renshū 6*

Bạn nhớ cách đọc *kunyomi* và cách phát âm của 漢字 được nhiều không? Có lẽ bạn phải luyện đọc lại ở bảng liệt kê chữ trước đó và tập đọc lớn lên – xem 漢字 khi luyện tập – trước khi làm bài tập sau đây.

i) Đánh dấu bên cạnh 漢字 đúng:

- | | | | |
|----------------|------|------|------|
| 1) <i>ta</i> | a) 竹 | b) 田 | c) 川 |
| 2) <i>mori</i> | a) 土 | b) 林 | c) 森 |
| 3) <i>ishi</i> | a) 金 | b) 石 | c) 土 |
| 4) <i>kawa</i> | a) 川 | b) 山 | c) 水 |
| 5) <i>ki</i> | a) 日 | b) 火 | c) 木 |

ii) Đánh dấu bên cạnh *kunyomi* đúng:

- | | | | |
|------|-------------------|-------------------|----------------|
| 1) 金 | a) <i>kane</i> | b) <i>kawa</i> | c) <i>ki</i> |
| 2) 竹 | a) <i>ta</i> | b) <i>hayashi</i> | c) <i>take</i> |
| 3) 月 | a) <i>tsuchi</i> | b) <i>tsuki</i> | c) <i>ishi</i> |
| 4) 林 | a) <i>hayashi</i> | b) <i>ki</i> | c) <i>mori</i> |
| 5) 水 | a) <i>mori</i> | b) <i>kawa</i> | c) <i>mizu</i> |

iii) Bây giờ, kiểm tra độ hiểu bài của bạn qua ba dạng 漢字 mà bạn đã học – 漢字, *kunyomi*, và nghĩa tiếng Việt. Hãy nối ba dạng này bằng cách chọn một trong hai loại (a-c và i-iii) để kết hợp phần đầu tiên. Ví dụ:

例 Rei 1 ta a) 月 b) 日 c) 田✓
 i) ruộng lúa✓ ii) mặt trăng iii) vàng

例 Rei 2 月 a) *tsuki*✓ b) *tsuchi* c) *hi*
 i) thứ ii) mặt trăng✓ iii) đất

1) lửa	a) 水	b) 木	c) 火
	i) <i>ki</i>	ii) <i>hi</i>	iii) <i>mizu</i>
2) 森	a) <i>mori</i>	b) <i>hayashi</i>	c) <i>ishi</i>
	i) rừng	ii) cây	iii) rừng rậm
3)	a) 川	b) 竹	c) 山
	i) núi	ii) sông	iii) rừng
4) vàng	a) 木	b) 金	c) 火
	i) <i>kawa</i>	ii) <i>kane</i>	iii) <i>mori</i>
5) 竹	a) rừng	b) tre	c) sông
	i) <i>take</i>	ii) <i>tsuki</i>	iii) <i>tsuchi</i>
6) <i>mizu</i>	a) nước	b) mặt trăng	c) rừng rậm
	i) 火	ii) 木	iii) 水
7) đá	a) 田	b) 石	c) 日
	i) <i>ishi</i>	ii) <i>tsuchi</i>	iii) <i>ki</i>
8) 土	a) mặt trời	b) mặt trăng	c) đất
	i) <i>tsuchi</i>	ii) <i>tsuki</i>	iii) <i>ishi</i>
9) <i>kawa</i>	a) 川	b) 水	c) 竹
	i) tre	ii) rừng	iii) sông
10) 林	a) rừng	b) rừng rậm	c) cây

練習七 Renshū 7

Hoạt động sau đây sẽ cho bạn cơ hội sử dụng *kunyomi* cho các từ mà bạn đã học qua tình huống thật. Họ của danh từ riêng trong tiếng Nhật được tạo bởi 漢字 đơn hoặc hai hay ba từ kép. Ký tự 漢字 được dùng để viết họ thường là những từ đơn giản gồm những chữ bạn đã học trong bài 1 và 2. Mặc dù 漢字 sử dụng trong họ có nghĩa đen (ví dụ, họ 竹山 (Takeyama) có nghĩa đen là “núi tre”) nhưng người Nhật không nghĩ họ này theo nghĩa là “núi trồng tre”. Trong Tiếng Việt, nhiều họ cũng có nghĩa đen như vậy (ví dụ, Lý - lý (ngựa ô). Tương tự vậy người Việt hiểu đó là tên chứ không phải nghĩa là điệu lý.

Khi nói họ của người Nhật bạn sử dụng *kunyomi*. Bạn biết rằng, nhìn chung *onyomi* được sử dụng cho ký tự 漢字 kép. Tuy nhiên, tên được sử dụng ngoại lệ.

Hãy nói các họ thông dụng trong tiếng Nhật:

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| a) 林 | b) 森田 | c) 森山 | d) 山川 |
| e) 竹山 | f) 森 | g) 木田 | h) 石川 |

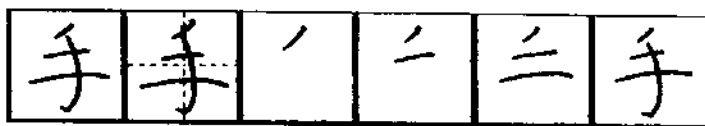
Các họ sau (i-m), 田 phát âm là “da” thay vì “ta”. Bạn nói các tên sau đây như thế nào?

- i) 金田 j) 竹田 k) 石田 l) 山田 m) 川田

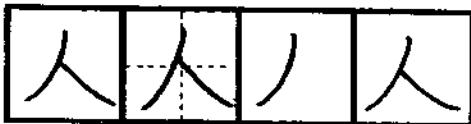
書く練習二 Kaku renshū 2

Trong bài 1 bạn đã học cách viết 漢字 với vài nguyên tắc cơ bản. Bây giờ hãy ôn lại cách viết đó với vài chữ 漢字 vừa mới học trong bài 2 này. Bạn sẽ học thêm vài nguyên tắc nữa và một khi bạn đã nhớ, hãy viết 漢字 theo đúng thứ tự.

Nguyên tắc 1 - 3: Trong bài 1 bạn viết: trái trước phải sau, trên trước dưới sau. Thông thường, khi hai nét cắt nhau, nét ngang nằm trên cao nhất được viết trước, nét dọc (nét sổ) và sau đó viết dần xuống dưới. Ví dụ “bàn tay”. Ghi chú: nét



Nguyên tắc 4: Nét nghiêng bên trái viết trước, bên phải viết sau. Ví dụ: “người”.



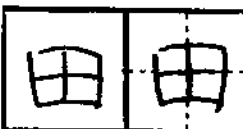
Nguyên tắc 5: Trong bài 1 bạn học cách viết chữ vuông. Ví dụ: “cái miệng” (chú ý: hình chữ này không vuông)



Nguyên tắc 6: Khi có nét giữa bên trong ô vuông, viết nét dưới đáy sau cùng. Ví dụ: “mắt”.

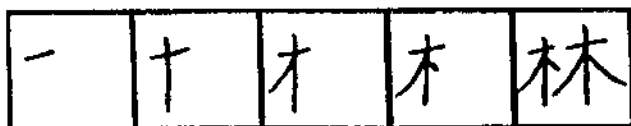
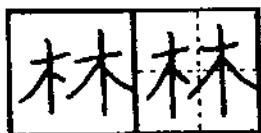


Và “ruộng lúa” (chú ý nguyên tắc 3 là ngoại lệ vì nét sổ cắt nét bên trong ô vuông được viết trước nét ngang)



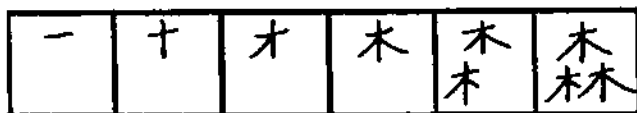
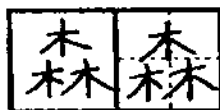
Sau đây là hai nguyên tắc mới.

Nguyên tắc 7: Khi ký tự 漢字 có bộ trái và bộ phải rõ ràng, thì bộ trái viết trước và có bộ trên và bộ dưới, thì bộ trên được viết trước. Ví dụ “rừng”



Chú ý: bộ trái nhỏ hơn bộ phải.

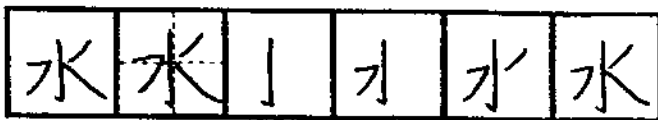
Và “Rừng rậm” tương tự.



Kết hợp nguyên tắc 5, 6 và 7 để viết “cổng”



Nguyên tắc 8: Khi một ký tự 漢字 cân đối với một “trục giữa”, viết “trục giữa” trước, rồi nét trái, rồi nét phải. Ví dụ: “nước”



Và “núi”



☑ 練習八 Renshū 8

Hãy viết các chữ 漢字 bằng các nguyên tắc vừa học. Sử dụng giấy vuông ngay ngắn.

Nguyên tắc 1 - 4:

川 (sông) 三 (số ba) 力 (lực) 人 (người)

Nguyên tắc 5 - 6:

日 (mặt trời) 月 (mặt trăng) 田 (ruộng lúa - trừ nguyên tắc 3)

Nguyên tắc 7:

林 (rừng) 竹 (tre)

Nguyên tắc 8:

小 (nhỏ - bài 6) 水 (nước) 山 (núi)

So sánh các chữ viết của bạn bằng cách xem lại các phần viết trong bài 1 và 2. Đối với 力, 月, 竹 so sánh với từng danh sách 漢字 ở cuối quyển sách. Sau đó sử dụng các phần viết và danh sách của bài 1 và 2 để luyện viết tất cả 漢字 đã học. Các nguyên tắc trong hai bài này cho bạn hướng dẫn tổng quát cho hầu hết các chữ, nhưng chúng không phức tạp, do đó chú ý đến trật tự của từng nét 漢字 và nhớ rằng vẫn có các ngoại lệ của các nguyên tắc.

終りに *Owari ni*

Trong bài này bạn biết thêm 16 漢字 đơn mới cũng như 14 漢字 kép và 13 họ của người Nhật. Bạn cũng học cách nói ngày, tháng và cách đọc vài ký tự 漢字. Bạn đã ôn các nguyên tắc viết và học thêm hai nguyên tắc mới.

Các thuật ngữ và tựa đề được dùng trong bài này:

熟語	<i>jukugo</i>	Các chữ Kanji kép
復習	<i>fukushū</i>	Ôn tập
漢字の読み方	<i>kanji no yomikata</i>	Đọc chữ Kanji
訓読み	<i>kunyomi</i>	Đọc tiếng Nhật
音読み	<i>onyomi</i>	Đọc tiếng Trung
ヒント	<i>hintō</i>	Gợi ý

テスト (*tesuto*)

Bài kiểm tra

Phần này được soạn để kiểm tra bạn nhớ điều gì trong bài 1 và 2:

1) Chữ 漢字 nào không cùng nhóm với các chữ còn lại?

- a) Bộ phận cơ thể : 目、足、男、手、耳
- b) Thứ trong tuần 月、土、火、水、日、林
- c) Người và thú vật : 馬、子、力、男、女
- d) Ý tưởng trừu tượng: 好、金、明、力

2) Các từ 漢字 kép sau nghĩa là gì? ((f) là từ mới):

- a) 人口 b) 日本 c) 女子 d) 門口 e) 火山 f) 男女

3) Kết hợp ngày tháng với các kỳ lễ, kỳ nghỉ bên cột phải:

- a) 12月25日 i) Ngày nói dối
b) 1月1日 ii) Lễ giáng sinh
c) 7月4日 iii) Lễ hội Halloween (31 tháng 10)
d) 3月21日 iv) Ngày của mẹ (Ngày 1 tháng 5)
e) 4月1日 v) Lễ mùa xuân Equinox (ngày 21 tháng 3)
f) 10月31日 vi) Tết Dương lịch
g) 5月1日 vii) Quốc khánh Mỹ (ngày 4 tháng 7)

4) Hãy nói họ của những người Nhật sau:

(Dấu * chỉ sự thay đổi trong phát âm từ *ta* sang *da*)

- a) 山田* b) 竹山 c) 森田 d) 森 e) 石田*

5) Viết các ký tự 漢字 sau theo các nguyên tắc trật tự nét:

土、日、目、手、木、水、山、田

第三課 *Dai sankā*

BÀI 3

Trong bài này bạn sẽ:

- Học cách đọc số đếm trong tiếng Nhật.
- Sử dụng các số đếm này trong những tình huống cụ thể
- Thực tập viết 漢字

はじめに *Hajime ni*

Ở bài 2 bạn đã học cách đọc ngày tháng. Ở bài này bạn sẽ ôn lại phần đó bằng cách đọc những ngày tháng sau đây. Chọn một cụm từ tiếng Việt có cùng nghĩa với những cụm từ được cho sau đây: (**Chú ý: thứ tự trong tiếng Nhật là tháng, ngày, thứ**).

a) 4月21日 (火) b) 11月5日 (土) c) 9月10日 (水)

- i) Thứ tư, 21/ 04 iii) Thứ ba, 21/ 04
ii) Thứ tư, 10/ 09 iv) Thứ bảy, 05/ 11

Nếu bạn vẫn còn không rõ về cách đọc ngày tháng, bạn nên xem lại phần bài học ở bài 2.

読んでみましょう *Yonde mimashō*

Trong sách này có hai hệ thống số đếm được sử dụng. Một là hệ thống số đếm Ả Rập (1, 2, 3...). Hệ thống này được cả thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ có chữ viết để thể hiện số đếm (tiếng Anh: one, two, three..., tiếng Pháp: un, deux, trois...).

Trong tiếng Nhật, có chữ 漢字 thể hiện chữ viết cho số đếm. Trong sách này, hệ thống đó được sử dụng kèm theo số đếm Ả Rập để đánh số các hoạt động (tình huống cần giải quyết) và các lời chú thích. Đây là chữ 漢字 cho các số từ 1 đến 10.

一、二、三、四、五、六、七、八、九、十

Chương sau đây sẽ chỉ cho bạn một số bí quyết để nhớ số đếm 漢字 và bạn cũng nên nghĩ ra một số cách nhớ cho riêng mình. Đầu tiên, bạn phải biết cách viết một chữ. Những chữ 漢字 này thể hiện các khái niệm trừu tượng và thay vì xuất phát từ hình vẽ, chúng là sự trộn lẫn của các điểm và đường. Bạn đã học một loại 漢字 trừu tượng – 力 (năng lượng/sự mạnh mẽ). Chữ 漢字 này khá giống với 九 (số 9) nên bạn phải quan sát sự khác nhau giữa hai từ này thật cẩn thận. Hình vẽ sau đây sẽ giúp bạn nhớ sự khác nhau giữa hai từ: bạn gấp tay vào phía trong để gấp cơ tay lại (力); 九 có dạng chữ Q:



解説一 Kaisetsu 1

Sau đây là một số bí quyết giúp bạn nhớ chữ 漢字 cho số đếm :

一、二、三 (1, 2, 3): bạn có thể nhớ là: 1 gạch, 2 gạch, 3 gạch

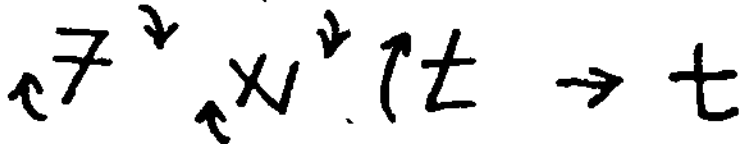
四 Là 4 cạnh của hình vuông.

五 Hình dáng tương tự như số 5 (Ả Rập)

六 Số 6 của tiếng Nhật phát âm là “roku” – không khác với cách phát âm từ “rocket” của tiếng Anh. Hãy nhìn hình vẽ và tưởng tượng xem, cũng giống một tên lửa được bắn lên.



七 Hãy lật ngược trang giấy lại, bạn sẽ thấy số 7 (Ả Rập) xuất hiện.



八 Số 8 Ả Rập cũng là biểu thị toán học của vô cực. Hãy tưởng tượng 漢字 là một con đường dẫn đến vô cực.

九 Hãy tưởng tượng một chút bạn sẽ thấy số 9 của 漢字 là sự kết hợp giữa số 8 và số 1, và dĩ nhiên $8 + 1 = 9$

十 Nhìn xem, rất giống số 10 La Mã (X)

Bạn có thể tự nghĩ ra cách nhớ cho riêng mình đối với mỗi chữ 漢字. Tôi thấy rằng khi học một chữ 漢字 mới, bạn sẽ nhớ dễ và lâu hơn nếu kết hợp nó với một ý tưởng hay một hình ảnh nào đó trong đầu (và bạn sẽ học được nhiều hơn ở những bài sau). Một khi bạn đã bắt đầu nhớ được chữ 漢字 mới thì điều đó không còn cần thiết nữa nhưng ít nhất nó giúp bạn rất nhiều khi bắt đầu học.

☑ 練習一 Renshū 1

1) Thực tập về cách viết 漢字 ngày tháng trong tiếng Nhật, bạn hãy ghép cột bên trái (a, b, c) với cột bên phải (i, ii, iii...):

- | | |
|------------|-----------------|
| a) 一、二、三、四 | i) 3, 6, 9 |
| b) 十、九、八、七 | ii) 2, 4, 6, 8 |
| c) 一、三、五、七 | iii) 8, 9, 10 |
| d) 三、六、九 | iv) 1, 2, 3, 4 |
| e) 二、四、六、八 | v) 1, 3, 5, 7 |
| f) 八、九、十 | vi) 10, 9, 8, 7 |

2) Hãy sắp xếp lại các cột sau đây theo đúng thứ tự các số đếm từ 1 đến 10 trong tiếng Nhật, rồi xem lại phần lý thuyết phía trên để kiểm tra lại:

三、五、六、一、九、八、二、十、四、七

3) Hãy tìm xem chữ 漢字 số nào còn thiếu ở cột bên trái (a,b,c...) so với cột bên phải.

- | | |
|--------------|------------------|
| a) 一、二、三、四、五 | 1, 2, 3, 4, 5, 6 |
| b) 十、八、六、二 | 10, 8, 6, 4, 2 |
| c) 四、六、七、八 | 4, 5, 6, 7, 8 |
| d) 二、四、六、十 | 2, 4, 6, 8, 10 |

Tăng vốn từ 漢字 (1)

Các số đếm từ 11 đến 99

Sau khi học xong các 漢字 số đếm 1→10, phần này sẽ dễ dàng hơn khi các bạn học bởi vì chúng là sự kết hợp logic của các số 1→10. Hãy nhìn cách viết các số từ 11→21 sau đây, bạn sẽ biết cách chúng kết hợp với nhau như thế nào:

十一、十二、十三、十四、十五、十六、十七、十八、十九、二十、二十一

Bạn có nhận ra kết cấu của chúng không? Các số 11→19 được thành lập bằng số 10 cộng thêm các số ở hàng đơn vị (1→9)

$$十一 = 10 + 1 = 11; \quad 十二 = 10 + 2 = 12$$

20 là số 2 đứng trước số 10: (...). Hãy nhớ nguyên tắc: $20 = 2 \times 10$. Sau đó bạn thêm số 1, 2, 3 vào để được số 21, 22, 23

và cứ thế tiếp tục:

$$\text{二十一} = 2 \times 10 + 1 = 21$$

$$\text{二十二} = 2 \times 10 + 2 = 22$$

$$\text{二十三} = 2 \times 10 + 3 = 23$$

練習二 Renshū 2

1) Hãy quan sát cách thành lập các số 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 theo thứ tự sau đây trước khi chuyển qua phần hai.

二十、三十、四十、五十、六十、七十、八十、九十

2) Bây giờ hãy sắp xếp các chữ số sau theo đúng thứ tự rồi xem lại phần một để kiểm tra.

六十、九十、二十、四十、七十、五十、三十、八十

3) Bây giờ bạn làm bài tốt chưa? Hãy luôn ghi nhớ là bạn có thể xem lại các phần đã học để củng cố kiến thức khi bạn gặp vấn đề. Bây giờ hãy sắp xếp các số 21 → 30 theo đúng thứ tự.

- a) 二十九 b) 二十三 c) 二十六 d) 二十七 e) 二十四
f) 二十八 g) 二十二 h) 二十一 i) 二十五 j) 三十

Hãy so sánh phần trả lời của bạn với bài giải ở cuối sách.

4) Cuối cùng, ở phần này bạn sẽ được ôn lại toàn bộ các số đếm 1 → 99. Bạn sẽ có thể đọc được bất kỳ số nào từ 1 đến 99. Hãy viết các số sau bằng số Ả Rập và sau đó so sánh bài làm của bạn với đáp án cuối sách. がんばって (ganbatte) Chúc may mắn!

- a) 九 b) 六 c) 七 d) 十九 e) 十七
f) 十三 g) 二十 h) 五十 i) 七十 j) 二十一
k) 三十二 l) 四十三 m) 五十四 n) 六十五 o) 七十六
p) 八十七 q) 八十八 r) 九十九

Có lẽ bây giờ bạn cần nghỉ ngơi một chút để tiêu hóa những phần đã học trước khi chuyển sang một phần khác.

Tăng vốn từ 漢字 (2)

Năm chữ 漢字 mới

百 100 千 1000 万 10,000 円 (tiền tệ Nhật) 年 năm

Sau đây là một số ý tưởng và hình ảnh giúp bạn liên tưởng đến những từ 漢字 sắp học:

百 (100) Hãy lật ngang chữ 漢字 số này lại: 𠂇 → 𠂇𠂇
 Trông hình dạng nằm ngang của nó ta sẽ thấy rất giống số 100. À Rập

千 (1000) Nhìn rất giống chữ (十) cho số 10 nhưng thêm một phần trên đầu, và ta có thể nhớ bằng cách : số 10 thêm hai số 0.

万 (10.000) Trong hệ thống đếm châu Âu, chúng ta có thể đếm “ngàn” cho đến 99,999. Nhưng tiếng Nhật lại có một chữ riêng dành cho số 10,000. Hãy nhìn chữ 漢字 ký hiệu số 万 này, gồm có chữ “T” (ten) và “Th” (thousand) ghép chúng lại ta sẽ có 10,000 (ten thousand), không khó lắm, phải không?

Đối với các số lớn hơn, chúng ta thành lập chúng bằng phép tính nhân với 10,000

Ví dụ:

$$\text{十万} = 10 \times 10,000 = 100,000$$

$$\text{百万} = 100 \times 10,000 = 1,000,000$$

Tiền tệ Nhật bản được tính bằng yên 円, ký hiệu quốc tế là ¥. Tất cả các loại tiền tệ trên thế giới đều được viết bằng chữ hoặc số. Ví dụ: £6 – 6 pounds, \$6 – 6 dollards và trong tiếng Nhật là:

Chữ: 六円

Số: ¥6

Ký tự 円 được gắn vào sau số lượng (giá trị) tiền.

Hãy nhìn hình ảnh của chữ 年 sau đây, chắc chắn nó

giúp bạn nhớ lâu chữ 漢字 này:



Nào, bạn hãy lấy phần bên trái chữ 漢字 của từ (竹) và đặt trước hình ảnh của một ngôi nhà xem? Ở Nhật, vào dịp Tết (New Year), người ta thường đặt cây tre trước nhà, vậy là bạn có chữ “năm” rồi.

Hãy đọc lại phần vừa học, chú ý xem kỹ các hình ảnh giúp bạn nhớ bài đã học trước khi sang một phần mới.

📌 練習三 Renshū 3

1) Đặt các số từ 100 đến 900 theo thứ tự và tìm xem số nào bị thiếu?

- a) 九百 b) 三百 c) 五百 d) 四百
e) 百 f) 二百 g) 八百 h) 七百

2) Hãy viết các chữ số 漢字 sau đây bằng số Ả Rập:

- a) 八千 b) 五千 c) 七千 d) 六千
e) 二千 f) 千 (or 一千)

3) Ghép các chữ số sau đây theo từng cặp tương ứng giữa (a, b, c...) và (i, ii, iii...):

- a) 二万 b) 九万 c) 九十万 d) 百万 e) 千万
(i) 90,000 (ii) 1000,000 (iii) 20,000
(iv) 900,000 (v) 10,000,000

4) Sự kết hợp của 百、千、万

Sắp xếp các số lượng sau đây theo thứ tự từ nhỏ nhất đến lớn nhất.

- a) 二百 b) 二千二百 c) 二百万 d) 二十万
e) 二千 f) 二千万 g) 二万

Bây giờ hãy viết lại các số lượng này bằng số Ả Rập (theo thứ tự vừa xếp).

5) Nối chữ số 漢字 tiền bên cột trái với các ký hiệu bên cột phải.

- | | |
|----------|-------------|
| a) 三百円 | i) ¥7500 |
| b) 五千円 | ii) ¥300 |
| c) 百五十円 | iii) ¥3000 |
| d) 四百五十円 | iv) ¥70,000 |
| e) 七万円 | v) ¥5000 |
| f) 七千五百円 | vi) ¥450 |
| g) 三千円 | vii) ¥150 |

解説二 Kaisetsu 2

Những điều cần biết thêm về ngày tháng

Có rất nhiều cách viết “năm” trong tiếng Nhật. Hãy xem ví dụ năm 1999. Chú ý: chữ 漢字 của năm (年) được viết sau các số.

- 1) 千九百九十九年 Năm 1999 được viết toàn bằng chữ số 漢字
- 2) 一九九九年 Năm 1999 được viết tách từng số 1-9-9-9
- 3) 1999年 } Năm 1999 được viết theo số Ả Rập cộng với
99年 } 年

Cách thứ nhất rất ít sử dụng, cách thứ ba được sử dụng nhiều nhất.

練習四 Renshū 4

1) Ở bài tập này, bạn sẽ nối cột trái (năm được viết bằng chữ 漢字) với cột phải (năm được viết bằng số Ả Rập):

- | | |
|----------|-----------|
| 1) 一九六三年 | a) 2000 年 |
| 2) 一八六三年 | b) 1963 年 |
| 3) 二〇〇〇年 | c) 1960 年 |
| 4) 一六一六年 | d) 1616 年 |
| 5) 一九六〇年 | e) 1863 年 |

2) Làm bài tập tương tự, lần này là cách viết ngày tháng.

- | | |
|-----------|-----------|
| 1) 十一月十一日 | a) 6月24日 |
| 2) 六月十八日 | b) 3月31日 |
| 3) 十月二日 | c) 6月18日 |
| 4) 八月二十一日 | d) 11月11日 |
| 5) 三月三十一日 | e) 8月21日 |
| 6) 六月二十四日 | f) 10月2日 |

Ngày tháng thường được viết bằng số Ả Rập.

3) Hãy viết lại các ngày tháng trong bài tập (2) bằng tiếng Việt.

解説三 *Kaisetsu 3* **Lịch Nhật Bản**

Ở Nhật Bản có một hệ thống lịch 年号 (*nengō*) mang tên của các triều đại được sử dụng song song với lịch Phương Tây. Một triều đại được đo bằng độ dài thời gian cai trị của mỗi Hoàng đế. Nhật Hoàng hiện nay, Akihito (Hoàng đế trong xã hội hiện đại của Nhật Bản chỉ có vai trò biểu tượng, không có quyền lực chính trị), bắt đầu trị vì từ năm 1989 và triều đại của ông được đặt tên 平成 (*Heisei*) có nghĩa là "Thành Tựu Của Hòa Bình". Sau khi một Hoàng đế băng hà, tên ông được nhớ đến qua tên lịch. Cha của Nhật hoàng Akihito, Hirohito qua đời năm 1989 và tước hiệu là Hoàng đế Showa. Lịch 昭和 (*Shōwa*) kéo dài 63 năm (từ 1926-1989).

Hãy quan sát cách viết năm theo hệ thống 年号 (*nengō*).

平成十一年 *Heisei* năm thứ 11

Để so sánh với lịch phương Tây, chúng ta sẽ làm một phép tính cộng với năm Heisei lên ngôi rồi trừ 1 (bằng thời gian kể từ ngày Heisei trị vì):

平成十一年 = 1999

Viết số Ả Rập theo lịch này: 平成11年

Tương tự đối với 昭和 (*Shōwa*), chúng ta sẽ cộng với số 1926 (năm Shōwa lên ngôi). Bạn có thể nhớ những năm này theo cách riêng của mình, như liên hệ với năm sinh của bạn chẳng hạn:

昭和三十八年 (*Shōwa* năm thứ 38) = 1963

Hoặc bạn cũng có thể tính lịch phương Tây bằng cách cộng vào năm Shōwa 25 năm hoặc trừ ra 25 năm từ lịch phương Tây để có lịch Shōwa

昭和二十年 (*Shōwa* năm thứ 20) = $20 + 25 = (19)45$

1985 = $85 - 25 =$ 昭和六十年 (*Shōwa* năm thứ 60)

練習五 *Renshū 5*

1) Nói những năm 平成 (*Heisei*) sau đây với lịch phương Tây:

- | | |
|---------|-----------|
| a) 平成四年 | i) 1994 |
| b) 平成十年 | ii) 1990 |
| c) 平成七年 | iii) 1997 |
| d) 平成六年 | iv) 1992 |
| e) 平成九年 | v) 1998 |
| f) 平成二年 | vi) 1995 |

Năm đầu tiên của một triều đại không viết 一 (một) mà là 元 nghĩa là “bắt đầu”:

平成元年 = Năm Heisei thứ 1 (1989)

2) Ghép những năm 昭和 (*Shōwa*) sau đây với lịch phương Tây:

- | | |
|-----------|-----------|
| a) 昭和四十八年 | i) 1939 |
| b) 昭和二十五年 | ii) 1926 |
| c) 昭和六十三年 | iii) 1973 |
| d) 昭和十四年 | iv) 1988 |
| e) 昭和四十三年 | v) 1950 |
| f) 昭和元年 | vi) 1968 |

読む練習 Yomu renshū

Ở phần này bạn sẽ được ôn lại tất cả các phần đã học trong bài này và thực tập đọc các số đếm và ngày tháng trong những tình huống cụ thể.

練習六 Renshū 6

1) Số 漢字 thường được viết theo chiều dọc (xem câu hỏi 3 dưới đây). Danh thiếp của thương gia Nhật thường được viết hai mặt, một mặt theo chiều dọc và một mặt theo chiều ngang để thuận tiện cho các khách hàng không phải là người Nhật. Các số điện thoại sau đây được viết theo chiều ngang. Chú ý rằng mã số điện thoại của vùng được viết trong ngoặc và phần gạch nối được dùng để phân biệt hai phần của số điện thoại. Nhớ đừng nhầm lẫn 一 (số 1) nhé. Nào, bắt đầu. Hãy viết các số điện thoại sau bằng số Ả Rập

- (a) (0三) 三五八 ~一三七七
- (b) (0九七) 五九二 ~四二一一
- (c) (0七二0) 二一' ~三八六六
- (d) (0三) 三五九三 ~二七0四
- (e) (0二七九) 二二一 ~三一五四

2) Sau đây là phần trích của các mẫu quảng cáo về các cuộc hội thảo được đăng trên báo. Hãy ghi đầy đủ ngày tháng các cuộc hội thảo sau được tổ chức ở:

a/ London (ロンドン)

b/ Tokyo (東京)

c/ Dusseldorf (デュッセルドルフ)

ロンドン '98年 12月 5日(土)

東京 '98年 12月 6日(日)

デュッセルドルフ '98年 12月12日(土)

3) Mẫu quảng cáo sau đây được dùng ở một nhà hát Nhật. Hãy viết lại năm, tháng, ngày và thứ của buổi biểu diễn theo lịch phương Tây.

新能

平成七年十月二十一日 土

漢字の読み方 漢字 **Phần đọc** (*kanji no yomikata*)

Ở phần này bạn sẽ tập trung vào cách đọc các số từ 1→10 trong tiếng Nhật. (hãy lật lại bài 2 để ôn lại nguyên tắc đọc số *onyomi*.)

ヒント **Hinto**

Một số lời khuyên để dễ nhớ số đếm

Hãy cố gắng nhớ cách đọc các số đếm trong tiếng Nhật bằng sự liên tưởng, ví dụ: 一 (*ichi*) và 二 (*ni*)

練習七 **Renshū 7**

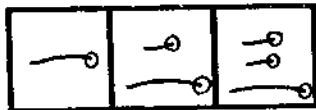
Sắp xếp các số đếm 漢字 sau với cách đọc *onyomi* rồi kiểm tra lại câu trả lời của bạn với sơ đồ chữ 漢字 của bài 3 ở cuối sách.

漢字	英語 (eigo)	音読み (onyomi)
三	một	SHICH
五	hai	KYŪ
六	ba	NI
一	bốn	SHI
八	năm	ICHI
九	sáu	HACHI
二	bảy	JŪ
十	tám	ROKU
四	chín	GO
七	mười	SAN

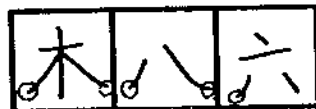
書く練習三 *Kaku renshū 3*

Ở bài 1 và bài 2 bạn đã được học những quy luật viết chữ 漢字 cơ bản và cũng đã thực tập viết chữ 漢字. Bây giờ bạn sẽ học ba nguyên tắc cơ bản để nâng cao nét bút của bạn bằng cách nhìn nét bút cuối. Người Nhật học nghệ thuật viết chữ đẹp để viết chữ 漢字 bằng cọ thật hoàn hảo, nhưng với bạn, sau khi nắm được những nguyên tắc này bạn có thể viết chữ 漢字 đẹp ngay cả khi dùng bút mực hoặc bút chì.

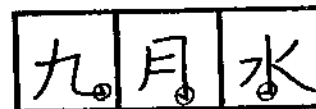
- 1) NÉT GẠCH: Bạn kết nét bút và nhắc khỏi mặt giấy.



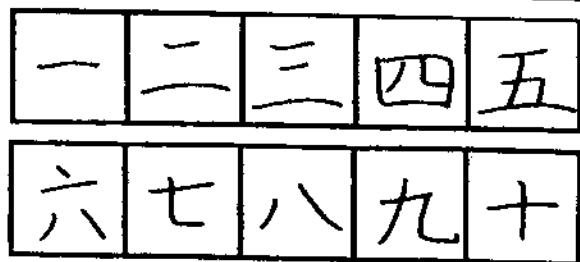
- 2) NÉT XỎ: Bạn từ từ nhắc bút khỏi mặt giấy sau khi phết nhẹ.



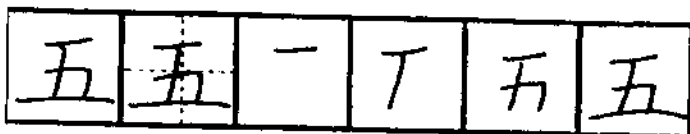
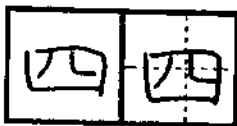
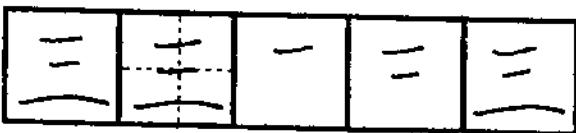
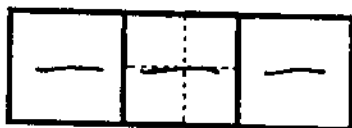
- 3) NÉT MÓC: Nét bút đá nhẹ lên ở cuối chữ.

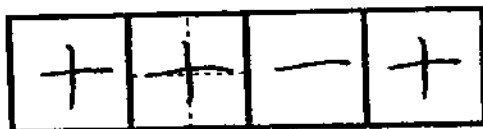
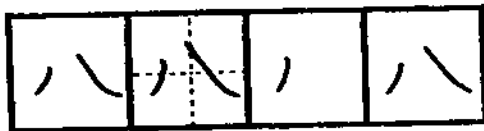
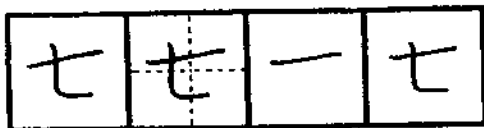
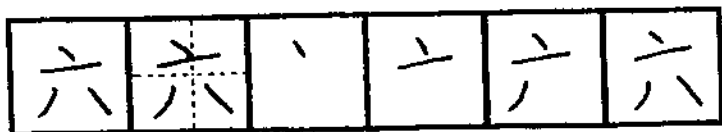


Bây giờ bạn thử tập viết từ số 1→10 trên giấy có kẻ ô vuông (đừng nhìn cách xếp đặt nét bút được hướng dẫn ở phần sau). Áp dụng 8 nguyên tắc đã học; chỉ có số 9 là ngoại lệ, nét đứng bên trái được viết trước. Hãy suy ra cách sắp xếp nét bút từ những ví dụ trên.



Bạn viết được chữ? Nào hãy viết các số từ 1→10. Chú ý cách đặt bút, hình dạng và tỷ lệ của các nét bút (ví dụ, nét bên trái của số 8 khác nét bên phải của nó; đối với số 4 và 6 cũng vậy; độ dài của nét bút giữa hai số 2 và 3 không giống nhau). Nào hãy cố gắng bắt chước tập viết cho thật giống nhé.





終りに Owari ni

Trong bài này, bạn được giới thiệu các số đếm đến hàng 10,000 qua 13 chữ 漢字. Bạn cũng được học chữ 漢字 dùng cho nói “yên” và “năm”. Và thực tập đọc số, tiền tệ Nhật Bản, ngày tháng và số điện thoại. Bạn được học về hai hệ thống lịch đang được sử dụng tại Nhật. Bằng các từ 漢字 kép và 15 từ 漢字 đơn (cộng với các từ ghép theo) và 3 từ kép (平成、昭和、年号). Bạn học đếm từ 1→10 và áp dụng các nguyên tắc viết chữ đã học để viết các số 漢字.

第四課 *Dai yonka* **BÀI 4**

Trong bài này bạn sẽ:

- Học cách nhận ra 12 động từ 漢字.
- Được giới thiệu về cách thành lập các từ đó và chữ 漢字 khác.
- Học thêm về cách phát âm và viết chữ 漢字.

はじめに *Hajime ni*

Ở bài 2 bạn đã học một số chữ 漢字 và đã biết nghĩa của chúng, được dùng như một phần của chữ 漢字 phức tạp. Bây giờ bạn sẽ được giới thiệu chữ 漢字 đơn giản, mà một số chữ trong đó bạn đã học rồi. Sau đây bạn sẽ ôn lại một số chữ 漢字 cơ bản trước khi học sang phần mới của bài.

1) Bạn còn nhớ nghĩa của các chữ 漢字 sau đây không?

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| a) 口 | b) 耳 | c) 人 | d) 目 | e) 山 |
| f) 門 | g) 木 | h) 日 | i) 子 | |

2) Hãy nhìn các chữ 漢字 sau đây và chỉ rõ những nét chữ 漢字 hình thành nên chúng. (Ở bước này bạn không cần dịch nghĩa của tất cả các chữ 漢字)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| a) 聞 | b) 見 | c) 書 | d) 言 |
| e) 学 | f) 買 | g) 休 | h) 出 |

Hãy so sánh câu trả lời của bạn với đáp án cuối sách trước khi sang phần mới.

解説一 Kaisetsu 1

Những chữ 漢字 mới được giới thiệu trong phần (2) là các động từ. Bạn chưa học nghĩa của chúng nhưng bạn có thể nhận ra các nét chữ 漢字 trong từng chữ. Hãy cố gắng quan sát, chắc chắn bạn sẽ tìm ra được nghĩa của chúng. Sau đây là một số thông tin bổ sung trước khi bạn bắt tay vào tìm hiểu nghĩa.

1) 儿 (人) mang nghĩa là “chân người”. Xem 2(b).

2) 八 (足) có nghĩa là “chân thú vật”. Xem 2(f).

3) Chữ người (人) lấy từ hình dạng 人 Xem 2(g).

練習一 Renshū 1

Bảy chữ 漢字 (a-g) sau đây là động từ. Và các tình tiết sau (1-7) diễn tả ý nghĩa của bảy chữ này. Bạn có tìm ra được nghĩa của chúng không?

a) 聞 b) 見 c) 言 d) 学 e) 買 f) 休 g) 出

Tình huống

1) Một **người** nghỉ ngơi dưới một cái **cây** trong giờ nghỉ (Nghĩa: nghỉ ngơi, kỳ nghỉ).

2) Một con **mắt** nhìn xung quanh **chân con người**. (Nghĩa: nhìn, xem, thấy).

3) **Núi** chồng lên **núi** nhưng trên đó vẫn có đường đi (Nghĩa: đi ra ngoài).

4) Một người lẳng giềng đặt **tai** vào giữa **cửa** của hai căn nhà để nghe lóm (Nghĩa: nghe, lẳng nghe).

5) Một con **mắt** với **chân con vật** là con sứa. Con **mắt** bên cạnh là của người mua hàng đang dò xét trước khi mua (Nghĩa: mua).

6) Một **đứa bé** đi học thường được yêu cầu đội **nón** đặc biệt trong khi học (Nghĩa: học).

7) Cái **miệng** nói chữ được sắp xếp từng **hàng** (Nghĩa: nói, chữ).

Bạn đoán được nghĩa không? Sau đây là nghĩa của các chữ 漢字 trên cộng với các hình ảnh minh họa.



cái tai ở cửa
聞 nghe, lắng nghe



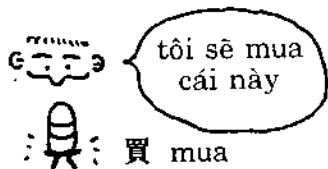
Hãy đến đây xem!
見 nhìn, thấy



言 nói



学 học



買 mua



休 nghỉ ngơi



出 đi ra ngoài

Hãy đọc lại các tình tiết truyện trên. Các bộ phận cấu thành góp một phần rất quan trọng khi bạn đoán nghĩa của từ 漢字.

❏ 練習二 Renshū 2

Bài tập làm nhanh sẽ giúp các bạn ôn lại các từ 漢字 vừa học. Hãy nối các chữ 漢字 bên trái với nghĩa bên phải của chúng.

- | | |
|------|----------------|
| 1) 買 | a) lắng nghe |
| 2) 休 | b) nhìn |
| 3) 出 | c) nói |
| 4) 聞 | d) học |
| 5) 学 | e) đi ra ngoài |
| 6) 見 | f) mua |
| 7) 言 | g) nghỉ ngơi |

練習三 Renshū 3

Sau đây là 7 chữ 漢字 mới mà bạn sắp học trong bài này:

売 読 話 書 食 飲 入

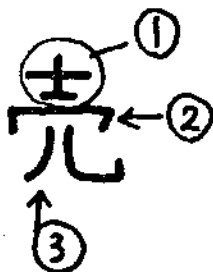
Và đây là các nét cấu thành các chữ 漢字 mới này. Số trong ngoặc đơn chỉ số lần các nét này xuất hiện trong chữ 漢字.

- 1) 儿 chân người (x2)
- 2) 言 nói (x2)
- 3) 口 miệng (x3)
- 4) 土 trái đất (x2)
- 5) 日 mặt trời (x1)
- 6) 千 1000 (x1)

Bạn có thể xác định và đặt các nét cấu thành này vào đúng chữ của nó không?

解説二 Kaisetsu 2

Chữ viết 漢字 sau đây có các nét cấu thành được đánh số và các số này sẽ được giải thích trong phần sau. Theo dõi câu chuyện sau đây, nó sẽ giúp bạn nhớ nghĩa của chữ nhanh đấy.



1) Phần trên trông giống chữ 土 (trái đất) trừ nét ngang trên cùng hơi dài hơn, như vậy: 士. Chữ 漢字 này nghĩa là “samurai” nhưng khi nó chỉ là nét 漢字 cấu thành thì nó lại mang nghĩa là “trái đất”.

2) Giữa cái chân và trái đất là một cái bàn.

3) “Chân người”.

Tình huống: Người ta đi trên mặt bàn để xem một samurai bán những nắm đất của trái đất.

Nghĩa: bán 売.

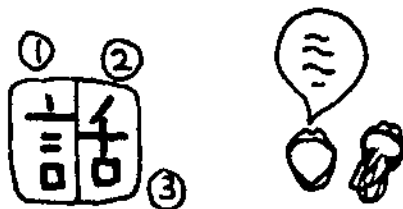


1) Bạn nên phân biệt “nói/chữ” (言) ở phía bên trái của chữ 漢字 này.

2) Bạn có thấy phần bên phải chữ 漢字 rất giống chữ “bán” 売 vừa học phía trên không?

Tình huống: Chú ý câu chuyện diễn ra bên ngoài một nhà sách: “Chữ để bán. Mua một quyển sách để đọc chữ”

Nghĩa: đọc 読



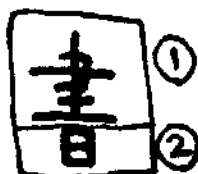
1) Một lần nữa, phần bên trái là “nói/chữ”

2) 1000 (千).

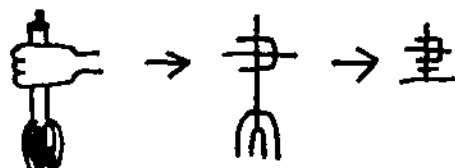
3) Miệng (口). Ghép 2) và 3) lại bạn có chữ “lưỡi” (舌).

Tình huống: Hàng ngàn chữ được nói bởi lưỡi

Nghĩa: nói 話.



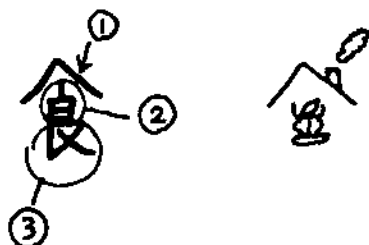
1) Chữ này từ một chữ 漢字 mà bạn chưa học, “cọ” (筆). Trước khi phát minh ra bút, người ta dùng cọ để viết chữ. Hình vẽ sau đây sẽ giúp bạn dễ liên hệ của từ:



2) Bạn sẽ nhận ra chữ này là *mặt trời*. Một nghĩa là *cái miệng* (口) với một gạch ngang bên trong (日). Bạn có thể liên tưởng điều này như cách giải thích súc tích của 言 (nói) với những lời sắp sửa phát ra từ miệng.

Tình huống: Tạo ra những chữ bằng một cây bút lông.

Nghĩa: viết 書.



1) Liên tưởng cái này như là một cái mái che, trong trường hợp này là mái nhà.

2) Chữ này có nghĩa là *màu trắng* và miêu tả mặt trời với một tia nắng chiếu xuống. Trong tiếng Hoa cổ, những tia

nắng mặt trời được xem như là màu trắng.

3) Phần bên dưới đây là cách giải thích thật ngắn gọn của từ 火 (lửa) mà bạn đã được học ở bài số 1.

Tình huống: Gạo trắng được đun sôi trên bếp lửa trong một gia đình người Nhật.

Nghĩa: ăn; thực phẩm 食.



1) Bạn vừa được giới thiệu phần bên trái của từ 漢字. Nó hơi ngắn gọn nhưng cùng một nghĩa giống nhau, *thực phẩm*.

2) Một hình ảnh chi tiết hơn của phần bên phải sẽ giúp bạn hiểu được nghĩa của từ.



Tình huống: Phần bên trái chỉ về nghĩa chung (*thực phẩm*). Phần bên phải là một người đang uống *nước*.

Nghĩa: uống, thức uống 飲.



Chú ý: sự khác nhau giữa chữ viết tay và chữ in (入) của từ 漢字 này. Và đừng nhầm lẫn với từ *con người* (viết in = 人; viết tay = 人).

Trong từ 漢字 mới, một người xuất hiện đang đi bộ ngược

về phía bên kia trang giấy. Chữ in cho chúng ta thấy *người* này chỉ phương hướng của họ rõ ràng (di chuyển nhẹ nhàng từ những điểm ở trên đỉnh về phía bên trái)

Tình huống: Người ta đang đi bộ về phía bên trái.

Nghĩa: đi vào, bước vào 入.

練習四 Renshū 4

Đây là bài ôn tập để bạn tự kiểm tra về bộ thứ hai của chữ 漢字 mà bạn vừa học. Kết hợp chữ 漢字 ở phần bên trái với nghĩa của chúng ở phần bên phải.

- | | |
|------|-----------|
| 1) 食 | a) uống |
| 2) 入 | b) ăn |
| 3) 売 | c) đọc |
| 4) 書 | d) nói |
| 5) 飲 | e) đi vào |
| 6) 話 | f) bán |
| 7) 読 | g) viết |

Bạn đã tiến hành như thế nào? Nếu bạn vẫn còn chưa chắc chắn về một trong số những từ này, hãy đọc lại các tình huống và xem lại cách sắp xếp chữ của từng chữ 漢字 cho đến khi bạn chắc chắn.

読む練習 Yomu renshū

Bây giờ bạn biết chữ 漢字 trước tiên của sự hướng dẫn trong đề mục này. Nó có nghĩa là *đọc*. Trước khi bạn thực hiện phần kế tiếp, chúng tôi tóm tắt chữ 漢字 mà bạn đã học trong bài này. Trước hết hãy nhìn vào chữ 漢字 và xem là bạn có thể nhớ nghĩa của từ trước khi bạn xem nghĩa tiếng Việt ở phía bên dưới hay không.

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1) 聞 | 2) 見 | 3) 書 | 4) 言 | 5) 学 |
| 6) 買 | 7) 休 | 8) 出 | 9) 売 | 10) 読 |
| 11) 話 | 12) 食 | 13) 飲 | 14) 入 | |

- 1) nghe 2) nhìn 3) viết 4) nói 5) học
 6) mua 7) nghỉ ngơi 8) ra ngoài 9) bán
 10) đọc 11) nói 12) ăn 13) uống 14) đi vào

練習五 Renshū 5

Đây là một số câu tiếng Nhật, theo sau bằng một số câu tiếng Anh. Ở phần này bạn không thể đọc được cả câu bởi vì bạn chưa học *hiragana* (Bài 5). Chỉ có duy nhất một chữ (語) mà bạn chưa từng gặp. Tuy nhiên bạn sẽ có thể hiểu được một số từ then chốt của câu từ kiến thức của bạn qua chữ 漢字. Bằng cách kết hợp những chữ này với những câu tiếng Anh đây đủ bạn sẽ có thể hiểu được nghĩa của cả câu. Ví dụ:

男の人は車を買いました。 Một người (người đàn ông) đã mua
 2 2 2 4 một chiếc xe hơi.

Chữ 漢字 mà bạn đã học có những con số phía bên dưới chúng. Những số này chỉ cho bạn biết bài học mà trong đó chữ 漢字 đã được giới thiệu trước tiên để mà bạn có thể kiểm tra lại nếu bạn cần. Bạn có chú ý rằng động từ đi theo đến cuối câu không? Sự sắp xếp nghe có vẻ như: một người một chiếc xe hơi mua. Điều này sẽ xuất hiện trong những câu trong ngoặc (được chú ý như một *lit*). Bây giờ bạn hãy tự làm một mình. がんばって! *ganbatte!* (Chúc bạn may mắn).

- 1) 女の方は 日本語を 学びました。
 2 2 1 2 7 4
 2) 女の子は 土曜日に 休みました。
 2 2 1 4
 3) 男の方は 月を 見ました。
 2 2 1 4
 4) 林さんは 森田さんに 話しました。
 2 1 2 4
 5) 男の子は 馬が 好きです。
 2 2 2 2
 6) 女の方は 竹の子を 食べました。
 2 2 1 2 4
 7) 山田さんは 車を 売りました。
 2 1 2 4

Kết hợp từng cái với phần tiếng Nhật trong danh sách trước (không theo thứ tự)

a) Một người phụ nữ (phái nữ) đã ăn một số măng tre (tre con) (Phụ nữ một vài măng tre ăn)

b. Một đứa con gái (đứa trẻ phái nữ) nghỉ ngơi vào thứ bảy. (Đứa con gái vào thứ bảy nghỉ ngơi).

c. Ông Yamada (ruộng lúa vùng núi) đã bán chiếc xe của ông. (Ông Yamada chiếc xe của ông đã bán)

d. Đứa trẻ (trẻ con phái nam) thích những con ngựa. (Đứa trẻ con ngựa thích)

e. Người phụ nữ (người phái nữ) học tiếng Nhật. (Người phụ nữ tiếng Nhật học)

f. Ông Hayashi (gỗ) đã nói với bà Morita (đồng lúa vùng núi) (Ông Hayashi với bà Morita nói chuyện)

g. Người đàn ông (người phái nam) ngắm trăng. (Người đàn ông mặt trăng ngắm).

Bạn đã tiến hành như thế nào? Hãy kiểm tra những câu trả lời ở phần sau quyển sách.

漢字 Mở rộng

Trong phần này, bạn sẽ được giới thiệu một số từ 漢字 ghép. Trước tiên bạn cần học một chữ 漢字 mới.

物 đồ vật

Chữ 漢字 này được dùng để biến một động từ thành danh từ. Tốt nhất là giải thích bằng một ví dụ:

買 (mua) + 物 (đồ vật) = 買物 = sự đi mua sắm (lit. việc mua những đồ vật).

練習六 Renshū 6

Chữ 漢字 theo sau vừa được tạo thành những danh từ bằng cách thêm 物 (đồ vật) vào những từ đó. Bạn có thể tìm được nghĩa bằng tiếng Việt của chúng không? Có một danh sách các từ tiếng Anh được sắp xếp ngẫu nhiên bên dưới những từ 漢字 mà bạn có thể tham khảo khi cần:

- | | | | | | |
|---------------|---------------|---------------------|-------|-------|-------|
| 1) 飲物 | 2) 食物 | 3) 売物 | 4) 見物 | 5) 書物 | 6) 読物 |
| (a) viết | (b) thực phẩm | (c) mặt hàng để bán | | | |
| (d) ngắm cảnh | (e) sách | (f) thức uống | | | |

練習七 Renshū 7

Sau đây là một số từ ghép sử dụng chữ 漢字 mà bạn được giới thiệu đến trong bài học này. Hãy xem bạn có thể tìm ra được nghĩa của chúng bằng cách kết hợp chúng với nghĩa tiếng Việt tương đương ở phía bên phải hay không.

- | | |
|-------|--------------------------|
| 1) 売買 | a) việc kiểm tra học tập |
| 2) 読書 | b) bắt đầu đến trường |
| 3) 入学 | c) ăn và uống |
| 4) 出入 | d) vắng mặt (dài hạn) |
| 5) 飲食 | e) đọc |
| 6) 見学 | f) mua và bán |
| 7) 休学 | g) đi vào đi ra |

練習八 Renshū 8

Bài tập này giới thiệu những từ 漢字 ghép, dùng những chữ 漢字 từ bốn bài đầu tiên của quyển sách. Hãy suy nghĩ về nghĩa đen của chúng và sau đó xem bạn có thể tìm ra nghĩa của chúng bằng tiếng Việt hay không. Những từ tiếng Việt ở trong khung (theo một trật tự ngẫu nhiên) sẽ đóng vai trò như một danh sách kiểm tra khi bạn suy nghĩ để tìm ra nghĩa của từ. Đây là một vài ví dụ vui để bạn bắt đầu!

例 Rei 1 出目金 *di ra ngoài con mắt vàng = một con cá vàng mắt lồi.*

例 Rei 2 休火山 *núi lửa nghỉ ngơi = một ngọn núi lửa ngưng hoạt động.*

例 Rei 3 二足 *hai bàn chân = hai đôi (dép mang ở chân).*

- | | | | |
|-------|-------|-------|--------|
| 1) 売人 | 2) 入口 | 3) 出口 | 4) 飲水 |
| 5) 学力 | 6) 買手 | 7) 休日 | 8) 日本人 |

người mua	người bán	lối vào	người Nhật
thoát ra	nước uống	ngày nghỉ	tài diễn thuyết

漢字の読み方 *Kanji no yomikata*

Bạn đã được giới thiệu chữ 漢字 được phát âm như thế nào ở bài số 2 và bạn có thể liên tưởng lại bài học đó về cách hướng dẫn phát âm. Trong phần này ở bài 3, bạn đã sử dụng một biểu đồ ở phần cuối quyển sách để học *onyomi* (đọc tiếng Hoa) từ số 1 đến số 10. Bây giờ hãy quay về biểu đồ 4 ở phía sau quyển sách mà nó chứa tất cả từ 漢字 đơn đã được giới thiệu trong bài học này. Tập trung vào *onyomi* và cố gắng để nhớ chúng. Sau đây là vài gợi ý cho bạn.

ヒント *Hinto Những gợi ý để ghi nhớ 漢字 trong việc học*

1) Xem lại cách phát âm đơn giản đã được hướng dẫn trong bài 2

2) Đọc lớn tiếng.

3) Hãy xem bạn có thể kết hợp từng lần đọc với từ tiếng Việt và tạo ra câu chuyện nhỏ để giúp bạn ghi nhớ hay không. Ví dụ: *onyomi* của 食 (ăn) là *SHOKU*. Thế còn: “Đó là một *SHOCK* (bất ngờ) anh ấy có thể ăn được nhiều bao nhiêu”. Và

onyomi của 見 (nhìn) là *KEN*, vậy: “*KEN* (tầm mắt) nhìn ra ngoài cửa sổ”. Bạn có ý kiến nào khác không?

4) Tự kiểm tra bằng cách che bài đọc lại, nhìn vào chữ 漢字 và đọc.

Bây giờ hãy thử làm bài tập số 9.

練習九 *Renshū 9*

1) Đây là một bài tập nối đơn giản. Nối chữ (...) bên trái với cách đọc đúng của chúng:

- | | |
|-------|------------------------------|
| 1) 買 | a) <i>DOKU</i> |
| 2) 休 | b) <i>SHOKU</i> |
| 3) 出 | c) <i>NYŪ</i> (dùng hai lần) |
| 4) 聞 | d) <i>BAI</i> |
| 5) 学 | e) <i>KYŪ</i> |
| 6) 見 | f) <i>SHUTSU</i> |
| 7) 言 | g) <i>WA</i> |
| 8) 食 | h) <i>BUN</i> |
| 9) 入 | i) <i>KEN</i> |
| 10) 売 | j) <i>IN</i> |
| 11) 飲 | k) <i>GAKU</i> |
| 12) 話 | l) <i>SHO</i> |
| 13) 書 | m) <i>GEN</i> |
| 14) 読 | |

2) Bây giờ hãy đọc những từ 漢字 ghép này bằng tiếng Nhật:

- | | |
|---------------------|--------------------------------|
| a) 売買 (mua và bán) | b) 読書 (đọc) |
| c) 入学 (bắt đầu học) | d) 出入 (đi vào đi ra) |
| e) 飲食 (ăn và uống) | f) 見学 (kiểm tra việc học) |
| g) 休学 (nghỉ học) | h) 見聞 (kiến thức, kinh nghiệm) |

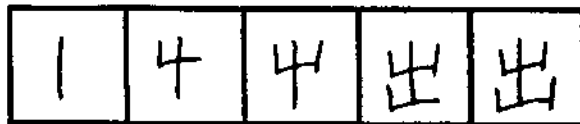
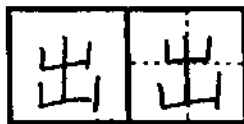
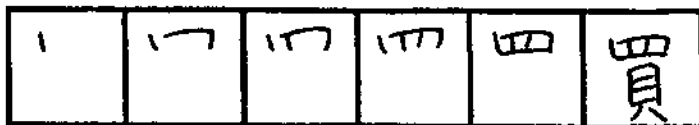
書く練習四 *Kaku renshū 4*

Bây giờ bạn nên nhận ra chữ 漢字 đầu tiên của đề mục này. Nó có nghĩa “viết”. Trong phần này bạn sẽ học viết 14 chữ 漢字 được giới thiệu trong bài này. Ghi nhớ: việc sắp xếp nét chữ là rất quan trọng để viết chính xác, để giúp cho bạn nhớ 漢字 và để đếm được số nét chữ. Và đôi khi có những khác

biệt nho nhỏ giữa chữ viết và chữ in của cùng một chữ 漢字.

ヒント *Hinto*

Một cách để nhớ làm thế nào để viết một chữ 漢字 phức tạp hơn là phải hình dung được những thành phần mà chúng tạo thành chữ. Ví dụ, để tự chuẩn bị viết 聞 (nghe) từ trí nhớ, hãy nói với chính mình “cổng và tai”. Nhìn một cách cẩn thận vào sự cân xứng và sự cân bằng toàn diện của từng 漢字. Ví dụ, ở đâu một 漢字 có một phần bên trái và bên phải riêng biệt, phần bên trái thì hẹp hơn (sự cân xứng là xấp xỉ phần bên trái = 1/3, phần bên phải = 2/3)



聞	聞
---	---

門	門	門	門
---	---	---	---

問	問	聞
---	---	---

学	学
---	---

、	、	、	、
---	---	---	---

学	学	学	学
---	---	---	---

見	見	目	目	見
---	---	---	---	---

言	言
---	---

、	、	、	、	言
---	---	---	---	---

食	食
---	---

ノ	人	人	今	今
---	---	---	---	---

今	食	食	食
---	---	---	---

入	入	ノ	入
---	---	---	---

売	売
---	---

一	十	士	声	声	声	売
---	---	---	---	---	---	---

飲	飲
---	---

ノ	人	人	今	今	今
---	---	---	---	---	---

食	食	食	飲	飲	飲
---	---	---	---	---	---

話	話
---	---

'	一	二	三	言	言'
---	---	---	---	---	----

訃	訃	話
---	---	---

書	書
---	---

フ	フ	フ	フ
---	---	---	---

フ	書	書
---	---	---

読	読	言	訃	訃	読
---	---	---	---	---	---

終りに Owari ni

Trong bài này bạn được giới thiệu 14 chữ 漢字 mà chúng tiêu biểu cho những từ chỉ hoạt động và được học cách phát âm (*onyomi*) (đọc tiếng Hoa) và viết chúng. Bạn cũng học

nghĩa của 26 từ 漢字 ghép và đã nhận ra những từ then chốt trong một bộ của những câu tiếng Nhật. Bây giờ hãy thử kiểm tra xem bạn nhớ 漢字 được như thế nào trong số bốn bài mà bạn đã được học.

テスト Tesuto

Chữ 漢字 (bao gồm một số từ ghép) bạn đã học cho đến bây giờ, chúng được tập hợp trong phần này. Bạn có thể nhớ nghĩa tiếng Việt của chúng không? (Một vài chữ 漢字 xuất hiện nhiều lần nếu chúng có nhiều dạng).

1) Con người và động vật

- a) 馬 b) 人 c) 女 d) 男
e) 子 f) 女子 g) 男子 h) 日本人

2) Những yếu tố của thiên nhiên

- a) 山 b) 火山 c) 川 d) 水 e) 火
f) 木 g) 林 h) 森 i) 田

3) Những con số và tiền bạc

- a) 一 b) 五 c) 六十円 d) 百
e) 四千元 f) 二万 g) 金 h) 三千七百

4) Ngày

- a) 九月十一日 (土) b) 八月二十日
c) 一九九一年 d) 平成十二年

5) Động từ (từ hành động)

- a) 聞 b) 食 c) 飲 d) 言 e) 話
f) 読 g) 売 h) 見 i) 買 j) 休

6) Những phần của cơ thể

- a) 耳 b) 口 c) 足 d) 目 e) 手

第五課 *Dai goka*

BÀI 5

Trong bài này bạn sẽ:

- Học đọc 46 ひらがな (*hiragana*) ký hiệu mà chúng tạo thành “bảng chữ cái” ngữ âm.
- Học một số quy luật để đọc được nhiều âm từ 46 ký hiệu chính.
- Giới thiệu bài học kết hợp với tranh có âm thanh, tạo sự dễ dàng hơn cho việc học.
- Học viết ひらがな (*hiragana*).
- Tập đọc một số từ và một số nhóm từ.

Từ then chốt:

ひらがな *Hiragana*

はじめに *Hajime ni*

Hãy xem lại phần giới thiệu ở trang vi mà nó có liên quan đến sự tóm lược những dạng khác nhau của tiếng Nhật và đặc biệt là phần ひらがな (*hiragana*). Sau đó trả lời những câu hỏi sau dựa vào thông tin mà bạn vừa đọc:

1. Hai cách sử dụng của ひらがな là gì?
2. Chữ nào (漢字、ひらがな、カタカナ (*katakana*)) mà học sinh Nhật được học đầu tiên khi còn ở tiểu học?
3. ひらがな được phát triển từ cái gì?

4. Có bao nhiêu ký hiệu căn bản tạo nên cách đánh vần ひらがな mới?

読んでみましょう *Yonde mimashō*

Bạn chưa học để đọc được ひらがな (một phần trong bốn ký hiệu này) nhưng cố gắng làm bài tập kết hợp đơn giản này. Có 6 từ ひらがな (a - f) trong cột bên trái sẽ được lập lại trong một trật tự sắp xếp khác ở cột bên phải. Hãy kết nối những từ giống nhau và viết chữ đúng vào dấu ngoặc đơn bên phải. Chữ đầu tiên người ta đã làm giúp cho bạn.

(a) すし	つくえ ()
(b) あき	せいと ()
(c) こえ	すし (a)
(d) つくえ	こえ ()
(e) さとう	あき ()
(f) せいと	さとう ()

解説一 *Kaisetsu 1*

Chúng ta bắt đầu bằng cách nhìn vào bốn hàng của ひらがな đánh vần với cách phát âm Latinh và học làm thế nào để đọc được những vần đó.

Chú ý rằng biểu đồ được viết theo dạng truyền thống từ trên xuống dưới, từ trái sang phải. Vì thế bạn đọc theo hàng hơn là đọc theo cột. Và bạn bắt đầu từ bên góc phải. Bây giờ bạn có thể trả lời hai câu hỏi này:

ta た	sa さ	ka か	a あ
chi ち	shi し	ki き	i い
tsu つ	su す	ku く	u う
te て	se セ	ke け	e え
to と	so そ	ko こ	o お

1. Ký hiệu ひらがな đầu tiên là gì?

2. Cột nào bạn đọc đầu tiên và cột nào đọc thứ tự tiếp theo?

Để giúp bạn tìm ra lời giải: Câu trả lời là

1) あ (a)

2) あ (a)、い (i)、う (u)、え (e)、お (o)

Điểm chú ý tiếp theo là năm âm đầu tiên được gọi là nguyên âm. Trong bài 2 bạn đã được giới thiệu cách phát âm tiếng Nhật. Một danh sách nhanh gọn bên dưới giúp bạn nhớ cách phát âm.

あ a
い i
う u

え e
お o

Và như bạn đã học ở bài 2, các phụ âm được gắn vào từng nguyên âm này để tạo nên những từ mới. Và mỗi âm được đại diện bởi một ký hiệu ひらがな. Đây là tại sao tiếng Nhật được gọi là “một hệ thống chữ cái ngữ âm”. (Âm vị La tinh bao gồm 26 chữ cái được dùng trong nhiều cách kết hợp khác nhau tạo nên một dãy các âm thanh).

練習一 Renshū 1

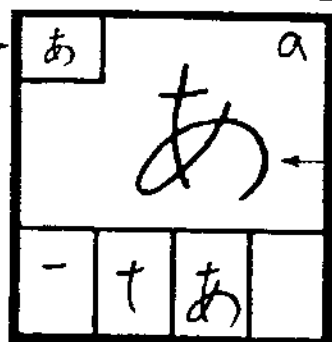
Trong 読んでみましょう (*yonde mimashō*) bài tập trước của bài học này bạn đã nói 6 từ ひらがな. Lần này bạn sẽ cố gắng đọc những từ này. Dùng biểu đồ của 20 ký hiệu trên trang 59 và xem bạn có thể nói được những từ đó không. Nghĩa tiếng Việt của chúng được viết trong ngoặc đơn.

- (a) すし (sushi) (b) あき (mùa hè) (c) こえ (tiếng nói)
(d) つくえ (cái bàn) (e) きとう (đường) (f) せいと (học sinh)

解説二 Kaisetsu 2

Bây giờ bạn sẽ được giới thiệu toàn bộ biểu đồ ひらがな, bao gồm cách sắp xếp chính xác để viết từng ký hiệu. Để giúp bạn hiểu được cách trình bày của biểu đồ, chúng tôi sẽ hướng dẫn bạn cách sử dụng biểu đồ đầu tiên あ

chữ viết in →



← rōmaji

← ký hiệu

← thứ tự nét chữ

Từng ký hiệu viết in được bao gồm (góc bên trái ở phía bên) bởi vì đôi khi có một sự khác nhau nhỏ của những chữ viết bằng tay.

Bắt đầu viết ひらがな bởi vì điều này sẽ giúp cho bạn nhớ được cách đọc những chữ đó. Những luật cơ bản để 漢字 áp dụng ở đây. Bạn viết nét chữ trong phạm vi từ trái qua phải và viết thẳng được viết từ trên xuống dưới. Khi bạn viết từng nét (sử dụng giấy có sẵn hình đồ nếu có thể), tự mình đọc lớn những chữ mà bạn viết.

な	た	さ	か	あ
な	た	さ	か	あ
に	ち	し	き	い
に	ち	し	き	い
ぬ	つ	す	く	う
ぬ	つ	す	く	う
ね	て	せ	け	え
ね	て	せ	け	え
の	と	そ	こ	お
の	と	そ	こ	お

練習二 Renshū 2

Bài tập trong bài học này sẽ giúp bạn liên tưởng lại những biểu đồ khác nhau, vì vậy đừng cảm thấy lo lắng về việc học toàn bộ các ký hiệu chỉ trong một lần. Sau này cũng sẽ có một phần bài học nhằm giúp cho bạn khám phá ra những cách để ghi nhớ 46 ký hiệu ひらがな căn bản nhưng đây là bài tập đầu tiên để giúp bạn đọc chữ.

Mỗi cách phối hợp của ký hiệu ひらがな trong bài tập được lấy từ một cột, hàng, hoặc đường chéo của biểu đồ. Cố gắng đọc (lớn tiếng) mỗi ひらがな, sau đó liên tưởng lại phân thích hợp của biểu đồ để nhớ lại những gì bạn đã học. Sau đó cố gắng một lần nữa đọc lại các từ đó theo trí nhớ. Cứ tiếp tục như thế cho đến khi bạn có thể đọc một cách tự tin, sau đó tiếp tục phần kế tiếp.

わ	ら	や	ま	は
わ	ら	や	ま	は
	り		み	ひ
	り		み	ひ
を	る	ゆ	む	ふ
を	る	ゆ	む	ふ
	れ		め	へ
	れ		め	へ
ん	ろ	よ	も	ほ
ん	ろ	よ	も	ほ

Phần đầu tiên của bài tập này liên quan đến trang đầu tiên của biểu đồ.

1) Cột thứ ba (luôn luôn đếm từ phía bên phải):

き、し、す、せ、そ

2) Hàng thứ ba (đọc từ phải sang trái):

う、く、す、つ、ぬ

3) Hàng chéo từ phía trên bên trái xuống phía dưới bên phải:

な、ち、す、け、お

4) Hàng chéo từ phía trên bên phải xuống dưới bên trái:

あ、き、す、て、の

5) Cột thứ hai: か、き、く、け、こ

6) Hàng thứ tư: え、け、せ、て、ね

Bạn có chú ý rằng những âm tiết trong các hàng kế tiếp nhau luôn luôn kết thúc với cùng một nguyên âm giống nhau không?

Bây giờ hãy xem các dãy liên tiếp từ 1→6 và trả lời những câu hỏi sau đây:

7) Ký hiệu し b) き c) て xuất hiện bao nhiêu lần?

8) Ký hiệu nào xuất hiện ba lần?

9) Ký hiệu nào xuất hiện nhiều lần nhất?

(Lời giải của 7→9 ở phía sau sách.)

Phần thứ hai của bài tập này liên quan đến trang thứ hai của biểu đồ trên.

10) Cột thứ nhất: は、ひ、ふ、へ、ほ

11) Cột thứ tư: ら、り、る、れ、ろ

12) Hàng thứ năm: ほ、も、よ、ろ、ん

13) Hàng chéo từ trái sang phải: わ、り、ゆ、め、ほ

14) Hàng chéo từ phải sang trái: は、み、ゆ、れ、ん

Bây giờ hãy xem các dãy tiếp theo 10 – 14 một lần nữa và trả lời các câu hỏi này:

15) Ký hiệu a) れ và b) ん thường xuất hiện như thế nào?

16) Có bao nhiêu ký hiệu xuất hiện một lần.

17) Ký hiệu nào xuất hiện nhiều lần nhất.

(Lời giải 15 – 17 ở phía sau sách).

ヒントー Hinto 1 Ghi nhớ ひらがな

Phần này sẽ giới thiệu bạn một cách để nhớ ひらがな thông qua sự kết hợp giữa nhìn và nghe (thuật nhớ). Ý cơ bản là bạn tìm ra cách để làm cho hình dạng của từng ký hiệu gợi ra một hình ảnh hoặc một câu chuyện mà nó gắn liền với âm thanh của nó. Sau đây là ví dụ cho năm từ ひらがな đầu tiên. Tập trung vào âm thanh (Ví dụ: aim = “e”) ít hơn là chữ cái hoặc đánh vần.



1 (a)



2 (i)



3 (u)



4 (e)



5 (o)

Tình huống

1. あ (a) là một ca sĩ nhạc opera hát trong vở aria (cách phát âm tiếng Nhật có âm “a” ngắn).

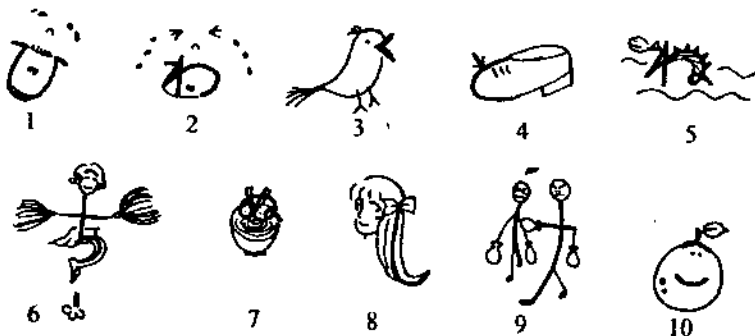
2. い (i) là một người Indian (Bắc Mỹ).

3. う (u) ooh, cái lưng tôi đau!

4. え (e) aim (đích / mục tiêu).

5. お (o) là một con ostrich (đà điểu).

Bạn có ý kiến không? Sau đây là 10 tình huống khác để bạn bắt đầu, sau đó nếu bạn thấy cách này giúp cho bạn, cố gắng tự suy nghĩ. Lúc đầu có thể bạn cảm thấy không có cảm hứng nhưng cố gắng vài lần và viết những ý tưởng của bạn vào quyển tập.



Tình huống

1 ひ (hi) là một người đang cười.

2 わ (wa) là một em bé đang khóc, waaaa

3 く (ku) cho con chim cu

4 と (to) là một tô mì

5 ね (ne) là thợ nề

6 ち (chi) là một chi đoàn

7 ぬ (nu) làm nư

8 し (shi) si tình

9 け (ke) là kê hay là gà

10 こ (ko) là em của cha (cô)

📌 練習三 Renshū 3

Bây giờ bạn được giới thiệu 46 ký hiệu ひらがな, đây là lúc bạn áp dụng những gì bạn đã học để luyện tập và đọc một số từ. Để làm cho công việc dễ dàng hơn, các chữ đó nằm trong ba bộ. Bộ 1 bao gồm ひらがな từ trang thứ nhất của biểu đồ và bộ 2 bao gồm tất cả những gì ở trang thứ 2. Cuối cùng là bộ 3 bao gồm những từ sử dụng ひらがな của toàn bộ biểu đồ. Hãy xem bạn có thể đọc được bao nhiêu ký hiệu bằng trí nhớ và dùng biểu đồ để kiểm tra những gì bạn không thể nhớ được. Tiếp tục làm lại bài tập. Bạn hãy ghi điểm để xem mỗi lần bạn có thể đọc bao nhiêu từ và tự khuyến khích để mở rộng thêm hiểu biết! Bạn đã học 漢字 cho một từ cũng đều được ghi ở trong ngoặc đơn. Tuy nhiên mục đích của bài tập này là để luyện đọc ひらがな.

Bộ 1

- a) あさ (buổi sáng) b) て (tay 手) c) なつ (mùa hè)
 d) と 唄い (đồng hồ) e) し お (nuôi) f) なに (cái gì)
 g) むの (quần áo)

Bộ 2

- a) よる (buổi tối) b) みみ (tai 耳) c) はる (mùa xuân)
 d) ふゆ (mùa đông) e) むら (ngôi làng) f) やま (núi 山)
 g) もり (rừng 森) h) わん (tô chén)

Bộ 3

- a) おはよう (chào buổi sáng) b) きょうなら (tạm biệt)
 c) ねこ (con mèo) d) せんせい (thầy giáo)
 e) いぬ (con chó) f) め (mắt 目)
 g) へそ (trung tâm) h) ひと (người 人)
 i) れい (ví dụ 例) j) にほん (Nhật Bản 日本)

ヒント二 *Hinto 2* Giống nhau ひらがな

Có lẽ bạn nhầm lẫn một vài chữ ひらがな tương tự nhau. Phần này sẽ sắp những chữ giống nhau theo hàng và chỉ ra những điểm khác biệt để giúp cho bạn phân biệt chúng rõ ràng. Chú ý đến dấu chấm, chẳng hạn như dấu phẩy 丶 và dấu chấm 〇 không đến nỗi khác so với tiếng Việt.

き、き。 き (*ki*) có hai gạch ngang, き (*sa*) chỉ có một.

さ、ち。 さ (*sa*) liền với bên trái, ち (*chi*) giống như số 5 (phần đỉnh bị rời ra)

い、こ。 い (*i*) nhiều hoặc ít thẳng, こ (*ko*) là gạch ngang.

い、り。 い (*i*) nét bên trái dài hơn một chút so với nét bên phải.

り (*ri*) nét bên phải dài hơn bên trái.

け、は、ほ。 け (*ke*) không có vòng xoáy ở cuối, は (*ha*) chỉ có một đường ngang, ほ (*ho*) có hai gạch ngang.

ほ、ま。 Gạch ngang ở đỉnh trong ほ (*ho*) nằm ở phía trên đường thẳng trong khi ま (*ma*) cả hai gạch ngang cắt ngang đường thẳng

す、む。 す (*su*) cong về bên trái, む (*mu*) cong về bên phải và có thêm một nét.

ぬ、め、ね。 ん (*nu*) có hai nét chấm dứt ở đầu và vòng xuống dưới trong khi ん (*me*) có cùng nét kết thúc như nhau nhưng không có nét vòng và ん (*ne*) chỉ có một nét thẳng.

る、ろ。 る (*ru*) có một nét vòng, ろ (*ro*) giống như số 3.

解説三 Kaisetsu 3 勘音 (Yōon)

Các âm thu rút lại

Bây giờ bạn đã được giới thiệu 46 ký hiệu ひらがな căn bản. Cũng như 46 ký hiệu này, có một số âm khác được tạo ra từ sự kết hợp của một số ký hiệu cơ bản. Đây là sự kết hợp các ký hiệu mà kết thúc bằng âm “i” (き、し、ち、に、ひ、み、り) với một nét nhỏ của や、ゆ、hay よ. Mỗi âm được phát âm như một âm tiết đơn hoặc như “tiếng trống”. Nhìn biểu đồ sau:

き (ki) → きゃ (kya)	きゅ (kyu)	きょ (kyo)
し (shi) → しゃ (sha)	しゅ (shu)	しょ (sho)
ち (chi) → ちゃ (cha)	ちゅ (chu)	ちょ (cho)
に (ni) → じゃ (nya)	にゅ (nyu)	にょ (nyo)
ひ (hi) → ひゃ (hya)	ひゅ (hyu)	ひょ (hyo)
み (mi) → みゃ (mya)	みゅ (myu)	みょ (myo)
り (ri) → りゃ (rya)	りゅ (ryu)	りょ (ryo)

練習四 Renshū 4

Bài tập này sẽ sử dụng một số phạm vi rộng của những “từ tượng thanh” mà trong ngôn ngữ của người Nhật có sẵn. Đây là những từ mà âm giống như một hành động hoặc âm từ giống như chính nó. Trong tiếng Nhật, những từ như vậy thường được lặp lại âm hai lần. Sự tương tự như tiếng Việt trong nhóm từ: “gâu gâu” của tiếng chó sủa; hoặc “lộp bộp” của tiếng mưa; hay tiếng “gộp gộp” của gà tây. Nhưng đối với những chữ của trẻ con trong tiếng Nhật người ta không giới hạn nó.

Một điểm ghi chú trước khi bạn bắt đầu bài tập này – nhiều từ sau đây được kéo dài ra bởi việc thêm vào một nguyên âm, thông thường う (u) ở cuối cùng (nhưng あ (a) cũng được dùng trong những ví dụ này). Chẳng hạn, ちゅうちゅう (tiếng chít chít của con chuột) được phát âm thành “chuu

chuu” (được viết là “chu chu”). Để âm rơi vào một âm khác một cách trôi chảy, đừng bao giờ tách thành **う** (u).

Bây giờ hãy luyện đọc và nói những từ tượng thanh sau. Nhớ lại biểu đồ ban đầu để giúp cho bạn khi cần thiết. Hai ký tự bạn đã học trước đây **ん** (n) và **ろ** (ro) cũng được dùng ở đây.

- | | |
|-----------|-------------------------|
| a) きやあきやあ | (cười vang lên) |
| b) しゅんしゅん | (tiếng xì xì) |
| c) しゅうしゅう | (tiếng xì xì) |
| d) ちゅうちゅう | (tiếng chuột chít chít) |
| e) にやあにやあ | (tiếng mèo kêu) |
| f) ひゅうひゅう | (tiếng huyết sáo) |
| g) ひよろひよろ | (cao lầu đều) |
| h) きよろきよろ | (nhìn xung quanh) |

解説四 Kaisetsu 4

ひらがな Thay đổi âm thanh của chúng

Bạn đã học gần như toàn bộ những luật của **ひらがな** vì vậy bạn có thể thư giãn. Và nếu bạn thấy rằng bạn đã nắm vững từng bước của bài học, hãy tạm gác lại bài học này, tiếp tục đến bài học 漢字 và sẽ quay trở lại phần bài đó sau này. Một lần học bạn không cần phải nhớ tất cả những gì trong bài học và không ai quyết tâm bước tiếp ngoài trừ bản thân bạn!

Một vài ký hiệu **ひらがな** làm thay đổi âm thanh của chúng với việc thêm vào hai nét nhỏ vào đỉnh bên phải của ký tự. Chúng ta hãy cùng xem xét những điều này:

- 1) Âm “k” trở thành âm “g” (“g” trong trong gà)

か、き、く、け、こ → が、ぎ、ぐ、げ、ご
(ka, ki, ku, ke, ko) ga gi gu ge go

2) Âm "s" thành âm "z":

さ、し、す、せ、そ → ざ、じ、ず、ぜ、ぞ
(sa, shi, su, se, so) za ji* zu ze zo

* じ được phát âm "ji"

3) Âm "t" trở thành âm "d":

た、ち、つ、て、と → だ、(ぢづ) で、ど
(ta, chi, tsu, te, to) da (ji zu)* de do

* âm ぢ (ji) và づ (zu) ít được sử dụng thường vì chúng tạo nên âm giống như じ (ji) và ず (zu). Xem (2)

4) Âm "h" trở thành âm "b":

は、ひ、ふ、へ、ほ → ば、び、ぶ、べ、ぼ
(ha, hi, fu, he, ho) ba bi bu be bo

5. Ngoài ra âm "h" trở thành âm "p" khi thêm vào một vòng tròn nhỏ ^o

は、ひ、ふ、へ、ほ → ぱ、ぴ、ぷ、ぺ、ぽ
(ha, hi, fu, he, ho) pa pi pu pe po

Năm bộ của qui luật này gồm tất cả những thay đổi của ký hiệu ひらがな đơn lẻ. Hãy nhìn lướt qua những luật, che kín romaji và thử đọc chúng, sau đó hãy thử làm bài tập đơn giản bên dưới.

📌 練習五 Renshū 5

Đọc lớn tiếng các âm và viết chúng ra giấy. Liên hệ đến những luật trước đây để tìm ra câu trả lời.

- | | |
|--------------|--------------|
| a) ぎ、じ、び、び | b) げ、ぜ、て、べ、へ |
| c) が、ぎ、だ、ば、ぼ | d) ぐ、ず、ぶ、ぶ |
| e) ご、ぞ、ど、ぼ、ぼ | |

Cuối cùng trong phần này, bạn có nhớ những âm được rút lại mà bạn đã học trong *kaisetsu* 3 không? Những luật mà bạn đã học cũng được áp dụng ở đây. Biểu đồ theo sau từng nhóm những âm này phía bên trái. *Rōmaji* cũng được cho ở phía bên phải nhưng hãy che chúng lại và xem bạn có thể tìm ra cách đọc ひらがな trước khi bạn liên hệ đến phần *rōmaji* hay không?

ぎや、ぎゅ、ぎょ
 じゃ、じゅ、じょ
 びや、びゅ、びょ
 ぴや、ぴゅ、ぴょ

gya, gyu, gyo
ja, ju, jo
bya, byu, byo
pya, pyu, pyo

解説五 Kaisetsu 5 Nhỏ つ (tsu)

Luật cuối cùng bạn biết để đọc ひらがな có lẽ là cách dùng của つ nhỏ trong một chữ. Khi bạn gặp nó, bạn đừng phát âm ra nhưng hãy ngắt giọng một chút (thanh môn ngưng) trước khi bật ra âm tiếp theo. Trong *romaji* điều này được biểu hiện bằng cách gấp đôi phụ âm kế tiếp. Sau đây là một vài ví dụ bằng tiếng Nhật với *romaji* và hướng dẫn phát âm phía bên dưới:

a) まって (chờ)

matte

ma(ngừng) te

b) きって (tem)

kitte

ki (ngừng) te

c) きっぷ (vé)

kippu

ki (ngừng) pu

読む練習一 Yomu renshū 1

Tập đọc từ

Hãy hít thở sâu! Bây giờ bạn sắp phải thực tập mọi thứ mà bạn đã học trong bài này. Những bài tập mở đầu này sẽ giúp bạn nhớ lại những phần bài học khác nhau. Bạn có thể

ôn tập những bài tập này xem là bạn có thể nâng cao số điểm hay không. Bạn không cần hoàn chỉnh ngay lần đầu tiên! Hầu hết những chữ này luôn được viết với 漢字 nhưng mục đích của bài tập sau là giúp cho bạn tập đọc ひらがな.

練習六 Renshū 6

Bài tập này sẽ dùng ひらがな từ phần đầu của biểu đồ và các âm rút.

Hãy xem bạn có thể đọc được bao nhiêu từ.

- | | |
|----------------------|--------------------|
| a) きやく (khách hàng) | b) きょう (hôm nay) |
| c) きゅうにゅう (sữa) | d) しゃしん (bức hình) |
| e) じゃね (gặp lại!) | f) ちょうし (điểm tâm) |
| g) ちゅうしょく (bữa trưa) | h) ひゃく (100) |
| i) びょういん (bệnh viện) | j) りょこう (du lịch) |

練習七 Renshū 7

Bài tập này sẽ dùng ひらがな từ biểu đồ đầu tiên cộng với ひらがな mà chúng làm thay đổi âm. Một lần nữa, xem bạn có thể đọc bao nhiêu chữ.

- | | |
|-------------------------------|----------------------|
| a) みず (nước) | b) かぎ (chìa khóa) |
| c) じてん (từ điển) | d) でんわ (điện thoại) |
| e) たんぽぽ (cây bông dại) | f) どきどき |
| g) がぶがぶ | (tiếng tim đập mạnh) |
| (tiếng phát ra khi uống nước) | |

練習八 Renshū 8

Bài tập này sẽ giúp bạn tập đọc với つ nhỏ

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| a) ちよつと (một chút) | b) まつて (chờ đợi) |
| c) やつぱり (như mong đợi) | d) がっこう (trường học) |
| e) がんばって (chúc may mắn) | f) まっすぐ (đi thẳng) |

読む練習二 *Yomu renshū 2* ひらがな và 漢字

Bạn sẽ lưu ý những từ hướng dẫn dùng trong quyển sách này (và trong bài tập cuối cùng) rằng tiếng Nhật là sự phối hợp giữa ひらがな và 漢字 (và カタカナ *katakana*, đã giới thiệu ở Bài 9). Những phần của từ ひらがな có chức năng ngữ pháp. Như đã đề cập đến trong phần giới thiệu trẻ em Nhật được học viết và đọc duy nhất với ひらがな. Khi chúng học 漢字 chúng sẽ viết chữ phức tạp hơn bằng cách thay thế những từ và những phần của từ được viết trong ひらがな với 漢字. Mặt dầu nó có vẻ như là một bài tập đơn giản hơn để đọc với cách dùng ひらがな (ít hơn là học 2000 chữ 漢字). Thật ra, một lần bạn biết 漢字, bài đọc sẽ dễ dàng hơn và đọc lướt nhanh hơn, bởi vì 漢字 liên tưởng đến nghĩa của chúng.

練習九 *Renshū 9*

Bạn đã được đọc ひらがな có chức năng ngữ pháp. Bây giờ bạn sẽ áp dụng vào bài thực hành. Bên dưới là năm động từ (từ chỉ sự hành động) bạn đã học ở Bài 4. Những ひらがな ký hiệu sau mỗi 漢字 chỉ thì của động từ. ます kết thúc chỉ về thì hiện tại hoặc tương lai (chẳng hạn như tôi ăn/ sẽ ăn) và ました chỉ về quá khứ (tôi đã ăn). (Những động từ trong bài học số 8 của cuốn tự học tiếng Nhật). *Kunyomi* (tập đọc tiếng Nhật) dùng cho những động từ 漢字 đơn với ひらがな kết thúc. Trong bài đọc tiếng Nhật, bài đọc không thông dụng được giới thiệu trong ふりがな (*furigana*) mà ひらがな được viết ở trên, bên dưới hoặc bên cạnh 漢字 để hướng dẫn cách phát âm.

Bạn hãy xem bạn có thể đọc được những từ này không?

a) ^た食べます (tôi ăn) ^た食べました (tôi đã ăn)

b) ^の飲みます (tôi uống) ^の飲みました (tôi đã uống)

終りに *Owari ni*

Trong bài học này bạn sẽ học 46 ký hiệu ふりがな cần bản thêm vào những âm liên quan và luật liên quan. Bạn có cơ hội để viết và để đọc những từ này trong ふりがな. Bạn học hai cách dùng của ふりがな

- Viết một số từ không thông dụng trong 漢字
- Chỉ ra một số chức năng ngữ pháp và kết thúc từ.

Bạn sẽ thấy lại ふりがな trong Bài 10 một lần nữa và bạn có thể nhớ lại bài học này bất cứ khi nào bạn cần, vì thế đừng lo lắng nếu bạn làm tất cả mọi việc với nỗ lực đầu tiên.

第六課 *Dai rokka*

BÀI 6

Trong bài này bạn sẽ:

- Học đọc nghĩa của 39 từ 漢字 mới
- Học đọc nhiều từ 漢字 ghép hơn
- Làm một số bài tập để ôn lại tất cả 漢字 bạn đã học cho đến bây giờ.
- Học đọc và viết 11 tính từ (từ dùng để miêu tả).

はじめに *Hajime ni*

Trong các bài 1 và 2 bạn đã xem 漢字 có nguồn gốc từ những bức ảnh tự nhiên. Đây là một số hình ảnh chọn lọc. Bạn có thể nhớ nghĩa của chúng không?

- | | | | |
|------|------|------|------|
| a) 土 | b) 木 | c) 女 | d) 石 |
| e) 口 | f) 馬 | g) 日 | h) 月 |

読んでみましょう *Yonde mimashō*

Như bạn đã làm trong bài 1 và 2, xem bạn có thể nối những hình sau với 漢字 đúng hay không (a - j).

1) Cao



4) Nhỏ



2) Già



5) Con chim



3) To



6) Gạo



7) Chỉ sợi



9) Búa



8) Con bò



10) Đứng



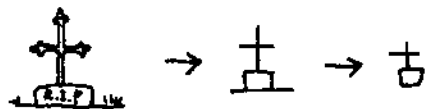
- a) 立 b) 高 c) 鳥 d) 米 e) 大
f) 斤 g) 牛 h) 古 i) 糸 j) 小

Bạn đã thực tập đến đâu rồi? Kiểm tra câu trả lời phía sau sách và sau đó nhìn vào việc phát triển câu từ các hình ảnh đến kanji hiện đại sau đây:

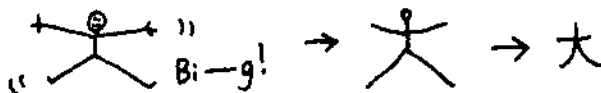
1) 高
Cao



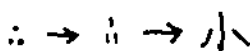
2) 古
Già



3) 大
To



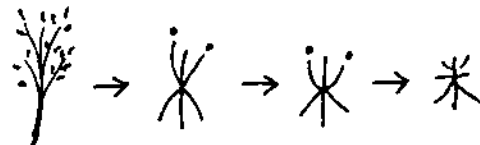
4) 小
Nhỏ

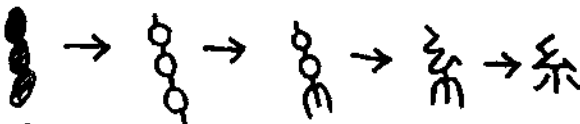
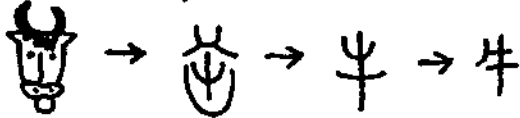
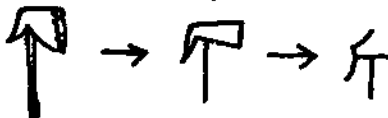
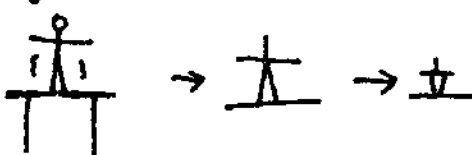


5) 鳥
Chim



6) 米
Gạo



- 7) 糸
Chỉ sợi

- 8) 牛
Bò

- 9) 斤
Rìu

- 10) 立
Đứng


練習一 Renshū 1

Kết hợp 漢字 ở cột bên trái với nghĩa tiếng Việt ở cột bên phải. Xem lại những 漢字 hình ảnh nếu bạn cần nhớ lại nghĩa của chúng.

- | | |
|------|------------|
| a) 牛 | 1) nhỏ |
| b) 斤 | 2) to |
| c) 高 | 3) già |
| d) 立 | 4) cao |
| e) 糸 | 5) chim |
| f) 古 | 6) bò |
| g) 小 | 7) gạo |
| h) 鳥 | 8) chỉ sợi |
| i) 大 | 9) rìu |
| j) 米 | 10) đứng |

解説一 Kaisetsu 1

Khoảng 2 - 3% 漢字 bắt nguồn từ những tranh ảnh miêu tả. Như bạn vừa học, nhiều hình 漢字 đơn giản như thế này cũng sử dụng nguyên tắc hình ảnh để tạo ra. 漢字 bắt nguồn từ hình ảnh

Bạn sẽ xem chi tiết hơn ở bài 7 nhưng một trong những mục đích của bài này là để giới thiệu cho bạn một vài 漢字 đơn giản sẽ giúp bạn trong bài này, sau đó đọc nghĩa của chúng và tạo ra những chữ 漢字 phức tạp hơn.

1) 母 (mẹ). Bạn có thể thấy nét phát họa của 女 (phụ nữ) trong 漢字. Hai nét nhỏ phía trong 母 như bộ ngực của mẹ.

2) 安 (rẻ, an toàn). Một lần nữa bạn có thể thấy 漢字 cho phụ nữ. Phần phía trên trông giống như một cái mũ hay một cái nắp. Vì vậy 漢字 trông giống như một người phụ nữ đội một chiếc nón rẻ tiền.

3) 広 (rộng). Phần bên trái 漢字 sẽ nhắc bạn thoát khỏi một cái mồm đá hoặc một cái hang.

Phía trong là một hình tam giác có một cạnh rộng (nó trông giống như một cái mũi rộng).

4) 新 (mới) Bạn đã học hai trong số những phần của bài học này. Phần đỉnh bên trái là 立 (đứng lên), phần bên phải là 斤 (cái rìu). Phần còn lại (đáy ở bên trái) là 木 (cây).

Tình huống: Đốn một cái cây và được gỗ mới (...)

練習二 Renshū 2

Bây giờ bạn hãy thử nối 漢字 mới với những tình huống lập ra nghĩa của chúng. Ba 漢字 sau đại diện màu (xanh, trắng, đen) và hai nghĩa khác là “cha” và “mưa”. Là cái gì? Hãy nhìn 漢字, đọc các tình huống và nối chúng với nhau.

a) 黒 b) 白 c) 青 d) 父 e) 雨

1) Mưa. 漢字 này giống như mưa rơi vào cửa sổ.

2) Trắng. Những yếu tố, “mặt trời” (日) và “tia nắng” (nét ngắn) miêu tả những tia nắng trắng của mặt trời.

3) Cha. Ông có bộ râu dài và lúm đồng tiền trên gò má.

4) Đen. Các phân, đồng lúa, đất và lúa (bốn nét nhỏ

giống như “ngọn lửa”) miêu tả màu **đen** của đất khi gốc rạ bị đốt sau mùa thu hoạch.

5) **Xanh**. 漢字 này có nghĩa là “xanh lá cây” (ví dụ, màu của đèn giao thông và táo). Những phần của nó là “đất” với đường thẳng mà có nghĩa là cây cỏ mọc lên khỏi đất và “mặt trắng” Những chồi non là màu **xanh lá cây** và chúng nói về mặt trắng **màu xanh da trời**.

📌 練習三 *Renshū 3*

Như trong *Renshū 1* bạn sẽ thấy rằng làm thế nào để nhớ 漢字, bạn đã được giới thiệu trong phần này (tổng cộng là chín phần). Hãy nối 漢字 với nghĩa tiếng Việt của chúng.

- | | |
|------|-------------------------------|
| a) 安 | 1) cha |
| b) 雨 | 2) mẹ |
| c) 青 | 3) trắng |
| d) 新 | 4) đen |
| e) 広 | 5) xanh da trời / xanh lá cây |
| f) 母 | 6) rẻ / an toàn |
| g) 白 | 7) rộng |
| h) 黒 | 8) mới |
| i) 父 | 9) mưa |

解説二 *Kaisetsu 2*

Trong bài 3 bạn học 漢字 cho những số (一、二、三、v.v...). Chúng từ một nhóm nhỏ của 漢字 để miêu tả những ý tưởng trừu tượng dùng hình và đường nét. 漢字 cho những từ ở trên, ở dưới và bên trong được hình thành từ một cách đơn giản. Hãy nhìn vào 漢字 sau đây:

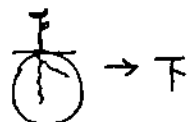
1) 上 (ở trên, ở phía trên đỉnh) có một đường chân và hình chữ “t” ở **phía trên**.

2) 下 (ở dưới, ở phía dưới đỉnh) có một đường chân và

hình chữ “t” ở phía dưới.

3) 中 (bên trong, chính giữa) là một cái khung với một gạch ngang **chính giữa**.

Bạn cũng có thể tưởng tượng 上 và 下 giống như phần đầu và phần rễ của thực vật.



Đến bây giờ bạn đã học 22 漢字 mới trong bài học này. Hãy ôn tập chúng, hãy tập hợp chúng lại theo từng chủ đề.

Màu sắc

青 (xanh da trời) 白 (trắng) 黒 (đen)

Tính từ (từ miêu tả)

大 (to) 小 (nhỏ) 古 (già) 新 (mới)

高 (cao, mắc) 安 (rẻ, an toàn) 広 (rộng)

Con người, động vật

母 (mẹ) 父 (cha) 牛 (con bò) 鳥 (chim)

Thiên nhiên, vật dụng cơ bản

雨 (mưa) 米 (gạo) 斤 (riệu) 糸 (chỉ sợi)

Vị trí

上 (trên) 下 (dưới) 中 (bên trong) 立 (đứng)

漢字 Mở rộng 1

Trong bài 2 và 4 bạn đã học 漢字 phức tạp hơn tạo bởi sự kết hợp của 漢字 đơn giản hơn. Những 漢字 đơn giản hơn này trở thành những phần của cái phức tạp hơn. Ví dụ như bạn học 思 (nghĩ) từ 心 (tim) và 思 (nghĩ). 好 (tốt) từ 心 (tim) và 好 (tốt). 立 (đứng) từ 立 (đứng) và 立 (đứng).

giống như “ngọn lửa”) miêu tả màu **đen** của đất khi gốc rạ bị đốt sau mùa thu hoạch.

5) **Xanh**. 漢字 này có nghĩa là “xanh lá cây” (ví dụ, màu của đèn giao thông và táo). Những phần của nó là “đất” với đường thẳng mà có nghĩa là cây cỏ mọc lên khỏi đất và “mặt trắng” Những chồi non là màu **xanh lá cây** và chúng nói về mặt trắng **màu xanh da trời**.

練習三 Renshū 3

Như trong Renshū 1 bạn sẽ thấy rằng làm thế nào để nhớ 漢字, bạn đã được giới thiệu trong phần này (tổng cộng là chín phần). Hãy nối 漢字 với nghĩa tiếng Việt của chúng.

- | | |
|------|-------------------------------|
| a) 安 | 1) cha |
| b) 雨 | 2) mẹ |
| c) 青 | 3) trắng |
| d) 新 | 4) đen |
| e) 広 | 5) xanh da trời / xanh lá cây |
| f) 母 | 6) rẻ / an toàn |
| g) 白 | 7) rộng |
| h) 黒 | 8) mới |
| i) 父 | 9) mưa |

解説二 Kaisetsu 2

Trong bài 3 bạn học 漢字 cho những số (一、二、三、v.v...). Chúng từ một nhóm nhỏ của 漢字 để miêu tả những ý tưởng trừu tượng dùng hình và đường nét. 漢字 cho những từ ở trên, ở dưới và bên trong được hình thành từ một cách đơn giản. Hãy nhìn vào 漢字 sau đây:

1) 上 (ở trên, ở phía trên đỉnh) có một đường chân và hình chữ “t” ở **phía trên**.

2) 下 (ở dưới, ở phía dưới đỉnh) có một đường chân và

giờ chúng ta hãy nhìn 漢字 bạn có học trong bài này cũng được dùng như những phần trong 漢字 phức tạp hơn.

雨 Mưa được dùng như một thành phần của 雨 phức tạp hơn để nói về các loại thời tiết (với mưa là căn bản), như là:

雲 Mây. Các phần bên dưới là *hai* và *hình tam giác nhỏ* - Hãy nghĩ chúng như là “hai áng mây”!

曇 Thời tiết có mây. Phần bên dưới là *mây* và phần trên là **日** (trời). Trời có mây che khuất mặt trời!

雪 Tuyết (“mưa hóa đông”). Phần dưới 冫 trong giống như 山 (núi) ở một bên. Tưởng tượng như tuyết che phủ núi.

雷 Sấm. Phần bên dưới là *đồng lúa*, nơi mà người nông dân rất sợ mưa bão có sấm sét.

電 Điện là một tiến trình thú vị của *sấm chớp*. Bạn có thể thấy ánh chớp xuất hiện trên đồng lúa và ánh chớp tạo ra năng lượng điện.

❑ 練習四 Renshū 4

Bạn sẽ nhận ra 漢字 phức tạp hơn bằng cách xem những thành phần sau và nối chúng với nghĩa thích hợp. Đây là các 漢字:

- | | | | |
|------|------|------|------|
| a) 犬 | b) 島 | c) 音 | d) 辛 |
| e) 少 | f) 鳩 | g) 霜 | h) 尖 |

Ý nghĩa tình huống

1) Nghĩa: **đảo**, hòn đảo. Nước Nhật được hình thành từ nhiều đảo nhỏ, thường là những ngọn núi đá trên biển và chỉ có chim chóc sống trên đó. Do đó 漢字 là một sự mô tả một con chim đang đậu trên một ngọn núi (bạn không thể thấy lông đuôi của nó)

2) Nghĩa: *chim bồ câu*. Đặc điểm hay thành phần của “con chim” và “số chín” là tiêu biểu cho loài chim bồ câu.

3) Nghĩa: *nóng, cay* (mùi vị). Sự kết hợp các thành tố của “sự đứng vững” và “số mười” gợi ra một ý tưởng là hương vị đậm đà giúp kích thích tế bào vị giác và năng lực.

4) Nghĩa: *con chó*. Một cú đánh *mạnh*, nhanh, được mô tả như một con chó lớn có lưỡi thò ra ngoài.

5) Nghĩa: *âm thanh, tiếng ồn*. Các thành tố: *đứng yên* và *mặt trời*. Đứng dưới ánh mặt trời và lắng nghe âm thanh.

6) Nghĩa: *nhọn, thon dần*. Các thành tố *to* và *nhỏ*. Làm thon dần tới đầu nhọn, nghĩa là liên quan đến việc trở nên nhỏ hơn.

7) Nghĩa: *vài, một ít*. Thành phần: *nhỏ* và nét chéo.

8) Nghĩa: *sương*. Thành phần: *mưa, cây* và *mắt*. Sương (do mưa) trên cây trông như triệu ánh mắt lấp lánh.

Cuối cùng, chữ 漢字 của mập là 太. Nó trông giống 犬 (con chó). Bạn có thể phân biệt chúng bằng cách nghĩ nét nhỏ trong chữ con chó như là cái lưỡi và nét nhỏ trong chữ mập chỉ về một phần mập hoặc rộng nhất của 漢字.

Trong phần tăng vốn từ 漢字, bạn đã được giới thiệu 14 chữ 漢字 mới. Chúng được liệt kê sau đây. Bạn còn nhớ nghĩa những chữ này không? Kiểm tra lại qua phần này xem còn chữ nào bạn không chắc.

雪、雲、電、雷、霜、曇、犬、太、少、辛、音、尖、鳩、島。

Tăng vốn từ 漢字 2 熟語 (jukugo)

Từ 漢字 ghép

Nhớ rằng 熟語 (jukugo) là những từ được thành lập bởi hai hay nhiều chữ 漢字. Bạn đã gặp những ví dụ về nó ở bài 1 – 4. Những từ như 人口 (dân số), 日曜日 (Chủ Nhật) và 食物 (thức ăn) là một vài từ ghép 熟語 hoặc 漢字 mà bạn đã học từ trước đến nay.

Hai bài tập kế giúp bạn suy nghĩ về ý nghĩa của vài từ 漢字 mới có dùng chữ 漢字 mà bạn đã được giới thiệu trong bài này cộng với những từ khác bạn được học trong những bài trước đó.

❏ 練習五 Renshū 5

Bài tập này sử dụng sự nối kết của chữ 漢字 mà bạn chỉ được học trong bài này. Kết hợp hai từ 漢字 trong khung với nghĩa tiếng Việt bên dưới.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| a) 白鳥 | b) 大雨 | c) 父母 | d) 青白 |
| e) 小犬 | f) 小牛 | g) 広大 | h) 白米 |

Nghĩa:

- 1) rộng lớn
- 2) thiên nga
- 3) khăn quàng cổ
- 4) chó con, chó nhỏ
- 5) gạo xay (trắng)
- 6) ba mẹ
- 7) nhợt nhạt, trắng xanh
- 8) mưa to.

❏ 練習六 Renshū 6

Bài tập này liên quan chữ 漢字 từ bài này với vài chữ mà bạn học ở bài trước. Những chữ ở bài trước là:

年 (năm) 学 (học) 女 (đàn bà) 車 (xe cộ) 手 (bàn tay)
人 (người) 口 (miệng) 目 (mắt) 聞 (nghe) 話 (nói) 中 (giữa)

Hãy chọn từ 漢字 thích hợp trong khung để kết hợp với nghĩa của nó ở phía dưới khung.

- | | | | | |
|-------|--------|-------|-------|-------|
| a) 新年 | b) 青年 | c) 少年 | d) 少女 | e) 大学 |
| f) 小人 | g) 大人 | h) 糸口 | i) 年上 | j) 目上 |
| k) 上手 | l) 下手 | m) 新車 | n) 新聞 | o) 電車 |
| p) 電話 | q) 中古車 | | | |

- | | |
|-------------------|---------------------------------|
| 1) trường đại học | 2) xe lửa, xe điện |
| 3) giỏi, tốt | 4) xấu, dở |
| 5) tuổi trẻ | 6) những người cấp trên của bạn |
| 7) đứa trẻ | 8) người trưởng thành |
| 9) đầu mối | 10) điện thoại |
| 11) năm mới | 12) già hơn, lớn tuổi hơn |
| 13) con trai | 14) con gái |
| 15) xe hơi mới | 16) xe hơi cũ |
| 17) báo | |

Bạn hãy kiểm tra câu trả lời trước khi qua bài tập kế.

Cuối cùng trong phần này, bạn sẽ nói rộng thêm kiến thức về từ 漢字 ghép này bằng cách học 3 từ 漢字 mới và xem cách chúng được kết hợp với từ 漢字 bạn đã học trong bài này để thành lập từ mới.

1) 国 nghĩa “đất nước” và là sự mô tả về vua (玉 lit. châu báu) trong ranh giới (口) của lãnh thổ ông ta. Những ví dụ về cách dùng:

米国 “gạo, đất nước” là một từ tiếng Nhật đại diện cho **Châu Mỹ** (lúa gạo được trồng ở Châu Mỹ có hình dạng hạt tròn ngắn như ở Nhật và thường được đóng gói và bán như gạo ở Nhật).

中米 “ở giữa, gạo” là từ tiếng Nhật đại diện cho **Trung Mỹ**

中国 (ở giữa, đất nước) nghĩa **Trung Quốc** (quốc gia ở giữa Châu Á)

母国 **Quê Hương** nghĩa là đất nước nơi bạn sinh ra.

島国 **Đảo quốc** là những nước như Nhật, Anh quốc và nước Úc.

2) 肉 nghĩa *thịt* hay *mập*. Bạn có thể thấy hai người (人) treo trên một khung.

牛肉 *thịt bò*

鳥肉 *thịt chim*

3) 校 nghĩa *trường học*. Bên trái, chữ “cây” (木) chỉ ra kiến trúc bằng gỗ (trường học ở Nhật thường được làm bằng gỗ) và bên phải, chữ “người cha” (父) đội nón. Nghĩ về điều này như một người thầy giáo.

学校 *trường học*

小学校 *trường nhỏ*, nghĩa trường **sơ cấp** hoặc trường **tiểu học**

中学校 nghĩa trường **trung cấp** 高校 trường **cấp ba** (phiên bản được viết tắt từ 高等学校)

練習七 Renshū 7

Trong phần này bạn được học 36 từ 漢字 ghép mới. Bạn có thể thấy chúng trong danh sách dưới đây và công việc của bạn bây giờ là kiểm tra bộ nhớ của bạn bằng cách viết trong ngoặc kép nghĩa của mỗi từ. Sau đó kiểm tra lại bằng cách xem lại những từ đó trong những phần trước.

白鳥 ()	大雨 ()	父母 ()	青白 ()
小犬 ()	小牛 ()	広大 ()	白米 ()
新年 ()	青年 ()	少年 ()	少女 ()
大学 ()	小人 ()	大人 ()	糸口 ()
年上 ()	目上 ()	上手 ()	下手 ()
新車 ()	新聞 ()	米国 ()	中米 ()
中国 ()	母国 ()	島国 ()	牛肉 ()
鳥肉 ()	学校 ()	小学校 ()	中学校 ()
高校 ()	電車 ()	電話 ()	中古車 ()

漢字の読み方 (Kanji no yomikata)

漢字 Bài đọc

Trong phần này bạn sẽ học cách đọc 11 tính từ (từ miêu tả). Hãy tra từ *kunyomi* (đọc tiếng Nhật):

高、安、小、大、少*、古、新、太、広、白

* 少 có hai *kunyomi*-*sukuna* (i) nghĩa một vài; *suko*(shi) nghĩa một ít.

Chú ý đọc cả phần được ghi trong ngoặc kép. Phần này được viết là ひらがな. Ví dụ: *taka*(i) được viết 高い nghĩa là: cao, đắt.

Ghi nhớ cách đọc toàn bộ kể cả phần trong ngoặc kép sau đó thử làm các bài tập sau.

練習八 Renshū 8

Bây giờ bạn sẽ tập cách đọc 11 tính từ như là những từ hoàn chỉnh kể cả phần đuôi ひらがな. Dù bạn chưa qua bài 5 nhưng bạn vẫn có thể làm bài tập này vì tất cả các từ này được đưa ra trong một biểu đồ và đáp án ở cuối sách.

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| a) 高い | b) 安い | c) 小さい | d) 大きい |
| e) 少い | f) 少し | g) 古い | h) 新しい |
| i) 太い | j) 広い | k) 白い | |

書く練習五 Kaku renshū 5

Trong bài 1 và 2, bạn đã học các nguyên tắc chung để viết chữ 漢字. Trong bài 3 bạn thực tập viết số 漢字. Và trong bài 4 thực tập viết động từ 漢字. Bây giờ bạn sẽ học cách viết 10 từ 漢字, từ bài tập 8 của bài này. Dùng giấy vuông và chú ý đến tỷ lệ và sự cân bằng của mỗi 漢字. Khi bạn cảm thấy tự tin thì hãy xem coi bạn có thể nhớ từ và viết ra được chưa. Nhớ nghĩa và cách đọc ngay khi bạn viết sẽ giúp bạn dễ nhớ từ.

高	高
---	---

丶	一	言	言	高	高
---	---	---	---	---	---

安	安
---	---

丶	丶	宀	宀	安	安
---	---	---	---	---	---

大	太	一	ナ	大
---	---	---	---	---

小	小	丨	小	小
---	---	---	---	---

少	少	丨	小	小	少
---	---	---	---	---	---

古	古	一	十	古
---	---	---	---	---

新	新
---	---

丶	一	十	ナ	立
---	---	---	---	---

亲	亲	新	新	新
---	---	---	---	---

太	太	一	ナ	大	太
---	---	---	---	---	---

広	広
---	---

丶	一	广	広	広
---	---	---	---	---

白	白
---	---

丶	一	白	白	白
---	---	---	---	---

終りに Owari ni

Trong bài này, bạn đã làm quen với tổng cộng là 39 từ 漢字 đơn thông qua hình ảnh và phân tích các thành phần cấu tạo của nó. Bạn cũng đã được học 36 từ 漢字 ghép mới và đã tập cách đọc và viết 11 tính từ 漢字. Tổng cộng từ bài 1 – 6 bạn đã học 97 từ 漢字 đơn, 100 từ 漢字 ghép (kể cả 13 tên họ) và toàn bộ “bộ vần” ひらがな！おめでとう (omedetō). Chúc mừng bạn！ Dĩ nhiên là bạn không thể nhớ hết tất cả các từ đó, nhưng mục đích của cuốn sách này là giúp bạn hiểu thêm về hệ thống chữ cái tiếng Nhật, về cách thiết lập từ 漢字. Thỉnh thoảng, ngay cả người Nhật cũng quên 漢字. Cần có thời gian và thực tập để củng cố kiến thức của bạn về vấn đề này. Nhưng nhớ rằng học hệ thống chữ cái tiếng Nhật cũng rất thú vị.

テスト Tesuto

A) Bài tập ở cuối bài 4 tóm tắt tất cả các từ 漢字 đơn bạn đã học của bốn bài. Còn bài tập này kết hợp hài hòa tất cả các từ đơn bạn đã học trong bài này. Bạn có thể nhận ra tất cả các từ đó được không? Các từ này được xếp theo thứ tự từ có số nét tăng dần. Đáp án ở cuối sách, trước tiên bạn hãy cố gắng, nhưng bạn cũng đừng lo lắng nếu bạn không thể làm hết thì bạn vẫn có thể quay lại bài tập này sau đó.

- | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1) 上 | 2) 下 | 3) 小 | 4) 大 | 5) 中 | 6) 犬 |
| 7) 太 | 8) 少 | 9) 斤 | 10) 父 | 11) 牛 | 12) 立 |
| 13) 古 | 14) 母 | 15) 広 | 16) 白 | 17) 米 | 18) 安 |
| 19) 糸 | 20) 尖 | 21) 肉 | 22) 辛 | 23) 雨 | 24) 青 |
| 25) 国 | 26) 音 | 27) 高 | 28) 島 | 29) 校 | 30) 黒 |
| 31) 鳥 | 32) 雪 | 33) 雲 | 34) 新 | 35) 雷 | 36) 電 |
| 37) 鳩 | 38) 曇 | 39) 霜 | | | |

B) Bài tập này dùng để kiểm tra xem bạn còn nhớ những từ ghép đã học. Quay lại bài tập 7 ở bài 2 để kiểm tra lại những từ ghép đã học (không gồm những từ tên họ). Những từ dưới đây được chia theo những chủ đề. Trong tiếng Việt nó có nghĩa gì?

Các ngày tháng trong tuần

- 1) 日曜日 2) 土曜日 3) 水曜日
4) 火曜日

Trường học và việc làm

- 5) 入学 6) 小学校 7) 中学校
8) 高校 9) 休学 10) 見学

Đất nước

- 11) 日本 12) 中国 13) 米国
14) 中米 15) 母国 16) 島国

Đồ ăn và thức uống

- 17) 牛肉 18) 鳥肉 19) 食物
20) 飲物 21) 白米 22) 飲水

Vận tải

- 23) 電車 24) 新車 25) 中古車
26) 馬車 27) 人力車

Thú vật

- 28) 小犬 29) 小牛 30) 白鳥

Con người

- 31) 父母 32) 小人 33) 大人
34) 少年 35) 少女 36) 女子

Mua sắm và du lịch

- 37) 買物 38) 見物 39) 入口
40) 出口 41) 休日

第七課 *Dai nanaka* BÀI 7

Trong bài này bạn sẽ học về:

- Các loại khác nhau của 漢字
- Học thêm về từ gốc 漢字 và cấu tạo.
- Xác định nghĩa 漢字 từ từ gốc.
- Học cách viết 漢字 theo đúng tỷ lệ.

はじめに *Hajime ni*

Trong bài 2, 4 và 6, bạn đã biết các từ 漢字 được dùng một cách đơn giản hơn theo như cấu tạo của những thành phần của những từ phức tạp. Xem lại những bài này nhằm ôn lại. Trong bài này, bạn sẽ học kỹ hơn cách cấu tạo của những từ 漢字 phức tạp hơn. Trước tiên, bạn hãy nhớ lại một số từ 漢字 phức mà bạn đã học.

1) Hãy cho biết nghĩa của những từ 漢字 sau:

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| a) 林 | b) 森 | c) 男 | d) 好 | e) 明 | f) 聞 |
| g) 見 | h) 書 | i) 言 | j) 壳 | k) 読 | l) 話 |
| m) 買 | n) 休 | o) 出 | p) 学 | | |

2) Cho biết nghĩa từ bên trái của 漢字 (lúc này bạn không cần phải cho biết nghĩa của toàn chữ). Xem lại bài 4 nếu cần thiết.

- | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|
| a) 体 | b) 唱 | c) 埋 | d) 妹 | e) 孫 | f) 時 | g) 肘 |
| h) 村 | i) 畑 | j) 町 | k) 眠 | l) 談 | m) 針 | n) 転 |

解説一 *Kaisetsu 1* Các loại của 漢字

漢字 được phát triển theo một số cách. Bạn đã quen với 3 loại đầu tiên:

1) 漢字 Báo ảnh (hay họa báo)

Những 漢字 khá đơn giản này được nhận ra từ tranh ảnh hoặc tự nhiên. Những ví dụ như: 山 (núi), 川 (sông) và 人 (người). Những từ như thế chiếm khoảng 2 – 3% của toàn bộ chữ 漢字.

2) 漢字 Trừu tượng đơn giản

Những 漢字 này truyền tải những ý nghĩa qua câu biểu tượng, ví dụ như con số (Bài 3). Trường hợp này chỉ có một số nhỏ.

3) 漢字 Họa báo phức tạp

Những từ này được thành lập nhờ từ hai hoặc nhiều 漢字 họa báo cơ bản, cái mà sẽ chuyển tải một nghĩa mới. Một số ví dụ: 林 (gỗ); 男 (đàn ông); và 明 (sáng, sáng chói). Bạn sẽ học thêm nhiều ví dụ như vậy trong bài 2 trong phần giới thiệu của bài này. Loại 漢字 này chiếm khoảng 2 – 3% của tất cả các 漢字.

4) 漢字 Âm thanh và nghĩa

Một phần của 漢字 chuyển tải nghĩa chung và một phần chuyển tải cách phát âm (*onyomi* hay cách đọc theo tiếng Trung Quốc). Bằng cách xác định các thành phần cấu tạo bạn sẽ có manh mối để tìm ra nghĩa và cách đọc nó. Các ví dụ (trong bài tập 2) gồm: 時 (thời gian) và 転 (quay trở lại). Khoảng 90% của 漢字 thuộc loại này.

Bài này sẽ nhấn mạnh vào loại 3) và 4) và bạn sẽ học cách “giải mã” của 漢字.

解説二 Kaisetsu 2 漢字 Các thành phần

Như bạn đã học, 漢字 phức tạp hơn được cấu tạo từ những từ đơn giản hơn gọi là thành phần cấu tạo từ là **từ gốc**, từ gốc này thường có manh mối để tìm ra nghĩa chung của toàn từ 漢字. Nhiều từ gốc 漢字 thuộc loại họa báo. Trong từ điển, 漢字 được phân nhóm theo từ gốc (cùng từ gốc thì cùng nhóm). Bạn sẽ học kỹ hơn trong bài sau.

Trong bài tập 2 ở phần giới thiệu của bài này, bạn đã xác định phần bên trái của mỗi 漢字. Thật ra là bạn đã xác định từ gốc của từ, vị trí của từ gốc thường là ở bên trái của 漢字. Theo cách sắp xếp truyền thống tiếng Trung Quốc, thì có tổng cộng 214 từ gốc. Mục đích của bài này là giới thiệu với bạn một số từ gốc thông thường và để cho bạn quen với khái niệm về từ gốc để mà bạn có thể có nền tảng để phát triển.

練習一 Renshū 1

Trong bài này, bạn sẽ xác định từ 漢字 mới, cái mà được thành lập bằng cách kết hợp từ hai hay nhiều từ 漢字 họa báo (loại 3). Bạn cũng đã gặp một số từ mới 漢字 này trong bài tập 2. Dưới đây là một số câu chuyện và nghĩa. Bạn có thể ghép mỗi 漢字 với một câu chuyện và nghĩa bằng cách nhìn vào các thành tố cấu tạo nên 漢字.

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| a) 信 | b) 唱 | c) 畑 | d) 談 | e) 孫 | f) 鳴 |
| g) 語 | h) 炎 | i) 焚 | j) 埋 | k) 旦 | l) 姦 |

Câu chuyện và ý nghĩa

1) Ba người phụ nữ với nhau thì rất tình quái! Nghĩa: *tình tình quái.*

2) Cho thêm lửa vào lửa sẽ tạo thành một đám cháy. Nghĩa: *đám cháy, ngọn lửa hay ánh lửa.*

3) Một cây gỗ đang cháy (hai cây). Nghĩa: *cháy, đốt lửa, nhóm lửa.*

4) **Một cánh đồng** được **đốt cháy** để sẵn sàng cho việc trồng trọt. Nghĩa: *cánh đồng trồng trọt.*

5) **Chim hót.** Nghĩa: *khóc, la, hót, gáy.*

6) **Lời hứa của một người** là tin tưởng. Nghĩa: *tin, tin tưởng.*

7) **Ba cái miệng** (các **đường** giống như lưỡi) hát đồng ca. Nghĩa: *hát, tụng kinh, đọc thuộc lòng.*

8) Họ đào **cánh đồng lúa** và chôn châu báu **dưới đất**. Nghĩa: *được chôn.*

9) Hình ảnh quan đến thị giác là “**nói những lời sôi nổi**”. Nghĩa: *thảo luận, cuộc bàn luận, cuộc đàm thoại.*

10) “**Nói năm cái miệng**”. Một cách nói khác, năm ngôn ngữ. Nghĩa: *ngôn ngữ.*

11) **Mặt trời** lên khỏi **chân trời**. Nghĩa: *rạng đông, bình minh.*

12) **Đứa trẻ** gắn bó với ông bà bằng sợi dây nguồn gốc. Nghĩa: *cháu.*

解説三 Kaisetsu 3

Học thêm về gốc của từ và các thành tố của từ

Trong bài tập vừa qua, bạn đã biết nghĩa của từ 漢字 bằng cách liên kết các thành phần thành câu chuyện. Phương pháp này rất hữu dụng và rất dễ nhớ khi học từ 漢字 mới này.

Bạn đã biết rằng, từ gốc của 漢字 thường mang nghĩa chung. Chúng ta sẽ xem xét vấn đề này chi tiết hơn khi dùng gốc từ 言 (nói). Một số từ 漢字 sau đây chứa gốc từ (bên trái của từ).

記 (câu kể, câu chuyện)

訳 (dịch)

証 (bằng chứng, chứng cứ)

調 (giọng điệu)

談 (cuộc đàm thoại)

詩 (thơ)

語 (ngôn ngữ)

課 (bài học)

Những ví dụ này chỉ ra rằng gốc từ có mối liên quan chung với nghĩa của từ. Bây giờ chúng ta hãy xem một vài trong số những gốc từ thông thường. Hãy nhớ rằng có 214 gốc từ nhưng mục đích của bài này là giới thiệu cho bạn khái niệm về gốc của từ và chỉ ra đâu là một cách hữu dụng để học 漢字.

Đây là một số từ gốc bên trái mà bạn đã học trong bài tập 2 (trong phần giới thiệu). Bạn cũng đã biết nghĩa.

人 (người)

口 (miệng)

土 (trái đất)

女 (phụ nữ)

日 (ngày, mặt trời)

子 (đứa trẻ)

月 (mặt trăng)

木 (cây)

火 (lửa)

田 (đồng lúa)

目 (mắt)

言 (nói, từ)

金 (vàng)

車 (xe hơi)

Khi 漢字 được dùng như từ gốc thì có thể sẽ thay đổi hình dạng một tí. Một số ví dụ:

1) Từ gốc dưới dạng “hình vuông”

埋 (trái đất)

2) Từ gốc dưới dạng những dấu ngắn

林 (cây)

3) Từ gốc có thể thay đổi hình dạng

体 (người)

Đây là hai gốc từ thường dùng mà hình dạng của nó khác với 漢字 bạn đã học:

水 (nước) như là một gốc từ bên trên → 泊 (trông giống như ba vệt nước).

手 (cánh tay) như là một gốc từ bên trái → 折 (được nén lại và đường kẻ bên trên được bỏ đi)

Một điểm quan trọng hơn cần chú ý trước khi bạn bắt

dầu bài học kế tiếp là hai gốc từ đã học có hai nghĩa. Hai nghĩa đó là:

月 (mặt trăng) nhưng từ này có nghĩa hai: “thịt”.

肉 (mặt trời) nhưng cũng có nghĩa “nói”.

📌 練習二 *Renshū 2*

Trong bài này, bạn xem số của 漢字 không có gốc từ. Nghĩa đầy đủ của 漢字 (thêm phần câu chuyện khi thích hợp) và bạn phải quyết định phần gốc từ (trong danh sách ở phần giải thích số 3) nào để hoàn thành 漢字. Đây là một ví dụ:

舌 Các yếu tố: lưỡi và miệng. Câu chuyện: Bạn phải uống nước để sống. Nghĩa: sống. Trả lời: 活 (gốc từ: nước).

a) 本 Các yếu tố: rễ (cây). Câu chuyện: gốc của một người là phần cơ thể. Nghĩa: cơ thể.

b) 丁 Yếu tố: vật để ghi dấu. Câu chuyện: cánh đồng lúa đánh dấu ranh giới của thành thị. Nghĩa: thành thị.

c) 寸 Yếu tố: Sự đo đạc. Câu chuyện: người dân làng đo và cắt gỗ để làm nhà. Nghĩa: ngôi làng.

d) 未 Các yếu tố: cây và những cành cây ngắn trên cao = chưa (có nghĩa là cây chưa lớn). Câu chuyện: một người chưa là đàn bà. Nghĩa: em gái.

e) 丁 Yếu tố: vật đánh dấu. Nghĩa: đèn.

f) 斤 Yếu tố: cây rìu, cái rìu. Câu chuyện: anh ta dùng cái rìu để chẻ, chặt một số đồ. Nghĩa: chẻ, làm gãy, bẻ gãy, làm cong.

g) 民 Yếu tố: người, dân tộc, quốc gia, Câu chuyện: Người nhắm mắt và ngủ. Nghĩa: ngủ.

h) 犬 Yếu tố: con chó. Câu chuyện: Con chó sữa bằng miệng. Nghĩa: sữa.

i) 寸 **Yếu tố:** sự đo lường. **Câu chuyện:** một bộ phận của cơ thể có thể dùng như một dụng cụ đo đạc thời xưa, phần từ cùi chỏ đến ngón trỏ. **Nghĩa:** *cùi chỏ*.

j) 白 **Yếu tố:** trắng, màu trắng. **Câu chuyện:** khách sạn nơi chúng tôi ở có nước và khăn tắm màu trắng sạch sẽ. **Nghĩa:** *ở*.

k) 十 **Yếu tố:** số 10. **Câu chuyện:** những cây kim được làm từ kim loại. **Nghĩa:** *cây kim*.

l) 二 + 厶 **Yếu tố:** số 2. **Câu chuyện:** xe hơi có hai bánh xoay. **Nghĩa:** quay, xoay vòng.

m) 寺 **Yếu tố:** trái đất và sự đo đạc = đền thờ. **Câu chuyện:** chuông đền thờ mỗi giờ đánh một lần trong ngày. **Nghĩa:** *thời gian, giờ*.

Bạn đã thông thạo chưa? Bạn đã xác định được 漢字, hãy thêm phần gốc từ và cho biết nghĩa:

- | | | |
|------------------|------------------|----------------|
| a) 体 (cơ thể) | b) 町 (thành thị) | c) 村 (làng) |
| d) 妹 (em gái) | e) 灯 (đèn) | f) 折 (làm gãy) |
| g) 眠 (ngủ) | h) 吠 (sủa, la) | i) 肘 (cùi chỏ) |
| j) 泊 (ở tại) | k) 針 (kim) | l) 転 (quay) |
| m) 時 (thời gian) | | |

練習三 Renshū 3

Ở bài tập 2, bạn đã nhận ra phần bên trái của từ gốc của 漢字 nhưng chưa xác định toàn bộ nghĩa. Để biết nghĩa, quay lại bài tập 2.

解説四 Kaisetsu 4

Xác định gốc của từ

Đến đây bạn đã biết xác định phần bên trái gốc từ của 漢字. Đây là vị trí thông thường của từ gốc nhưng không phải

luôn luôn là như thế. Đây là một số vị trí khác và ví dụ (gốc từ ở trong ngoặc đơn):

Bên phải 形 *hình dạng* (形) 都 *thủ đô* (都)

Ở trên 茶 *trà* (茶) 安 *an* (安)

Ở dưới 楽 *có thể thích* (楽) 急 *tình trạng khẩn* (急)

Hoàn toàn-bao quanh 国 *đất nước* (国)

Một phần-bao quanh 店 *cửa hàng* (店) 道

con đường (道) 聞 *lắng nghe* (聞)

Một số từ gốc được xác định ở nhiều hơn một vị trí. Ví dụ 木 (cây) thì được xác định:

- 1) **bên trái** 林 *gỗ*.
- 2) **ở trên** 査 *điều tra*.
- 3) **ở dưới** 楽 *thích*.

Một số gốc từ thay đổi hình dạng khi ở những vị trí khác nhau. Ví dụ: 火 (lửa)

- 1) **bên trái** 烟 *(cánh đồng)*
- 2) **ở dưới** 煮 *(nấu sôi)* Trông như bốn ngọn lửa nhỏ.

Và 心 (trái tim):

- 1) **bên trái** 情 *(cảm giác)*
- 2) **ở dưới** 急 *(tình trạng khẩn cấp)*.

練習四 Renshū 4

Khung dưới đây gồm những từ gốc ở vị trí bên trái, ở trên, ở dưới, và chung quanh. Tên và nghĩa ở trong dấu ngoặc.

査 (diều tra)	欠 (ngáp)	气 (sương khói)
𡵈 (làng)	𠂇 (mí mắt)	宀 (mũ)
𣎵 (tre)	匸 (ngáp)	火 hay 灬 (lửa)
雨 (mưa)	口 (đính kèm)	宀 (lỗ)
		忄 (trái tim) 心

Hãy nhìn từ 漢字 a-m và xem 1) từ gốc (trong khung) là từ nào và 2) vị trí của nó ở đâu. Xem ví dụ. Nghĩ xem chữ gốc chỉ nghĩa chung như thế nào.

例 Rei: 芋 (khoai tây)

1) từ gốc của rau quả

2) phía trên (kết nối: khoai tây là một loại rau quả).

a) 安 (rẻ)	b) 花 (hoa)
c) 京 (thủ đô)	d) 都 (thành phố lớn)
e) 図 (tranh, sơ đồ)	f) 歌 (bài hát)
g) 筆 (nét vẽ)	h) 黒 (màu đen)
i) 空 (không khí, bầu trời)	j) 軍 (quân đội)
k) 気 (tinh thần)	l) 思 (suy nghĩ)
m) 雪 (tuyết)	

解説五 Kaisetsu 5 漢字

5 cách đọc chữ

Như đã được đề cập ở phần trước trong bài này cũng như từ gốc thường cho nghĩa tổng quát của 漢字, những thành phần khác đôi khi chỉ ra cách đọc (*onyomi*). Sau đây là 6 chữ 漢字. (ví dụ như trong trường hợp chữ “đền” hoàn toàn bằng chữ 漢字) mà tất cả chữ bên phải đều giống nhau và đều đọc là *JI* hoặc *SHI*.

寺 (dền) <i>JI</i>	時 (thời gian) <i>JI</i>	持 (giữ) <i>JI</i>
侍 (dẫn cấp quân nhân ở Nhật Bản thời phong kiến) <i>JI</i>	峙 (đài, đạt mức cao) <i>JI</i>	詩 (bài thơ) <i>SHI</i>

Chú ý phần bên trái (từ gốc) cho sự nhận biết về ý nghĩa như chúng ta đã đề cập, ví dụ 詩 (bài thơ) có từ gốc 言 (nói, từ). 持 (giữ) có nghĩa gốc là 手 (bàn tay - nhớ rằng hình dạng thay đổi rất ít). Hãy nhìn vào những từ gốc của những chữ khác, bạn sẽ nghĩ đến việc từ gốc cho nhận biết ý nghĩa của từ là như thế nào (từ gốc của dền đài là “đất”).

練習五 Renshū 5

Trong bài tập này bạn sẽ thấy 漢字 phía bên phải cách đọc chữ *onyomi* là giống nhau. Chữ đứng bên phải (chữ có thể đứng một mình như chữ 漢字) sẽ được đưa ra. Rồi bạn sẽ chọn từ đây gốc từ (chữ 漢字 dạng phồn thể cũng được đặt trong dấu ngoặc) mà nó cũng cho ý nghĩa đặc biệt của chữ 漢字 phồn thể. Xem lại phần 1 nếu bạn không nhớ nghĩa của từ gốc. Câu đầu tiên là một ví dụ.

Bên phải: 召 (SHŌ) **Nghĩa:** gọi, gửi cho, triệu tập

Từ gốc (.....)

Nghĩa

- | | | |
|----------|---------------------------------|-----|
| a) 手 (招) | i) gọi, mới | () |
| b) 日 (昭) | ii) thừa kế | () |
| c) 水 (沼) | iii) sắc lệnh nhà vua, sắc lệnh | () |
| d) 糸 (紹) | iv) sạch, sáng | () |
| e) 言 (詔) | v) đắm lầy, nhão | () |

Trả lời

- i) = a = 招 (nối: gọi với tay bạn)
- ii) = d = 紹 (nối: sự kế thừa “đe dọa” với bà con)
- iii) = e = 詔 (nối: nói “triệu tập = sắc lệnh”)
- iv) = b = 昭 (nối: mặt trời và sáng)
- v) = c = 沼 (nối: đầm lầy là nước)

ヒントー Hinto 1

Đôi khi ý nghĩa của chữ bên phải rõ ràng được bao gồm trong phần nối (như câu i → iii) và đôi khi nó không rõ lắm (như iv và v)

ヒント二 Hinto 2

Gốc từ được cho dưới dạng chữ kanji 漢字. phần thể nhưng nó có thể thay đổi hình dạng khi sử dụng như một phần của chữ 漢字 mà bạn đã học (trong câu iv và v).

1) Phần bên phải: 青 (SEI) Nghĩa: xanh

Gốc từ (漢字) Nghĩa

- | | | | |
|------------|-----|------------------------------|-----|
| a) 心 (tim) | (情) | i) tình chế, làm sạch | () |
| b) 日 | (晴) | ii) yêu cầu, hỏi | () |
| c) 水 | (清) | iii) tinh thần/ gạo trắng | () |
| d) 言 | (請) | iv) thời tiết tốt, làm quang | () |
| e) 米 (gạo) | (精) | v) cảm giác, cảm xúc | () |

2) Phần bên phải: 乍 (SAKU) Không nghĩa

Gốc từ (漢字) Nghĩa

- | | | | |
|------------------------|-----|---------------------|-----|
| a) 日 | (昨) | i) hôm qua, trước | () |
| b) 人 | (作) | ii) làm nên, tạo ra | () |
| c) 火 | (炸) | iii) dấm | () |
| d) 酉 (chất lỏng, rượu) | (酢) | iv) sự nổ | () |

3) Phần bên phải: 干 (KAN). Nghĩa: khô, nóng

Gốc từ	(漢字)	Nghĩa	
a) 手	(扞)	i) tội lỗi, xấu xa	()
b) 女	(奸)	ii) lá gan	()
c) 水	(汗)	iii) mồ hôi	()
d) 月 (thịt)	(肝)	iv) ngày	()
e) 鼻 (mũi)	(軒)	v) ống, roi	()
f) 竹	(竿)	vi) kiếm ché	()
g) 日	(旱)	vii) hạn hán, thời tiết khô	()

解説六 Kaisetsu 6

Sử dụng 漢字 từ điển

Bạn làm việc như thế nào trong bài tập cuối? Thật quan trọng khi nhắc lại bước này mặc dù nhiều chữ 漢字 có một phần dễ nhận dạng để đọc (chữ *onyomi*) và gốc từ thường cho ý nghĩa chung không phải bao giờ cũng theo loại này. Tuy nhiên nhớ rằng bạn thật sự bước vào con đường học chữ 漢字 mà trong đó một vài quy tắc và chìa khóa sẽ giúp đỡ bạn.

Việc biết về gốc từ rất cần thiết khi bạn bắt đầu sử dụng từ điển 漢字. Như ở phần giới thiệu, Bộ Giáo dục Nhật đã đưa ra bảng 1942 chữ 漢字 cần thiết để dùng trong giao tiếp hàng ngày. Tuy vậy, có nhiều chữ 漢字 hơn nữa mà các nhà khoa học, học giả và những bản viết tay văn bản trước chiến tranh đã sử dụng. (Giống như có rất nhiều từ trong từ điển tiếng Anh mà trong thực tế người ta ít sử dụng). Vì thế từ điển 漢字 có thể có 5000 hay nhiều hơn mục từ nhưng nhiều từ vẫn thường không được sử dụng.

Từ điển 漢字 được dùng thông dụng nhất không phải cho người Nhật Bản là cuốn từ điển *Japanese – English Character Dictionary* của Andrew Nelson (thường được quy cho là "Nelson"). Theo truyền thống người ta tra từ 漢字 bằng cách

nhận dạng gốc từ đầu tiên rồi tìm phần bao gồm tất cả những từ 漢字 có cùng gốc từ đó. Từ gốc được xếp thứ tự theo số nét đánh. Số và loại gốc từ thay đổi chút ít ở mỗi từ điển. Trong từ điển của Nelson mỗi gốc từ được đánh số (từ 1 → 214) và số này được in rõ ở trên cùng của trang do vậy rất dễ cho bạn tìm đến chỗ muốn tìm.

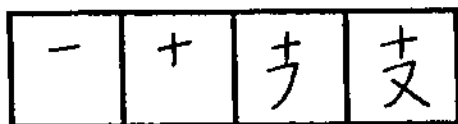
Có một bảng liệt kê những gốc từ và đến phần liên quan. Kể đó bạn đếm số nét phụ trong chữ 漢字 mà bạn đang tìm, loại trừ số nét gốc từ. Tất cả chữ 漢字 có cùng gốc từ được kết thành nhóm theo số nét còn lại, từ 1 đến số cao nhất (nó có thể lên tới 24 hay hơn trong trường hợp chữ 漢字 phức tạp). Như phần hướng dẫn thêm, trên mỗi mặt giấy, từ gốc của trang đó được ghi ra trong ngoặc vuông và nhóm nét được in cạnh đó. Ví dụ:



漢字 chỉ ra rằng trang giấy này có gốc từ là 木 và bốn nét.

Các bước để tra từ 漢字 Bạn muốn tìm nghĩa của 枝:

- 1) Xác định gốc từ (木)
- 2) Đếm số nét (4)
- 3) Quay lại bảng danh sách gốc từ ở bìa trong, tìm 木 trong nhóm từ có 4 nét và đánh số (75)
- 4) Quay lại phần 75 (số gốc từ đã được đánh dấu trên đầu mỗi trang)
- 5) Đếm số nét còn lại trong từ 枝 (4)



6) Tìm nhóm phụ chứa tất cả 漢字 có 4 nét (mỗi trang đều có tham chiếu)

7) Tìm từ 漢字 và bạn thấy từ 漢字 Nghĩa: cành cây, nhánh cây

Nếu bạn biết cách phát âm của 漢字 bạn có thể tra nó ở bảng phụ lục cuối sách. Đọc một lượt hết tất cả các từ 漢字 có cùng cách đọc và bạn sẽ thấy từ mình cần tìm. Mỗi từ có một số ở bên cạnh. (Mỗi 漢字 có một số riêng). Tìm số này ở cuối mỗi trang.

Đây là những bước khởi đầu giúp bạn tra từ điển 漢字 Xác định gốc từ không phải luôn luôn dễ dàng (Nelson liệt kê ra một loạt các bước ở đầu cuốn từ điển) và bạn thường có khuynh hướng đếm sai số nét. Nhưng có công mài sắt có ngày nên kim. Hy vọng bạn sẽ thành thạo ngay cả khi tra từ 漢字 phức tạp Bây giờ bạn đã biết tại sao viết đúng từ 漢字 thì rất là quan trọng, do đó bạn cần phải đếm chính xác có mấy nét.

Nếu bạn bắt đầu dùng từ điển 漢字, bắt đầu bằng cách tra 漢字 bởi vì bạn đã được học gốc từ.

書く練習六 *Kaku renshū 6*

Đây là phần tự học viết thông thường của cuốn sách này (mặc dù đến bài 10 bạn mới được dạy cách viết thư). Phần học viết này sẽ nhấn mạnh đến sự cân bằng giữa các yếu tố của 漢字 (điều này đã được nêu ra ở bài 4 và bài 6). 漢字 có phần bên trái giống với từ 漢字 đơn nhưng có thay đổi chút ít khi có dùng gốc từ. Ghi lại một cách cẩn thận các mẫu dưới đây và chú ý sự thay đổi kích cỡ, tỉ lệ và hướng của gốc từ. Xem kỹ toàn bộ từ 漢字 được viết và dùng để các yếu tố cách rời nhau như 漢字 Như là một nguyên tắc, khi một từ có phần bên trái và bên phải, thì phần bên trái là 1/3 và phần bên phải là 2/3.

Từ 漢字 mà bạn sẽ học cách viết là: 時 (thời gian); 畑 (cánh đồng trồng trọt); 村 (ngôi làng); 泊 (ở lại); 針 (kim); 転 (quay, xoay vòng, xoay quanh); 妹 (em gái); 埋 (chôn) và 気 (tinh thần).

時	時
---	---

丨	丩	月	日	日 ⁻
---	---	---	---	----------------

日 ⁺	日 [±]	日 [±]	時 ⁺	時 ⁺
----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

烟	烟
---	---

丶	丶	丶	火	火
---	---	---	---	---

烟	烟	烟	烟
---	---	---	---

村	村
---	---

一	十	才	木	木
---	---	---	---	---

村	村
---	---

泊	泊
---	---

丶	丶	丶	丶
---	---	---	---

汊	汊	汊	汊
---	---	---	---

金	針
---	---

ノ	人	人	人	人
---	---	---	---	---

金	金	金	金	針
---	---	---	---	---

車	車
---	---

一	一	一	一	一	一
---	---	---	---	---	---

車	車	車	車	車
---	---	---	---	---

女	妹
---	---

女	女	女	女
---	---	---	---

女	女	妹	妹
---	---	---	---

埋	埋
---	---

一	十	土	𡗗	𡗗
---	---	---	---	---

𡗗	𡗗	埤	埤	埋
---	---	---	---	---

气	气
---	---

丿	乚	乚	气	气	气
---	---	---	---	---	---

終りに Owari ni

Trong bài này bạn đã gặp hơn 70 chữ 漢字 và 38 trong số 214 gốc từ. Tuy nhiên, mục đích của bài này là giới thiệu cho bạn kỹ thuật phân tích 漢字 thành các yếu tố để rút ra nghĩa của từ. Vì thế, bạn không cần phải nhớ hết tất cả các 漢字 mà bạn đã phân tích trong bài này. Điều quan trọng hơn cả là phương pháp mà bạn được học để giải mã 漢字. Sơ đồ bài học phía sau, vì thế không bao gồm tất cả các 漢字 trong bài này mà chỉ có những cái học trong phần *Renshū* 1 và 2 sẽ được trình bày cho mục đích tham khảo.

Bài số 8, 9 và 10 sẽ dựa vào kiến thức và kỹ thuật mà bạn đã tiếp thu ở bảy bài đầu của cuốn sách này. Bài số 8 đề

cập đến các bảng hiệu và biển báo thường gặp ở Nhật; Bài 9 sẽ dạy **カタカナ** (*katakana*) chữ viết cho những từ không phải bản ngữ; và ở bài 10 bạn sẽ học một số bài đọc tiếng Nhật đa dạng. Bạn có thể học các bài này không cần theo thứ tự. Ví dụ, bài 8 sẽ dạy cho bạn một số bảng hiệu và biển báo, bạn có thể tìm hiểu sâu bài này và rồi học tiếp bài khác hay để lại học sau tùy ở bạn. Bạn hãy tự kiểm soát việc học của mình và xem thử bạn có gặp khó khăn gì hay không hoặc nếu bạn muốn thay đổi thì hãy chuyển qua bài khác.

第八課 *Dai hachika*

BÀI 8

Trong bài này các bạn sẽ học:

- Học đọc một số bảng hiệu và những thông tin được viết hàng ngày.
- Gợi ý giúp nhớ các từ 漢字 mới bằng những chỉ dẫn hoặc mẫu chuyện nhỏ.
- Biết nhận ra các lỗi viết khác nhau.
- Thấy những bảng hiệu đường phố và thông tin hướng dẫn thường gặp.

Liên quan đến bài này

Trong bài này bạn sẽ được giới thiệu một số từ 漢字 bảng hiệu, kèm theo mỗi từ mới sẽ có những lời chỉ dẫn giúp bạn dễ nhớ và nhớ lâu. Chắc chắn là người ta không đòi bạn phải nhớ hết tất cả nhưng sau khi học bài này bạn sẽ tiến bộ hơn, phần 漢字 **tăng vốn từ** bao gồm một số từ phụ mà các bạn có thể không cần học hoặc sẽ học sau nếu bạn thấy mình đã tiếp thu đủ.

はじめに *Hajime ni*

Khi chúng ta đi du lịch đâu đó, ngay cả chỉ quanh quẩn trong khu vực mình sống, chúng ta luôn luôn được thông tin bằng các bảng hiệu và bảng thông báo xung quanh. Chúng ta

hiểu được đó là lời hướng dẫn hoặc quảng cáo (“bán hạ giá”, “cắm vào”, “đóng cửa”, “nguy hiểm”) và có thể liếc qua những thông tin không cần thiết. Du khách không biết tiếng Nhật sẽ gặp phải một trở ngại lớn khi đến Nhật đó là thiếu thông tin, vậy họ có thể có được thông tin qua các ký hiệu và bảng thông báo ở xung quanh. Cũng có một số thông tin được viết bằng tiếng Anh, đặc biệt ở thành phố lớn như Tokyo, nhưng nếu như bạn biết tiếng Nhật thì bạn sẽ biết nhiều hơn.

Trẻ em khi mới biết đọc chúng thường đọc to tên của hàng hoặc bảng hiệu giao thông mà chúng thấy. Các bạn cũng thế, ngay khi các bạn hiểu được một vài bảng hiệu thường gặp được biết bằng tiếng Nhật, bạn sẽ cảm thấy thích thú với nguồn thông tin mới này. Các bảng hiệu đèn, mục quảng cáo, bảng hiệu của hàng, khu du lịch, bảng hiệu tại nhà ga – tự bạn có thể hiểu được và cảm thấy tự tin vì bạn đã chọn đúng thông tin bạn cần và đến được nơi bạn muốn.

Trong bài này và bài kế tiếp chúng tôi sẽ giới thiệu với bạn một số bảng hiệu chung thường thấy ở Nhật. Và không chỉ ở Nhật, mà ngay cả trong chương trình truyền hình và phim cũng thường chiếu các bảng hiệu đèn và các loại bảng hiệu được viết bằng tiếng Nhật khác, mà ngay khi bạn học xong cuốn sách này bạn có thể nhận ra được chúng. Và bạn cũng sẽ thấy nhiều bảng hiệu và thông tin bằng tiếng Nhật ở các cửa hàng tổng hợp, nhà hàng, và các quán ăn của người Nhật ở các thành phố lớn ngoài nước Nhật. Vì thế có rất nhiều cơ hội để bạn luyện tập những gì sẽ học trong bài này.

1) Trước hết các bạn hãy thử đọc lại những bảng hiệu chung mà các bạn đã được học ở bài trước. Các từ 漢字 bên dưới có nghĩa tiếng Việt được đặt trong khung (có kèm theo lời giải thích và những ý tưởng trong ngoặc). Bạn có thể nối chúng cho phù hợp không?

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| a) 入口 | b) 出口 | c) 女 | d) 男 | e) 上り |
| f) 下り | g) 電車 | h) 大人 | i) 小人 | j) お寺 |
| k) 学校 | l) 入国 | m) 出国 | n) 千円 | o) 休日 |

- | | |
|------------------------------|----------------------------|
| 1) Sự nhập cư (vào nước nào) | 9) Sự di cư (ra khỏi nước) |
| 2) Xe lửa (xe điện) | 10) Người lớn (người lớn) |
| 3) Đứa trẻ (người nhỏ) | 11) Trường học |
| 4) Lối vào | 12) Lối ra |
| 5) Lên | 13) Xuống |
| 6) 1000 yên | 14) Đàn bà |
| 7) Đàn ông | 15) Đền, miếu. |
| 8) Ngày nghỉ, kỳ nghỉ (lễ) | |

Phần trả lời ở phía sau, mỗi câu trả lời đều có kèm theo số thứ tự của bài học mà từ đó được giới thiệu để các bạn tiện coi lại.

日本について (Nihon ni tsuite)

Liên quan đến nước nhật

Một chú ý nhỏ về 上り (đi lên) và 下り (đi xuống): những biển báo này chỉ chuyên dùng trên xe lửa. “Đi lên” có nghĩa xe lửa đang đến Tokyo (từ bất kỳ hướng nào) và “đi xuống” có nghĩa xe lửa đang rời khỏi Tokyo.

解説一 Kaisetsu 1 漢字

Dành cho nơi chốn

Có một số 漢字 được dùng để chỉ các loại nơi chốn khác nhau chẳng hạn như cửa hàng, phòng ốc, công sở và văn phòng. Chúng ta hãy xem xét bảy loại nơi chốn chính. Đó là:

- 1) 店 (cửa hàng)
- 2) 屋 (kho hàng, nhà)
- 3) 局 (văn phòng, hăng)
- 所⁴) (nơi chốn)
- 5) 場 (địa điểm)
- 6) 館 (hội trường, tòa nhà lớn)
- 7) 園 (vườn)

Bây giờ chúng ta hãy xem xét chi tiết từng từ.

1) 店 (cửa hàng). Gốc của từ này là 广 có nghĩa là “mỏm đá” (广 có nghĩa là “vách đá”). Cả hai gốc từ này đều chỉ sự rào, bao xung quanh. Trong trường hợp này nó được coi như là mái nhà và bức tường phía sau của cửa hàng. Dĩ nhiên phía trước là cửa mở ra. Bên trong cửa hàng là 卜 (vận may) và 口 (miệng), hai nét kết hợp với nhau có nghĩa 占 (nói vận may). Để quản lý một cửa hàng bạn phải giỏi phán đoán nhu cầu của khách hàng.

2) 屋 (cửa hàng, mái nhà). Gốc của từ là 尸 nghĩa là “cờ”. Trong từ này có 至 (nghĩa là “đến”) từ này có trong 土 (đất). Lá cờ là một khẩu hiệu quảng cáo của hàng mới xây (liên quan đến đất), đang chờ đón khách hàng.

3) 園 (văn phòng, hăng). Vẫn là gốc của từ 尸 (lá cờ) và trong từ này là chữ khẩu và khe hở bao quanh hai phía. Ký tự 漢字 được sử dụng trong các từ như “bưu điện” vì thế người ta nghĩ đến quầy bằng kính mà các nhân viên văn phòng ngồi làm việc phía sau. “Lá cờ” là bảng gọi người khách kế tiếp.

4) và 5) 所 và 場 (địa điểm). 所 được dùng chung để chỉ một văn phòng hay “loại văn phòng” thường gặp (phòng thông tin du lịch, phòng ngoại hối) trong khi từ 場 có nghĩa chung là “đất đai” (từ đây từ 土 - đất - như là từ gốc). Từ gốc của 所 là 尸 (lá cờ với chữ “nhất” bên trên) có nghĩa là “cửa”. Bạn có

thể coi lại chữ bên phải ở bài trước, 斤 có nghĩa là “cái rìu” (dùng rìu đánh dấu một điểm trên cửa).

6) 館 (*hội trường, tòa nhà lớn*). Từ 漢字 này được dùng ở nơi công cộng hay cơ quan nhà nước. Bạn sẽ nhận ra nét phía bên trái. Nó là từ gốc của bộ 食 (thực phẩm). Từ bên phải 官 có nghĩa chung là “chính phủ”. Ghép hai từ lại với nhau thành những phòng lớn (ví dụ như: phòng hòa nhạc, phòng triển lãm) thường được chính phủ tài trợ và bạn cũng có thể mua những món ăn nhẹ ở đó.

7) 園 (*vườn*). Từ 漢字 này rất dễ nhớ! Trước hết, gốc từ các bạn đã học ở bài trước 口 có nghĩa “bao xung quanh” hoặc trong trường hợp này nó giống như bức tường bao xung quanh ngôi vườn. Bên trong chữ tường có chữ 土 (đất - được coi như vườn hoa), 口 (khẩu - nhưng trong trường hợp này nó được nghĩ là cái ao!) và đứng tách ra “cái ao” là một vài con đường mòn trong vườn. Bây giờ bạn có thể nhìn ra nó chứ?

📌 練習一 Renshū 1

Bây giờ chúng ta hãy luyện tập những gì đã học từ trước tới giờ. Và sau đây là vài ký tự 漢字 mà bạn đã học. Nghĩa tiếng Việt trong ngoặc và hãy nhớ rằng nếu bạn muốn ôn lại ký tự 漢字 bất kỳ lúc nào, bạn hãy tra phần từ tiếng Việt ở phần phụ lục, trong phần này cũng sẽ chỉ cho bạn số trang mà có từ mà bạn lần đầu tiên học nó. Có một số ký tự 漢字 mới cùng với những mẹo vặt giúp bạn nhớ chúng.

壳 (<i>bán</i>)	書 (<i>viết</i>)	本 (<i>sách</i>)	八百 (<i>800</i>)
肉 (<i>thịt</i>)	飲 (<i>uống</i>)	車 (<i>xe cộ</i>)	手 (<i>bàn tay</i>)

美術 **hội họa** (ký tự 漢字 đầu tiên trông giống như giá vẽ của họa sĩ)

市 **thành phố, chợ** (người đàn bà đội nón xách giỏ đi chợ)

工 **việc xây dựng** (trông như giàn giáo hoặc tháp!)

八 công cộng (八 tám + 公 trông giống cái mũi! Tám người tộc mạch = dân chúng!)

框 bức vẽ, bản đồ (口 là cái khung tranh, bên trong là một bức tranh hiện đại).

魚 cá (thành phần: móc câu, cánh đồng lúa, lửa. Cá cắn câu, nấu lên và ăn với cơm)

酒 rượu nếp, rượu (gốc của từ nước chỉ chất lỏng. Nét bên phải trông giống bình lọc rượu).

茶 trà (gốc của từ thực vật chỉ lá trà + có hình cái dù để ngồi dưới dù uống trà)

薬 thuốc (thực vật và cây chỉ thuốc nam 白 trắng + bốn nét ngắn = thuốc giảm đau, thuốc cảm).

肉 rửa (gốc của từ nước bên trái).

Bây giờ các bạn hãy nối bảng hiệu chung và tên của hàng với nghĩa tiếng Việt tương ứng với nó.

- | | |
|--|--|
| a) hiệu sách (hai câu trả lời) | 1) 公園 () |
| b) sạp báo, ki - ốt | 2) 薬局 () |
| c) hiệu thuốc (hai câu trả lời) | 3) 市場 () |
| d) tiệm bán thịt | 4) 図書館 () |
| e) nhà vệ sinh (rửa tay) | 5) 酒屋 () |
| f) phòng triển lãm hội họa | 6) 喫茶店 () |
| g) tiệm bán rau quả (800 loại khác nhau) | (tập trung vào ký tự 漢字 thứ hai và ba) |
| h) công viên | 7) 売店 () |
| i) người buôn cá (lái buôn cá) | 8) 藥屋 () |
| j) chợ (nơi chốn) | 9) 書店 () |
| k) thư viện | 10) 肉屋 () |
| l) tiệm uống trà/ quán cà phê | 11) 飲酒店 () |

- m) tiệm rượu/ cửa hàng rượu
 n) quán nước
 o) xí nghiệp

- 12) 美術館 ()
 13) 工場 ()
 14) 八百屋 ()
 15) 本屋 ()
 16) 魚屋 ()
 17) お手洗い ()

解説二 Kaisetsu 2

Nói thêm về nơi chốn

Làm thế nào bạn có thể làm tốt bài tập này? Một vài từ có nhiều cách giải thích 八百屋 (tiệm bán rau quả) nghĩa đen của nó là “cửa hàng 800” có nghĩa có khoảng 800 loại rau quả! Lẽ ra bạn nên ghi nghĩa từ 喫茶店 (quán cà phê) từ ký tự 漢字 thứ hai và thứ ba. Ký tự thứ nhất 喫 có nghĩa tổng quát là “ăn, uống, hút” và từ gốc của nó là 口 (khẩu) để chỉ nghĩa chung này. Nó không được sử dụng rộng rãi và tập trung vào 2 ký tự 漢字 thứ hai ghép lại cho bạn nghĩa 工場 (xí nghiệp) và 市場 (chợ) cả hai đều là nơi chốn và cả hai đều có từ đất đai vì thế từ 場 được sử dụng.

日本について (Nihon ni tsuite)

Về nước Nhật

お手洗い (nhà vệ sinh) có từ hiragana お (o) được viết đầu tiên để làm cho âm nghe lịch sự và tế nhị hơn. Từ này thỉnh thoảng được dịch nghĩa như từ “danh dự”, vì thế trong từ này nó được dịch là “nơi rửa tay danh dự” mặc dù nghĩa đúng của nó là nhà vệ sinh. Ký tự hiragana い cuối đôi khi bị bỏ đi.

漢字 build up 1

Địa danh

Như đã nói ở phần giới thiệu, phần này chúng tôi sẽ dạy những từ 漢字 thêm, các bạn có thể để lại hoặc học sau nếu bạn cảm thấy đủ hiểu ở trình độ này.

Những ký tự 漢字 sau là phần chính đối với địa danh được giới thiệu thêm:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------|
| 1) 主 (người chủ, thạc sĩ) | 2) 駅 (nhà ga, sân ga) |
| 3) 便 (sự tiện nghi, lá thư) | 4) 行 (đi) |

Bây giờ chúng ta hãy nhìn chúng một cách chi tiết hơn.

1) 主 trông giống như một cây nến đang cháy vậy, các bạn có thể nhớ từ này như “cây nến” (nghĩa đúng của nó là “người chủ”). Nó là một phần của hai ký tự 漢字 sau đây:

駐 (cư trú, dừng ở lại một thời gian)

住 (cư trú, ngụ lại)

駐 gốc từ là 馬 (ngựa). Thời xưa, những nơi ghé lại để nghỉ hay nhà trọ thường là những chỗ để cho ngựa nghỉ ngơi sau một hành trình dài. Ngọn nến đặt bên cửa sổ soi rõ lối đi cho mọi người.

住 gốc từ là 人 (người). Một người là người chủ (nghĩa thật của 主) trong nhà riêng của họ.

Địa điểm

駐車場 bãi đậu xe (nơi dành cho xe đậu lại)

住所 địa chỉ (nơi cư ngụ)

2) 駅 Gốc từ là “mã”, từ bên phải 尺 là đơn vị đo độ dài “foot”. Hãy nghĩ nó giống như chữ R – railway (đường ray xe lửa). Có nghĩa: nhà ga xe lửa (trước đây việc đi lại vận chuyển đều do ngựa kéo).

3) 便 (sự tiện nghi; thư). Từ bên trái là chữ nhân, bên phải là chữ 一 (nhất) và 曳 (sự giật mạnh). Đây là hai từ, nó được sử dụng trong việc giải quyết chuyện riêng.

Địa điểm

便所 *Nhà vệ sinh* (Nhà vệ sinh công cộng. Ký tự đầu tiên có thể gợi lên một hình ảnh mạnh mẽ ở đây!)

郵便局 *Bưu điện* (hai kí tự 漢字 đầu tiên đều có nghĩa là “thư” và từ phía sau 局 mang nghĩa “văn phòng”)

4) 行 (*đi*) Gốc từ là 亍 có nghĩa “người đi”.

Địa điểm

銀行 (*ngân hàng*) 銀 có nghĩa là “bạc” (từ gốc 金 là kim loại). **Ý tưởng:** đến nhà băng lấy bạc (tiền)

商店街 (*khu vực mua sắm*). Bạn sẽ nhận ra từ 店 (cửa hàng), 商 nghĩa là thương mại, 街 gồm hai chữ đất (土) đặt giữa chữ 行 có nghĩa là “đường phố” hoặc “doanh trại” (đổ đất để làm đường)

旅行案内所 (*thông tin du lịch*) 旅行 có nghĩa “hướng dẫn”, 旅 có gốc từ bên trái là 方 nghĩa “hướng dẫn”, gốc bên phải là 衣 nghĩa “quần áo”. **Ý tưởng:** đi (行) du lịch có người hướng dẫn, đem theo một vali quần áo! 案内所 có nghĩa là “phòng thông tin”. Ý tưởng ngắn cho từ 案: khách du lịch chắc chắn rất muốn biết tin tức về người phụ nữ đội cái mũ lớn ở trên cây! (内 sẽ được giới thiệu sau trong bài này).

5) Còn nhiều địa điểm chứa từ 所 (*địa điểm*)

両替所 (*nơi đổi tiền*). 両 có nghĩa “cả hai”. Bạn có thể thấy chữ 山 (*núi*) bên trong từ này có một ngọn núi nhỏ, cả

hai phía là hai ngọn núi lớn. Phía trên của chữ 替 (*trao đổi*) trông giống như hai người đang **trao đổi** vật gì. **Cả hai** đã thỏa thuận xong!

精算所 (*phòng điều chỉnh giá vé*). Bạn đã được học ký tự 漢字 đầu tiên ở bài số 7. Nó có nghĩa “sự tinh khiết” hay “gạo trắng”. Gốc từ có nghĩa là “gạo”. Để ý nghĩa này các bạn sẽ có một ý tưởng cho toàn từ. Vào thời xưa, người ta thường qui tiền ra gạo để tra, trả, ngay cả khi trả tiền vé!

日本について (*Nihon ni tsuite*)

Bàn về nước Nhật

Nếu bạn đi du lịch bằng xe điện ngầm ở Nhật và bạn không biết phải trả bao nhiêu tiền cho nơi mà mình đến, bạn cứ mua vé rẻ nhất và khi đến nơi bạn hãy đến 精算所 - phòng điều chỉnh giá vé để điều chỉnh số tiền mình phải trả.

6) Nhiều địa điểm có chữ 場 (*nơi chốn*)

切符売場 (*Phòng bán vé*). 売場 có nghĩa đen là “nơi bán” 切 có nghĩa là “cắt” (刀 nghĩa là “gươm”) 符 nghĩa “phiếu” và có chữ 竹 (cây tre) ở phía trên và 付 (trói buộc) phía dưới. Có lẽ thời xưa vé là một “cái phiếu” cắt từ cây tre.

劇場 (*nhà hát*). 劇 có nghĩa là vở kịch. Nếu bạn để ý kỹ một chút bạn sẽ nhận ra phác họa vòm cung và những tấm màn bao quanh sân khấu và ở giữa là một nghệ sĩ kabuki.

7) Thêm nhiều địa điểm chứa từ 館 (*hội trường*)

映画館 (*rạp chiếu phim*). Hãy tập trung vào chữ 画 nó có nghĩa là “bức tranh”, bên trong bạn có thể thấy bốn hình vuông tiêu biểu cho bốn màn ảnh của một rạp xine đa màn ảnh.

旅館 (*Nhà trọ Nhật*) 旅 nghĩa là “du lịch”. Một nơi để ở khi bạn đi du lịch.

博物館 (Viện bảo tàng). Bạn đã học từ **物** ở bài số 4. Nó có nghĩa là “đồ vật”. Để ý chữ **博** có nghĩa là “tiến sĩ” hay “sự quý trọng”. Những món đồ quý được giữ trong viện bảo tàng. Hãy coi từ phía bên trái của **博** như một thanh gương Nhật cổ.

練習二 Renshū 2

Trong ký tự 漢字 trước, phần tăng vốn từ đã giới thiệu cho các bạn 15 địa danh. Trong bài tập này bạn tự kiểm tra xem bạn nhận ra được bao nhiêu địa danh. Lần đầu nếu bạn không nhận ra hết tất cả, thì hãy trở lại phần giải nghĩa coi lại – rồi hãy thử làm lại lần nữa nhé!

Hãy ghép các từ tiếng Việt (có giải thích trong ngoặc) với những ký tự 漢字 từ trong khung.

- Thông tin du lịch (người đàn bà trong cây)
- Nhà trọ Nhật (khu du lịch)
- Viện bảo tàng (thanh gương Nhật)
- Nhà hát (vòm cung phía ngoài sân khấu).
- Bãi đậu xe (nơi dành cho ngựa nghỉ ngơi).
- Địa chỉ (chủ nhà)
- Phòng điều chỉnh giá vé (trả bằng gạo)
- Đổi tiền (hai người đang trao đổi).
- Khu vực mua sắm (hai từ đất bằng đường xá)
- Nhà ga (ngựa + chữ R = đường ray)
- Phòng bán vé (nơi bán phiếu cắt từ cây tre)
- Ngân hàng (đến ngân hàng để lấy tiền bạc).
- Rạp chiếu phim (bốn hình vuông = bốn màn hình).
- Bưu điện (phòng gửi thư)
- Nhà vệ sinh (sự thoải mái / chuyện riêng của bạn).

- | | | |
|-------------|--------------|-------------|
| 1) 駐車場 () | 2) 住所 () | 3) 駅 () |
| 4) 便所 () | 5) 郵便局 () | 6) 銀行 () |
| 7) 商店街 () | 8) 旅行案内所 () | 9) 両替所 () |
| 10) 精算所 () | 11) 切符売場 () | 12) 劇場 () |
| 13) 映画館 () | 14) 旅館 () | 15) 博物館 () |

解説三 Kaisetsu 3 漢字 Bảng hiệu

Cho đến lúc này các bạn đã biết được tất cả 47 địa danh (hoặc 32 địa danh nếu như bạn không coi phần tăng vốn từ). Tiếp theo các bạn sẽ học để biết các loại bảng hiệu và thông tin cần biết được viết bằng tiếng Nhật chứa ký tự 漢字 hay các yếu tố mà bạn đã được làm quen. Đó là:

- | | | |
|-----------------|-----------------|-------------|
| 1) 車 (xe cộ) | 2) 室 (phòng ốc) | 3) 国 (đất) |
| 4) 席 (chỗ ngồi) | 5) 物 (đồ vật) | 6) 料 (nước) |
| | | (lệ phí) |

Bây giờ chúng ta hãy cùng xem xét chi tiết.

1) 車 (xe cộ). Đây là 5 từ 漢字 chứa đựng từ 車:

空車 xe taxi trống (không có khách)

満車 xe taxi có khách

列車 xe lửa đường dài

寝台車 xe lửa có toa nằm

自転車 xe đạp

空車 và 満車. Những bảng hiệu này không được thấy trên kính chắn gió của xe hơi và trong bãi đậu xe. 空 có nghĩa "bầu trời" hay "trống" nếu như bạn nhìn kỹ, bạn thấy nó trông giống như máy bay đang cất cánh khỏi đường băng. Nó cũng được sử dụng ở 空港 (sân bay)

満 có nghĩa "đầy" hay "đủ". Từ gốc là chữ nước và nó chứa một yếu tố mà bạn đã được học trong bài này, đó là 雨

(cả hai). Phía trên là chữ “thực vật”. Ý tưởng: nước và thực vật đủ để cho con người tồn tại rồi!

列車. Bạn đã học từ **電車** (xe lửa điện). Từ này được sử dụng rộng rãi nó cũng được dùng để chỉ xe lửa chỉ chạy trong khu vực địa phương, trong khi từ **列車** chỉ dành cho xe lửa đường dài. Yếu tố bên tay phải 車 trông giống như một đường ray dài!

寝台車. 台 có nghĩa là “cái bệ, đế” nhưng bạn có thể hình dung thấy một người với cái mũi to 厶 đang nằm trên giường! 寝 có nghĩa là “ngủ” và có gốc từ là 宀 (cái nắp), trong trường hợp này ta nghĩ nó là cái “mái”. Phía bên trái là một nét trông như một cái giường dựng thẳng đứng – đó là một loại giường được treo lên tường trên xe lửa, khi muốn nằm bạn có thể kéo nó xuống.

自転車 Bạn đã gặp từ 転 (luân phiên) trong bài 7. 自 có nghĩa “tự động” hay “tự bản thân”. Bạn có thể thấy từ 目 (mắt) với một nét nhỏ thêm phía trên. Hãy coi nó như một cái mũi nhỏ (giữa hai con mắt). Người Nhật khi ám chỉ “mình” thì họ thường chỉ vào mũi (hơn là chỉ vào ngực họ). Kết hợp lại, chúng ta có từ “tự mình đạp cho xe quay vòng” nói cách khác là xe đạp!

2) **室** (phòng). Từ này cũng tương tự như chữ 屋 (cửa hàng) mà bạn đã học trước bài này ở phần (Kaisetsu 1). Gốc từ thì khác. Từ này có gốc là 宀 (nắp, mái nhà). Phần phía dưới là chữ 至 (đến) nhưng chúng ta hãy tập trung vào điểm khác với chữ “cửa hàng” vì nó có một cái mái – nghĩa là “phòng có mái”. Sau đây là hai từ 漢字 có chứa chữ 室:

洋室 Phòng kiểu phương Tây

和室 Phòng theo kiểu người Nhật

洋室 và **和室** là những từ được sử dụng trong khách sạn và trong dịch vụ nhà đất **和室** (phòng theo kiểu Nhật) có

những tấm chiếu tatami trên sàn, nệm bông để ngủ và bồn tắm Nhật trong khi 洋室 (phòng kiểu phương Tây) được trải thảm trên sàn và trong khách sạn có giường ngủ kiểu Tây và phòng tắm.

洋 có nghĩa “đại dương” (hướng Tây ở bên kia đại dương) và từ gốc là “nước”. Bên phải từ 羊 nghĩa là “con cừu” (bạn có thể thấy hai cái sừng của con cừu đực không?), một loài động vật gần liên với phương Tây.

和 là từ Trung Quốc cổ để chỉ nước Nhật. Bạn đã học nó như từ “hòa bình” trong bài số 3 (như phần của kỷ nguyên Shōwa). Từ bên trái 禾 tượng trưng cho bông lúa khi nó mọc ở trên cánh đồng, và gạo là thức ăn chính của người Nhật.

3. 国 (đất nước). Đây là năm chữ có chứa từ 漢字:

国内 (nội địa) 外国 (ngoại quốc) 外国為替 (ngoại hối)

国際電話 (điện thoại quốc tế) 入国管理 (kiểm soát giấy thông hành)

内 có nghĩa là *bên trong* (bên trong đất nước). Bạn có thể thấy một người 人 bên trong khung. (Đừng lẫn lộn với 肉 có nghĩa là thịt, từ này có hai chữ nhân trong khung).

外 có nghĩa là *bên ngoài* (bên ngoài đất nước). Từ gốc của 夕 nghĩa là “buổi tối” (hãy tưởng tượng nó như hình trăng lưỡi liềm) và hình dung một người 卜 đang đứng bên ngoài nhìn lên mặt trăng. 外国人 có nghĩa là “người ngoại quốc” (người ngoài cuộc). 外国為替 có từ 替 nghĩa là “trao đổi”.

国際電話 Bạn đã học từ 電話 (điện thoại) ở bài số 6. 際 được dùng để chỉ “quốc tế” và nó có gốc của từ “ngôi làng” (coi như ngôi làng quốc tế) và 祭 có nghĩa là “lễ hội” (phần phía trên giống như một lều bạt lớn và phần dưới giống một cái bàn được kê trên bộ ngựa, được dùng trong **ngày hội**).

入国管理 Trước tiên bạn vào một quốc gia (để vào một

quốc gia bạn phải trình giấy thông hành). Sau đó mới chú ý đến từ 管. Bạn đã học nó trong *Kaisetsu* 1, yếu tố 官 có nghĩa là “chính phủ” và bộ phận kiểm soát giấy thông hành là chính quyền hay một tổ chức dân chính.

4) 席 (*chỗ ngồi*). Gốc của từ là 广 (mỏm đá) nhưng đối với ký tự 漢字 này, hãy hình dung ra nó là cái mái và bên hông của toa xe lửa (loại xe điện có mái che). Yếu tố bên trong trông như một nhân vật trong trò chơi điện tử. Anh ta có cái đầu vuông, thân hình và hai cánh tay mảnh khảnh. Bạn không thể thấy chân anh ta bởi vì anh ta đang ngồi. Sau đây là hai băng hiệu có chữ 席:

自由席 chỗ ngồi không được đặt trước

指定席 chỗ ngồi được đặt trước

Bạn đã học từ 自 có nghĩa “bản thân”. 自由 có nghĩa “sự tự do” – tự do quyết định. Đi kèm với từ 席 nó có nghĩa “chỗ trống/ chỗ không được đặt trước”.

指 có nghĩa “ngón tay / chỉ dẫn”. Từ bên tay trái cho nghĩa chung, gốc của từ “cánh tay” (lấy từ chữ 手). 定 có nghĩa “cố định”. Nghĩa tổng quát (đặt một giới hạn đối với vật gì) được chỉ ra bởi gốc từ 宀 (vương niệm, trong trường hợp này có nghĩa là cái nắp). Do đó chỗ ngồi được chỉ định sắp xếp gọi là chỗ được đặt trước.

Chú ý: 定食 nghĩa là “thực đơn” (nói cách khác, thực đơn là **không đổi**).

5) 物 (*đồ vật*). Lần đầu tiên từ này được giới thiệu ở bài 4.

荷物 có nghĩa là hành lý, bưu phẩm

忘れ物 hành lý bị thất lạc hoặc bị nhầm lẫn.

Hãy quan sát từ 荷 nó như là hình cái va ly (口) đi qua băng tải ở sân bay! 忘 có nghĩa “bị bỏ quên”. Hãy nhớ từ gốc

心 (trái tim) được dùng để chỉ tình cảm và suy nghĩ. 亡 có nghĩa “mất mát” hay “thất lạc”.

6) 料 (lệ phí). Tập trung vào từ gốc 米 (gạo), gạo được dùng để thanh toán lệ phí:

料金 có nghĩa lệ phí (lit. “tiền lệ phí”)

入場料 có nghĩa lệ phí vào cổng (lit. “vào nơi phải trả tiền”)

無料 có nghĩa vào cửa miễn phí (lit. “không thu lệ phí”). 無 có nghĩa “không có gì” và trông nó giống của sổ của nhà tù nhưng không có tù nhân bên trong!

☑ 練習三 Renshū 3

Trong phần trước các bạn đã được giới thiệu 22 từ thông tin mới và 3 ký tự 漢字 tổng quát (室、席、料). Hãy tự kiểm tra xem bạn có thể nhận ra bao nhiêu từ (hãy viết nghĩa tiếng Việt vào trong ngoặc). Nếu lần đầu bạn không thể nhớ được hết, hãy kiểm tra câu trả lời của bạn bằng cách coi lại phần này.

空車 () 満車 () 列車 () 寝台車 ()
 自転車 () 洋室 () 和室 () 国内 ()
 外国 () 外国人 () 外国為替 () 国際電話 ()
 入国管理 () 祭 () 自由席 () 指定席 ()
 定食 () 荷物 () 忘れ物 () 料金 ()
 入場料 () 無料 ()

漢字 Tăng vốn từ 2

Cũng như phần tăng vốn từ 漢字 ở phần trước, bạn có thể bỏ qua hoặc xem lại sau nếu bạn muốn.

1) Đây là 3 từ ghép chứa từ 室 (phòng)

浴室 phòng tắm

化粧室 phòng trang điểm, nhà vệ sinh nữ

待合室 phòng đợi

浴室. 浴 nghĩa là *tắm*, nó có gốc của từ “nước” ở bên trái. Yếu tố bên phải trông giống một ngôi nhà vì thế gọi “nhà tắm”.

Lưu ý: Từ dùng cho bồn tắm theo kiểu Nhật là 風呂. Loại bồn tắm này sâu hơn và hẹp hơn bồn tắm phương Tây, khi bạn quì trong bồn tắm chỉ có đầu của bạn ở trên mặt nước mà thôi. 呂 có nghĩa *xương sống* (bạn thấy đốt xương sống chứ?) có nghĩa bạn đang ngồi thẳng lưng trong bồn tắm đấy!

化粧室. 化粧 có nghĩa là *mỹ phẩm* (hãy nghĩ tới gốc từ gạo 米 trông như cái bóng dùng để thoa phấn). Phòng trang điểm là một cách nói uyển ngữ của nhà vệ sinh hay phòng tắm dành cho nữ.

待合室 Để ý từ 待 có nghĩa *đợi*. Gốc của từ bên trái là “người đi” và gốc của từ bên phải là 寺 (miếu, đền).

2) Trong phần trước (*Kaisetsu* 3) bạn đã học từ 和 (thuộc về nước Nhật) và 洋 (thuộc về phương Tây). Đây là bốn từ có chứa những chữ này:

和食 cách nấu ăn người Nhật. **洋食** cách nấu ăn người Tây.
和式 phong cách Nhật. **洋式** phong cách Tây phương.

練習四 Renshū 4

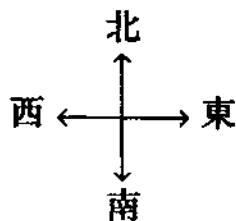
Trong phần trước bạn đã được giới thiệu tám từ ghép mới. Bạn có thể nối chúng với nghĩa tiếng Việt cho phù hợp không?

- | | |
|--------|--------------------------------------|
| 1) 和食 | a) phong cách Tây phương. |
| 2) 和式 | b) phong cách Nhật |
| 3) 待合室 | c) cách nấu ăn của người Tây |
| 4) 浴室 | d) cách nấu ăn của người Nhật |
| 5) 風呂 | e) phòng tắm |
| 6) 化粧室 | f) bồn tắm Nhật. |
| 7) 洋食 | g) phòng chờ |
| 8) 洋式 | h) phòng trang điểm (nhà vệ sinh nữ) |

解説四 Kaisetsu 4

Bản đồ nhật bản

Trong phần này bạn sẽ được học những hòn đảo chính và thành phố của Nhật. Trước tiên bạn sẽ học bốn hướng của la bàn.



Và đây là những gợi ý giúp bạn dễ nhớ:

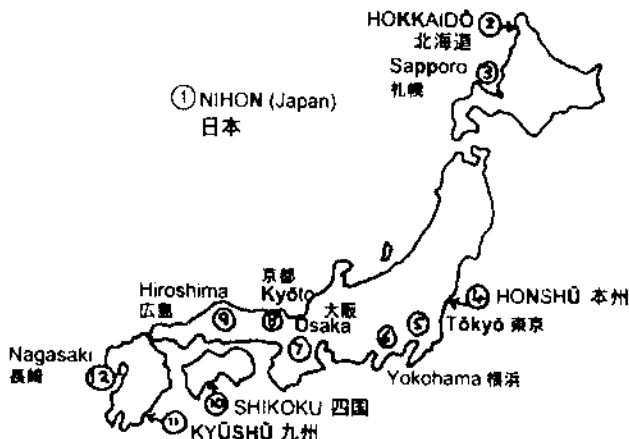
北 hướng Bắc (trông như hai người đang ngồi dựa lưng lại với nhau cho ấm (vì ở miền Bắc rất lạnh))

南 hướng Nam (đồng yên ký hiệu là ¥ (miền Nam Nhật Bản giàu có hơn)).

東 hướng Đông (yếu tố: mặt trời và cây. Mặt trời mọc ở hướng Đông sau những lùm cây).

西 hướng Tây (trông như chữ 四 số 4 – đừng lẫn lộn chúng với nhau, nó là hướng la bàn thứ 4).

Bây giờ hãy nhìn bản đồ Nhật Bản, những đảo chính và thành phố được đánh dấu bằng ký tự 漢字 và rōmaji. Bạn có thể nhận ra bao nhiêu ký tự 漢字? Có một loạt cụm từ gợi ý ở trang bên cạnh giúp bạn dễ nhớ các địa danh. Bạn không cần học bất kỳ ký tự 漢字 nào cho số 3, 6 và 12. Chúng chỉ để tham khảo nếu thích.



Địa điểm	漢字 Nghĩa	Câu chuyện gợi ý
1) 日本	mặt trời, rễ cây	"Đất nước mặt trời mọc"
2) 北海道	Bắc, biển, đường	"Đảo Bắc bên kia biển"
3) 札幌	tiền giấy, áo choàng	Thế vận hội mùa đông được tổ chức ở đây – mang lại nhiều tiền!
4) 本州		Đảo chính (lớn nhất) của Nhật
5) 東京	rễ/chính, tỉnh	Đó là gì?
6) 横浜	phía Đông, thủ đô vùng ven, bờ biển	"Thành phố biển vịnh Tokyo"
7) 大阪	lớn, dốc	Osaka được xây trên sườn đồi
8) 京都	thủ đô, thành phố	Tokyo là thủ đô của Nhật
9) 広島	rộng, đảo	Hiroshima tọa lạc trong một vịnh rộng với những đảo nhỏ
10) 四国	số bốn, quốc gia	Shikoku là hòn đảo thứ tư của Nhật
11) 九州	số chín, tỉnh	Kyushu – được chia thành 9 tỉnh (hành chính)
12) 長崎	dài, mũi đất	Mô tả cảng Nagasaki

解説五 Kaisetsu 5

Biển cảnh báo

Đây là loại biển báo rất quan trọng và cần thiết để học. Một người bạn của tôi đã lái xe vào một đường cấm và bị kẹt trong một vụ tuyết lở vì cô ta không hiểu biển báo đặt ở đầu đường. Sau này cô ta nhận ra 禁 (khu vực cấm) như "hai người giúp vui đang khiêu vũ trên bàn ăn ngoài trời!

Chúng ta hãy bắt đầu học một vài ký tự 漢字 cảnh báo thường gặp và xem cách sử dụng chúng.

禁 cấm (không buộc)

禁止 không cho phép (止 có nghĩa "dừng lại")

嚴禁 *cấm nghiêm ngặt*

煙 *hút thuốc* (gốc của từ lửa)

中 ở giữa. Thường gặp trong bảng hiệu có nghĩa trong suốt hoặc ở dưới.

☑ 練習五 *Renshū 5*

Sau đây là một vài biển cảnh báo chung sử dụng ký tự 漢字 mà chúng ta vừa gặp và vài cái chúng ta đã biết.

Hãy nối các từ sau với nghĩa tiếng Việt của nó.

- | | |
|---------|--------------------------|
| 1) 駐車禁止 | a) Cấm mang giày vào () |
| 2) 立入禁止 | b) Cấm hút thuốc () |
| 3) 禁煙 | c) Cấm đậu xe () |
| 4) 土足嚴禁 | d) Đang thi công () |
| 5) 工事中 | e) Miễn vào () |

Phần cuối, chúng ta sẽ gặp ba biển báo quan trọng cùng với từ gợi ý để nhớ:

非常口 *Lối thoát hiểm* (非 trông giống con đường mòn đã được dọn dẹp sạch sẽ để dễ dàng đi lại).

注意 *Thận trọng* (注 chuyện: “đổ nước vào ngọn nến để dập tắt lửa”).

危険 *Nguy hiểm* (危 trông giống như một con rắn bị nhốt trong cái hộp – sẽ rất nguy hiểm nếu nó thoát ra ngoài).

解説六 *Kaisetsu 6*

Bảng hiệu chỉ sự đối lập

Đây là phần kaisetsu cuối cùng. Sau đây là 10 cặp từ 漢字 đối lập nghĩa với nhau.

左 *trái*

Dùng từ 左 cho chữ 右 (tôi không phải là người viết tay trái).

右 <i>phải</i>	☐ (“đánh dấu kiểm tra hộp bên phải ”).
押す <i>đẩy</i>	Gốc của từ cánh tay là đang đẩy chuông cửa.
引く <i>kéo</i>	引 trông giống như cái cung mà bạn đang kéo căng ra.
開 <i>mở</i>	Cổng (cửa thang máy). Hai người đang đứng giữa hai cánh cửa để nó mở ra.
閉 <i>đóng</i>	Một người không thể giữ được hai cánh cửa nên nó đóng .
到着 <i>tới nơi</i>	Hãy nhớ từ 至 có nghĩa là <i>đến</i> hoặc “mũi mày bay chạm đất”
出発 <i>khởi hành</i>	出 có nghĩa <i>ra đi</i>
営業中 <i>mở cửa làm việc</i>	営 là xương sống đội mũ – giống người phục vụ khách trong cửa hàng
休業中 <i>đóng cửa</i>	休 có nghĩa <i>ngày nghỉ</i> .

Tăng vốn từ 漢字 3

Và cuối cùng là một vài biểu hiện linh tinh khác. Bạn có thể bỏ qua phần này khi bạn tóm tắt, củng cố lại những gì bạn đã học từ trước tới giờ.

焼 có nghĩa là *bị nướng* (gốc của từ lửa thêm với yếu tố trông như một cái vỉ nướng)

Hãy quan sát các từ này:

焼肉	yakiniku – thịt nướng
焼き鳥	yakitori – xiên gà vào những que tre và nướng
お好み焼き	okonomiyaki – một loại bánh kếp được nướng trên vỉ sắt ngay tại bàn ăn.

すき焼き *sukiyaki* – thịt bò nướng rồi nấu chung với rau trong một nồi inox.

新幹線 *shinkansen* hoặc xe lửa đầu đạn. 新 (mới) giúp bạn nhớ từ này.

地下鉄 *xe điện ngầm* (xe lửa). Nghĩa đen: “đất dưới thanh sắt”. Sắt ở đây ám chỉ đường ray xe lửa.

急行 *tốc hành* (xe lửa). Nghĩa đen: “đi nhanh”.

特急 *siêu tốc*. Nghĩa đen: “rất nhanh”

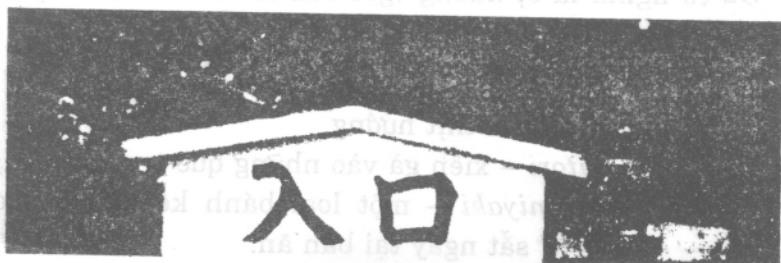
❑ 練習六 *Renshū 6*

Hãy quan sát hình vẽ các bảng hiệu ở Nhật. Có nhiều kiểu viết, cả theo hàng ngang và hàng dọc, từ trái qua phải. Bạn có thể nhận ra bao nhiêu loại? Bạn có thể trả lời câu hỏi này sau khi bạn đã có kết luận (bảng hiệu nào có các từ bạn đã học trong bài này). Hãy chấm điểm để xem thử bạn có tiến bộ hay không.

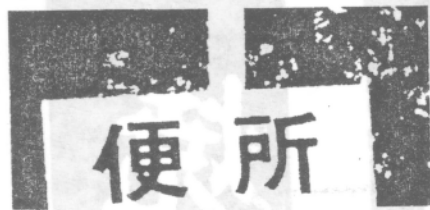
1)



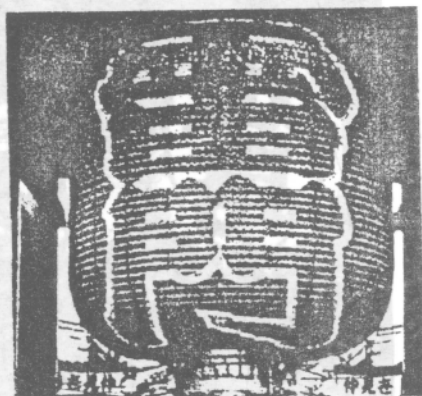
2)



3)



4)



Tên của một lối vào ngôi đền

5)



6)



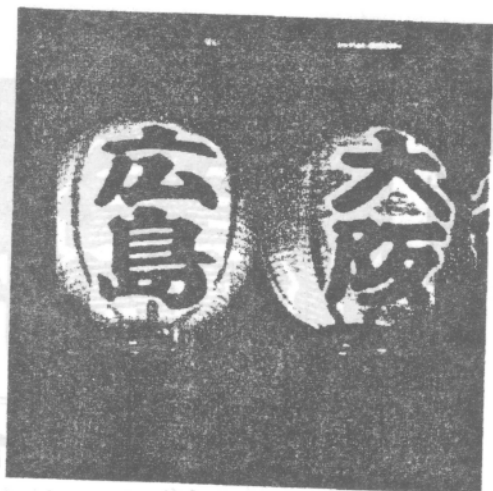
7)

南口

8)

北口

9)



10)



11)

下北沢駅

SHIMOKITAZAWA

Shimokitazawa là tên của cái gì? (coi kỹ ký tự kanji cuối)

12)

富士銀行

Hai ký tự kanji đầu có nghĩa "Fuji" (Phú sĩ). Tòa nhà này được gọi là gì?

13)

営業時間

14) 国際電話

15) 自由

16) 空車

17) 和室

18) 立入禁止

19) 禁煙

終りに Owari ni

おめでとう (omedetō) Xin chúc mừng bạn! Bạn đã học được ít nhất là 76 漢字 bảng hiệu trong bài này. Đó là chưa kể tên của 12 hòn đảo và các thành phố, và 31 bảng hiệu trong phần tặng vốn từ 漢字. Vậy có tất cả là 119 bảng hiệu – một khối lượng khổng lồ và chắc chắn là bạn đã không thể nhớ hết tất cả trong một chốc lát. Vì thế đã giúp bạn ôn lại và củng cố những gì bạn đã học được, chúng tôi đã nhóm các bảng hiệu lại thành từng nhóm theo chủ đề. Bạn có thể nhớ được bao nhiêu? Tiếng Việt cũng được cho ở cuối bài để các bạn tự kiểm tra và coi lại, thấy sử dụng những trang này như 1 danh sách kiểm tra. (Những bảng hiệu nào được dạy trong phần tặng vốn từ 漢字 sẽ được đánh dấu sao (*)).

ヒント Hinto 漢字 Cách nhớ từ

Hãy thử viết một số từ lên những tấm thẻ vuông nhỏ. Sau đó đặt 漢字 một bên và nghĩa tiếng Việt một bên. Dùng những tấm thẻ vuông này để tự kiểm tra bằng cách nhìn vào phía 漢字 rồi cho câu trả lời, sau đó bỏ tấm thẻ vuông ra xem mình cho nghĩa đúng hay sai. Hãy thử làm như thế 10 từ vào buổi sáng và 10 từ vào buổi tối và dần dần bạn sẽ thấy vốn từ của bạn ngày một nhiều.

Từ thông thường

- | | | | |
|---------|-------|---------|---------|
| 1) 出口 | 2) 入口 | 3) 女 | 4) 男 |
| 5) 大人 | 6) 小人 | 7) お手洗い | 8) 便所* |
| 9) 化粧室 | 10) 左 | 11) 右 | 12) 和式* |
| 13) 洋式* | | | |

Mua sắm và địa điểm trong thành phố

- | | | | |
|----------|----------|----------|----------|
| 1) 店 | 2) 肉屋 | 3) 八百屋 | 4) 本屋 |
| 5) 魚屋 | 6) 酒屋 | 7) 喫茶店 | 8) 飲酒店 |
| 9) 書店 | 10) 売店 | 11) 薬局 | 12) 藥屋 |
| 13) 市場 | 14) 公園 | 15) 図書館 | 16) 商店街* |
| 17) 国際電話 | 18) 銀行* | 19) 郵便局* | 20) 外国為替 |
| 21) 両替所* | 22) 駐車場* | 23) 押す | 24) 引く |
| 25) 開 | 26) 閉 | 27) 営業中 | 28) 休業中 |
| 29) 工場 | 30) 学校 | | |

Tham quan và giải trí

- | | | | | |
|---------|--------|-------|--------|---------|
| 1) 美術館 | 2) お寺 | 3) 休日 | 4) 祭 | 5) 映画館* |
| 6) 博物館* | 7) 劇場* | 8) 料金 | 9) 入場料 | 10) 無料 |

Du lịch và vận chuyển

- | | | |
|------------|----------|-----------|
| 1) 北 | 2) 南 | 3) 東 |
| 4) 西 | 5) 外国人 | 6) 到着 |
| 7) 出発 | 8) 入国管理 | 9) 国内 |
| 10) 駅* | 11) 電車 | 12) 上り |
| 13) 下り | 14) 列車 | 15) 寝台車 |
| 16) 自由席 | 17) 指定席 | 18) 荷物 |
| 19) 忘れ物 | 20) 精算所* | 21) 切符売場* |
| 22) 旅行案内所* | 23) 新幹線* | 24) 急行* |
| 25) 特急* | 26) 地下鉄* | 27) 空車 |
| 28) 満車 | 29) 自転車 | 30) 待合室* |

Sự tiện nghi

- | | | |
|--------|--------|--------|
| 1) 旅館* | 2) 洋室 | 3) 和室 |
| 4) 浴室* | 5) 風呂* | 6) 住所* |

Lời cảnh báo

- | | | | |
|---------|---------|-------|---------|
| 1) 駐車禁止 | 2) 立入禁止 | 3) 禁煙 | 4) 土足厳禁 |
| 5) 工事中 | 6) 非常口 | 7) 注意 | 8) 危険 |

Đồ ăn và thức uống

- | | | |
|---------|-----------|----------|
| 1) 和食* | 2) 洋食* | 3) 焼肉* |
| 4) 焼き鳥* | 5) お好み焼き* | 6) すき焼き* |

Nghĩa tiếng Việt**Từ thông thường**

- | | |
|----------------|----------------------|
| 1) lối ra | 8) nhà vệ sinh |
| 2) lối vào | 9) nhà vệ sinh nữ |
| 3) đàn bà | 10) trái |
| 4) đàn ông | 11) phải |
| 5) người lớn | 12) kiểu Nhật |
| 6) đứa trẻ | 13) kiểu Tây phương. |
| 7) nhà vệ sinh | |

Mua sắm và địa điểm trong thành phố

- | | |
|---------------------|----------------|
| 1) cửa hàng | 8) quán bar |
| 2) tiệm thịt | 9) hiệu sách |
| 3) tiệm bán rau quả | 10) kiốt |
| 4) hiệu sách | 11) hiệu thuốc |
| 5) tiệm bán cá | 12) hiệu thuốc |
| 6) cửa hàng rượu | 13) chợ |
| 7) tiệm cà phê | 14) công viên |

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 15) thư viện | 23) đẩy |
| 16) khu vực mua sắm | 24) kéo |
| 17) điện thoại quốc tế | 25) mở (khai trương) |
| 18) ngân hàng | 26) đóng |
| 19) bưu điện | 27) mở (có làm việc) |
| 20) đối ngoại tệ | 28) nghỉ lễ (đóng cửa) |
| 21) hối đoái | 29) xí nghiệp |
| 22) bãi đậu xe | 30) trường học |

Tham quan và giải trí

- | | |
|--------------------|-----------------------|
| 1) phòng triển lãm | 6) viện bảo tàng |
| 2) đền, miếu | 7) nhà hát |
| 3) ngày nghỉ lễ | 8) lệ phí |
| 4) lễ hội | 9) phí vào cổng |
| 5) rạp chiếu phim | 10) miễn phí vào cổng |

Du lịch và vận chuyển

- | | |
|------------------------------|-----------------------------|
| 1) hướng Bắc | 11) xe lửa |
| 2) hướng Nam | 12) lên |
| 3) hướng Đông | 13) xuống |
| 4) hướng Tây | 14) xe lửa đường dài |
| 5) người ngoại quốc | 15) người ngủ |
| 6) sự tới nơi | 16) chỗ không đặt trước |
| 7) sự khởi hành | 17) chỗ đặt trước |
| 8) kiểm soát giấy thông hành | 18) hành lý |
| 9) nội địa | 19) tài sản bị mất |
| 10) ga xe lửa | 20) phòng điều chỉnh giá vé |

- 21) phòng vé
- 22) thông tin du lịch
- 23) xe lửa đầu đạn
- 24) tốc hành
- 25) xe lửa siêu tốc

Phòng trọ

- 1) phòng trọ kiểu Nhật
- 2) phòng kiểu phương Tây
- 3) phòng kiểu Nhật

Cảnh báo

- 1) cấm đậu xe
- 2) cấm vào
- 3) cấm hút thuốc
- 4) cấm mang giày vào

Thực phẩm và đồ uống

- 1) nấu nướng theo kiểu nhật

- 2) nấu nướng theo kiểu tây
- 3) yakiniku – thịt nướng

- 26) xe điện ngầm
- 27) còn trống
- 28) có người
- 29) xe đạp
- 30) phòng chờ

- 4) phòng tắm
- 5) bồn tắm Nhật
- 6) địa chỉ

- 5) đang thi công
- 6) lối thoát hiểm
- 7) thận trọng
- 8) nguy hiểm

- 4) yakitori – gà nướng

- 5) okonomiyaki – bánh nướng
- 6) sukiyaki – bò hấp

第九課 *Dai kyūka*

BÀI 9

Trong bài này bạn sẽ:

- Học đọc các ký tự của 46 ký tự **カタカナ** (*katakana*) mà nó được cấu thành trong hệ thống phiên âm của “bảng chữ cái”.
- Học một số quy tắc phát âm của một số ký tự được phát sinh từ các 46 ký tự chính
- Được giới thiệu một bức tranh mà nó chỉ ra sự liên kết giữa các âm với nhau giúp bạn học dễ hơn.
- Học cách viết **カタカナ** (*katakana*)
- Có cơ hội đọc một số từ và cụm từ.

Từ chính:

カタカナ (*katakana*) **ひらがな** (*hiragana*)

はじめに *Hajime ni*

カタカナ là chữ viết tay từng được xem là những từ nước ngoài và đã được thừa nhận như là ngôn ngữ của tiếng Nhật (hay còn gọi là từ mượn) và những tên nước ngoài như (tên riêng, tên đất nước chẳng hạn). Hầu hết những từ mượn này được lấy từ tiếng Anh và điều này có nghĩa là khi bạn có thể đọc được bảng chữ viết tay một lần thì bạn có thể biết những từ đó có nghĩa gì. Điều này giúp cho **カタカナ** chữ viết tay thú vị hơn khi học và việc suy luận ra nghĩa của từ có thể xem là một thử thách thú vị.

Trong bài 5 bạn đã học cách đọc ひらがな trong bảng chữ viết tay. Bạn có thể đã quyết định cách học thông qua 漢字 các bài học đầu tiên và kể đến là cách học cho các bài 5 và 9. Và bạn có thể ứng dụng thông qua bài học này mà không cần học ひらがな trước, tuy nhiên hầu hết mọi quy tắc đều giống nhau cho cả hai bảng viết và tất nhiên bạn sẽ được tham khảo lại những lời giải thích phù hợp ở trong bài số 5.

Bắt đầu bằng cách là bạn sẽ xem ngược lại phần giới thiệu mà nó giải thích một cách tổng thể các loại khác nhau của bảng viết tiếng Nhật và phần カタカナ Bạn có thể trả lời những câu hỏi này dựa vào thông tin mà bạn vừa đọc được không?

1. カタカナ được dùng để làm gì? (kể tên bốn cách sử dụng)
2. Các ký tự カタカナ có nguồn gốc từ chữ gì?
3. Có bao nhiêu ký tự cơ bản cấu thành chữ カタカナ từ bộ âm?

読んでみましょう Yonde mimashō

Bạn đã từng được học cách đọc カタカナ (phần này bắt đầu từ ba ký tự này) nhưng khi bạn đã học ở bài 5 thì bạn sẽ kết hợp chúng lại thành cặp từ giống nhau. Có sáu từ (từ a đến f) ở cột bên trái mà chúng được lặp lại theo một quy luật khác ở cột bên phải. Kết hợp những từ giống nhau lại với nhau và viết từ đúng trong những ngoặc đơn ở bên trái. Ví dụ đầu tiên đã được làm.

(a) ケーキ	スカート ()
(b) アイス	ステーキ ()
(c) トースト	ケーキ (a)
(d) ステーキ	スーツ ()
(e) スカート	アイス ()
(f) スーツ	トースト ()

解説一 Kaisetsu 1

Chúng ta bắt đầu nhìn vào bốn dòng đầu tiên của カタカナ với hệ thống phát âm theo kiểu La mã và học cách đọc chúng. Cách sắp xếp và phát âm thì giống nhau như ひらがな để cho đầu óc bạn thoải mái). Chỉ có những ký tự là khác nhau. Biểu đồ được viết theo kiểu truyền thống, từ trên xuống và từ phải sang trái. Điều này giúp cho bạn thực tập việc đọc chuẩn xác hơn. Bạn hãy nhớ là phải đọc theo hàng dọc, chứ không đọc theo hàng ngang và bắt đầu đọc từ ký tự ở cột bên phải từ trên xuống.

ta タ	sa サ	ka カ	a ア
chi チ	shi シ	ki キ	i イ
tsu ツ	su ス	ku ク	u ウ
te テ	se セ	ke ケ	e エ
to ト	so ソ	ko コ	o オ

練習一 Renshū 1

Trong hoạt động *Yonde mimashō* bạn đã kết hợp sáu từ カタカナ. Bây giờ bạn sẽ cố gắng để đọc những từ đó. Sử dụng biểu đồ của 20 ký tự đầu tiên và nói to những từ này lên, sau đó nhìn xem liệu bạn có thể kết hợp chúng với các nghĩa tiếng Anh của chúng trong khung bên dưới không. Nhớ là カタカナ được dùng để viết các từ nước ngoài (chủ yếu là tiếng Anh). Cách phát âm này được truyền tải cho phù hợp với các quy luật phát âm của tiếng Nhật (mỗi phụ âm được theo sau bởi một nguyên âm), nhưng bạn luôn luôn có thể nhận ra được từ đó nếu như bạn đã đọc nó một lần chính xác. Một gạch カタカナ sau một ký tự nghĩa là bạn kéo dài âm của ký tự đó (う [u] thể hiện chức năng trong ひらがな).

- | | | |
|--------|---------|---------|
| a) ケーキ | b) トースト | c) ステーキ |
| d) アイス | e) スカート | f) スーツ |

váy ()	bộ đồ ()	thịt chiên hay nướng ()
bánh ngọt ()	nước đá ()	bánh mì nướng ()

ヒントー Hinto 1

Nhớ lại カタカナ

Trong bài 5 bạn đã được giới thiệu khái niệm về từ đáng nhớ **カタカナ** thông qua việc nói và sự liên kết. Ở đây có một vài khái niệm cho các ký tự **カタカナ** để giúp bạn bắt đầu dễ hơn. Cố gắng suy nghĩ và viết chúng theo khả năng riêng của bạn. Có một vài ký tự thì dễ hơn các ký tự khác nhưng chúng chỉ làm vài lần vào thời điểm đó.

ア (a) trông giống như một con linh dương 

イ (i) là một từ ghép với T mà nó nhịp với i.

ウ (u) giống giống như một **lưỡi mác** (*whisky*) hay mũi tên 

エ (e) trông giống như cửa thang máy 

キ (ki) trông giống như chìa khóa cửa 

解説二 Kaisetsu 2

Bây giờ bạn sẽ được giới thiệu toàn bộ biểu đồ **カタカナ**, bao gồm việc sắp xếp theo trật tự đúng mà nó được viết trong mỗi ký tự. Điều này cho phép việc thiết kế giống nhau một cách chính xác như **ひらがな** trong bài 5.

Với **ひらがな** cố gắng học cách viết **カタカナ** bởi vì điều này cũng sẽ giúp bạn nhớ được cách đọc chúng. Nhìn một cách cẩn thận vào cách sắp xếp và nói chung là bạn phải nhớ cách viết từ trái sang phải và theo chiều thẳng đứng từ trên xuống dưới (có nhiều cách khác nhau cho sự hướng dẫn được đánh dấu với một mũi tên trên ký tự riêng biệt).

ナ	ナ	タ	タ	サ	サ	カ	カ	ア	ア
ナ	ナ	タ	タ	サ	サ	カ	カ	ア	ア
ニ	ニ	チ	チ	シ	シ	キ	キ	イ	イ
ニ	ニ	チ	チ	シ	シ	キ	キ	イ	イ
ヌ	ヌ	ツ	ツ	ス	ス	ク	ク	ウ	ウ
ヌ	ヌ	ツ	ツ	ス	ス	ク	ク	ウ	ウ
ネ	ネ	テ	テ	セ	セ	ケ	ケ	エ	エ
ネ	ネ	テ	テ	セ	セ	ケ	ケ	エ	エ
ノ	ノ	ト	ト	ソ	ソ	コ	コ	オ	オ
ノ	ノ	ト	ト	ソ	ソ	コ	コ	オ	オ

ヒント二 Hinto 2

Thiết lập cách học của bạn

Đừng quá bận tâm về việc học tất cả các ký tự trong một lần, cứ việc đối chiếu lại với biểu đồ.

Bạn có thể khám phá ra điều hữu ích để tạo ra một cuốn từ vựng カタカナ riêng cho bạn trong bài học này. Bạn có thể sắp xếp các từ theo chủ đề (thực phẩm, thức uống, quần áo, đồ

điện v.v...) hay sắp chúng theo cách phát âm bằng chữ cái. Dù bạn chọn cách này hay cách khác, thì hãy viết từ **カタカナ** ra theo cách phát âm *rōmaji* của chính nó (tùy ý) và viết nghĩa tiếng Việt ngay bên cạnh. Sau đó bạn có thể kiểm tra bằng cách bao trùm tiếng Việt và xem xét lại liệu bạn có thể đọc được từ **カタカナ** không. Và điều này cũng giúp bạn có được một từ điển có ích cho mình.

ワ	wa	ラ	ra	ヤ	ya	マ	ma	ハ	ha
ワ		ラ		ヤ		マ		ハ	
ワ		ラ		ヤ		マ		ハ	
		リ	ri			ミ	mi	ヒ	hi
		リ				ミ		ヒ	
		リ				ミ		ヒ	
		ル	ru	ユ	yu	ム	mu	フ	fu
		ル		ユ		ム		フ	
		ル		ユ		ム		フ	
		レ	re			メ	me	ヘ	he
		レ				メ		ヘ	
		レ				メ		ヘ	
ン	n	ロ	ra	ヨ	yo	モ	mo	ホ	ho
ン		ロ		ヨ		モ		ホ	
ン		ロ		ヨ		モ		ホ	

練習二 *Renshū 2*

Bây giờ bạn đã được giới thiệu đến 46 ký tự *カタカナ*, đến lúc bạn phải đặt việc học của mình cho việc thực hành và đọc một số từ. Như ở trong bài số 5, những từ này được sắp xếp vào ba phần. Phần 1 giống như phần đầu tiên của biểu đồ, phần 2 tương đương phần thứ hai và phần 3 thì tương xứng với toàn bộ biểu đồ. Bạn cũng phải chọn lựa các nghĩa từ tiếng Việt chuẩn xác để mà có thể đọc lớn những từ này lên. Bạn có thể làm được điều này ngay cả khi bạn không thể đọc được tất cả các ký tự *かな (kana)*. Hãy xem bạn có thể nhớ được bao nhiêu từ hay ký tự mà bạn có thể đọc được trước khi sử dụng biểu đồ để tìm kiếm những từ mà bạn không thể nhớ được. Hãy thực hiện phương cách và mỗi lần như vậy cố gắng cải thiện điểm số của bạn!

ヒント三 *Hinto 3*

Cách phát âm

Cách phát âm của tiếng Nhật thì không phân biệt giữa hai âm "r" và "l". Thử thay thế âm "r" với âm "l" nếu như bạn không thể luận ra được nghĩa của nó. Ví dụ *ランチ (ranchi)* nghĩa là *bữa ăn trưa*.

Phần 1

- a) ケーキ b) ココア c) タクシー d) コート
e) セーター f) スキー g) スケート

- 1) trượt băng () 2) trượt tuyết () 3) nước ca cao ()
4) xe taxi () 5) bánh ngọt () 6) áo len ()
7) áo khoác ()

Phần 2

- a) ラーメン b) ハム c) メモ d) メロン e) レモン

- 1) ghi nhớ () 2) chanh ()
 3) dưa leo () 4) thịt dăm bông ()
 5) *rāmen* (các loại mì Trung Quốc) ()

Phần 3

- a) チキン b) アイスクリーム c) カレー d) ライス
 e) トマト f) レストラン g) テニス h) カメラ
- 1) nhà hàng () 2) quần vợt () 3) gạo ()
 4) gà () 5) cà ri () 6) kem ()
 7) máy chụp hình () 8) cà chua ()

ヒント四 Hinto 4

Tương tự カタカナ

Có lẽ bạn đã từng bối rối khi gặp phải một số từ tương tự カタカナ Phần này sẽ kể ra rõ rệt để mà bạn có thể nhìn thấy được sự khác nhau cũng như tách rời chúng trong trí nhớ của bạn.

ア、マ (a, ma) サ、セ (sa, se)
 ク、タ、ヌ (ku, ta, nu) ウ、フ、ワ (u, fu, wa)
 ナ、メ (na, me) ル、レ (ru, re)
 シ、ツ (shi, tsu) Nét dài trong シ

được viết hướng lên và những nét ngắn hầu hết được viết ở góc phải của nét dài.

Nét dài trong ツ được viết hướng xuống và những nét ngắn được viết ở một góc dốc xuống. Những nét ngắn này đứng cạnh nhau.

ソ、ン (so, n) * ヲ có những đặc trưng giống như ツ (nhưng nó chỉ có một nét ngắn). ヲ có những đặc trưng giống như ツ (nhưng cũng chỉ có một nét ngắn).

ヒント五 Hinto 5

Tương tự ひらがな và カタカナ

Tin tốt ở đây là một vài ký tự カタカナ rất giống với ひらがな nghĩa tương đồng của chúng (trong nhiều trường hợp chúng có nguồn gốc giống nhau từ 漢字). Điều này khiến cho chúng trở nên dễ dàng hơn để nhớ. Chúng được liệt kê dưới đây, đầu tiên là ひらがな rồi đến カタカナ:

う、ウ (u)	か、カ (ka)	き、キ (ki)
け、ケ (ke)	こ、コ (ko)	せ、セ (se)
に、ニ (ni)	へ、ヘ (he)	も、モ (mo)
や、ヤ (ya)	り、リ (ri)	

解説三 Kaisetsu 3 カタカナ

Thay đổi âm của chúng

Những quy luật này giống nhau một cách chính xác như từ ひらがな, chỉ có bản viết tay là khác mà thôi. Đọc lướt từ ひらがな trong phần này một lần nữa sau đó điền vào chỗ trống trong các bài tập theo sau. Và nhớ là chỉ thực hành với tất cả các bài học trong quyển sách này, bạn sẽ nhanh chóng đạt được kết quả!

練習三 Renshū 3

Khi bạn thêm "k" cho các ký tự chắc chắn, bạn sẽ có sự thay đổi trong cách phát âm.

1) Các âm "k" trở thành các âm "g" (chữ "g" cứng như trong chữ "get" trong tiếng Anh):

カ、キ、ク、ケ、コ	→	ガ、ギ、グ、ゲ、ゴ
(ka) (ki) (ku) (ke) (ko)		() () () () ()

2) Các âm “s” trở thành các âm “z”

サ、シ、ス、セ、ソ → ザ、ジ、ズ、ゼ、ゾ
(sa) (shi) (su) (se) (so) () () * () () ()

3) Các âm “t” trở thành các âm “d”:

タ、テ、ト → ダ、デ、ド
(ta) (te) (to) () () ()

4) Các âm “h” trở thành các âm “b”:

ハ、ヒ、フ、ヘ、ホ → バ、ビ、ブ、ベ、ボ
(ha) (hi) (fu) (he) (ho) () () () () ()

5) Thêm vào đó, các âm “h” trở thành các âm “p” khi có một vòng tròn nhỏ ° được thêm vào:

ハ、ヒ、フ、ヘ、ホ → パ、ピ、プ、ペ、ポ
(ha) (hi) (fu) (he) (ho) () () () () ()

Đối chiếu lại phần này trong bài số 5 để kiểm tra xem bạn đã điền vào những ngoặc đơn này đúng hay không.

練習四 Renshū 4

Phần bài tập này được thiết kế nhằm giúp bạn tạo thêm sự tự tin trong việc đọc **カタカナ** và điều này cũng giúp bạn giảm bớt việc xem trở lại các biểu đồ (nhưng chúng vẫn luôn luôn ở trong sách nếu như bạn cần đến chúng!). Điều này sẽ được làm bằng cách giới thiệu lại vài ký tự **カタカナ** ở một thời điểm và buộc bạn phải đọc những từ mà có chứa chúng trong đó. Hết phần này đến phần khác bạn sẽ có được một số lượng ký tự mà cho đến một lúc nào đó bạn sẽ đọc được hết tất cả. Mỗi phần bạn hãy nhìn lướt qua các ký tự **カタカナ**, sau đó kết hợp những từ và nghĩa bên dưới lại với nhau. Khi một ký tự liên kết với các âm (ví dụ **カ** (ka), **ガ** (ga)) chúng được cho chung với nhau nhưng không phải tất cả đều cần thiết sử dụng trong phần đó).

1)

サ (sa)、ザ (za)、シ (shi)、ジ (ji)、ス (su)、ズ (zu)、チ (chi)、
テ (te)、デ (de)、ト (to)、ド (do)、ン (n)

- a) トースト b) デザート c) チーズ
d) ジーンズ e) シーン

- i) quần jean () ii) phở mát ()
iii) bánh mì nướng ()
iv) (phim) cảnh () v) tráng miệng ()

2)

カ (ka)、ガ (ga)、セ (se)、ゼ (ze)、ソ (so)、ゾ (zo)、
ツ (tsu)、ハ (ha)、バ (ba)、パ (pa)

- a) ソーセージ b) ハンバーガー c) パンツ
d) バス e) スカート

- i) quần dài, quần tây () ii) váy () iii) nước sốt ()
iv) xe buýt hay bồn tắm () v) bánh mì kẹp thịt ()

3)

コ (ko)、ゴ (go)、タ (ta)、ダ (da)、ヒ (hi)、ビ (bi)、ピ (pi)、
フ (fu)、ブ (bu)、プ (pu)

- a) スカーフ b) テーブ c) ピザ d) パプ
e) ヒーター f) タバコ g) ダンス

- i) thuốc lá () ii) băng cassette () iii) lò sưởi
iv) quán rượu () v) khăn choàng ()
vi) bánh bột có phở mát và cà chua ở trên ()
vii) khiêu vũ ()

4)

キ (ki)、ギ (gi)、ケ (ke)、ゲ (ge)、ヘ (he)、ベ (be)、
ペ (pe)、ホ (ho)、ボ (bo)、ポ (po)

- a) チキン b) ギター c) パスポート d) ベン
e) スーツケース f) ボタン g) ベンチ

- i) giấy thông hành () ii) hành lý ()
 iii) gà () iv) viết mực () v) ghế dài ()
 vi) đàn guitar () vii) khuy áo ()

5)

ラ (*ra*), リ (*ri*), ル* (*ru*), レ (*re*), ロ (*ro*) (âm “l” hay “r” có thể được sử dụng cho trường hợp này).

* ル thường được sử dụng như âm cuối “l”, ví dụ như, ホテル (khách sạn) ブール (hồ).

- | | | |
|----------|---------|-----------|
| a) サラダ | b) カレー | c) レンタカー |
| d) レストラン | e) フロント | f) アイスリンク |
| g) テーブル | h) ダブル | i) ゴルフ |
| j) ビール | k) セール | l) ベースボール |

- i) cái bàn () ii) cà ri ()
 iii) môn đánh gôn () iv) phía trước (tiếp tân) ()
 v) bia () vi) rau xà lách ()
 vii) giảm giá () viii) gấp đôi ()
 ix) đá băng () x) bóng chày ()
 xi) xe hơi cho thuê () xii) nhà hàng ()

6)

ク (*ku*), グ (*gu*), マ (*ma*), ミ (*mi*), ム (*mu*), メ (*me*), モ (*mo*)

- | | | |
|--------|--------|-------|
| a) トマト | b) ミルク | c) ハム |
| d) カメラ | e) グラム | f) モカ |

- i) cà chua () ii) thịt jambon ()
 iii) Đơn vị trọng lượng ()
 iv) máy chụp hình () v) cà phê () vi) sữa ()

7)

ナ (na)、ニ (ni)、ヌ (nu)、ネ (ne)、ノ (no)

- a) パナナ b) テニス c) ネクタイ
d) ノート e) カヌー

- i) quần vợt () ii) ca nô () iii) chuối ()
iv) nơ áo () v) quyền võ ()

8)

ア (a)、イ (i)、ウ (u)、エ (e)、オ (o)、ワ (wa)

- a) アイスクリーム b) ブラウス c) エスカレーター
d) ステレオ e) ワイン

- i) kem () ii) cầu thang cuốn ()
iii) rượu vang () iv) máy hát () v) áo kiểu ()

解説四 Kaisetsu 4 勘音 (Yōon) Những âm đọc tắt hay âm câm

Chỉ có ba ký tự mà bạn đã không sử dụng trong bài tập vừa qua là ヤ、ユ、ヨ (ya, yu, yo). Những ký tự này không những được sử dụng như các ký tự thông thường mà còn được sử dụng để hình thành nên các âm đọc tắt. Bạn đã học về từ ひらがな trong bài 5. Những quy luật này đều giống nhau cho từ カタカナ. Đọc lướt qua phần này để gợi nhớ hay hệ thống hóa theo nhóm từ với những quy luật trước khi thử làm bài tập kế.

練習五 Renshū 5

Viết cách phát âm của các âm đọc tắt. カタカナ trong ngoặc đơn. Dòng đầu tiên đã được làm mẫu cho bạn:

キ (ki) → キヤ (kya)	キュ (kyu)	キョ (kyo)
ギ (gi) → ギヤ ()	ギユ ()	ギョ ()
シ (shi) → シヤ ()	シユ ()	ショ ()
ジ (ji) → ジヤ ()	ジユ ()	ジョ ()
チ (chi) → チヤ ()	チュ ()	チョ ()
ニ (ni) → ニヤ ()	ニユ ()	ニョ ()
ヒ (hi) → ヒヤ ()	ヒユ ()	ヒョ ()
ビ (bi) → ビヤ ()	ビユ ()	ビョ ()
ピ (pi) → ピヤ ()	ピユ ()	ピョ ()
ミ (mi) → ミヤ ()	ミユ ()	ミョ ()
リ (ri) → リヤ ()	リュ ()	リョ ()

Bây giờ kiểm tra các câu trả lời với biểu đồ thích hợp trong bài 5

練習六 Renshū 6

Bây giờ chúng ta sẽ thực hành những gì bạn đã học ở trên. Kết hợp những từ カタカナ ở cột bên trái với nghĩa tiếng Việt ở cột bên phải.

- | | |
|--------------|----------------------|
| a) キャンプ | 1. máy vi tính () |
| b) シヤワー | 2. sự giao tiếp () |
| c) ジヤム | 3. cắm trại () |
| d) ジュース | 4. mút () |
| e) ジョギング | 5. thuộc về nhạc () |
| f) チョコレート | 6. thực đơn () |
| g) メニユー | 7. vòi sen () |
| h) コンピュータ | 8. chạy bộ () |
| i) ミュージカル | 9. sôcola () |
| j) コミュニケーション | 10. nước ép () |

解説五 Kaisetsu 5 Âm nhỏ ツ (tsu)

Vấn đề này đã được giới thiệu cho từ ひらがな trong bài 5. Khi bạn nhìn thấy một âm nhỏ ツ (tsu) trong một từ, bạn

không cần phát âm ra nó mà chỉ việc ngưng lại một tí (thanh môn tắt) trước khi nói âm kế tiếp. Trong những từ **カタカナ**, điều này có hiệu quả cho việc “giữ lại” âm kế tiếp để mà nó trở nên liên kết hơn trong cách phát âm từ gốc hay ít nhất là dễ hơn cho người Nhật phát âm. Ví dụ sau đây sẽ làm rõ hơn điều này:

ホットドッグ (xúc xích nóng) được phát âm hot(to)dog(gu)

Cách phát âm của “to” và “gu” được “giữ lại” (và được viết ở đây trong những ngoặc đơn).

練習七 *Renshū 7*

Kết hợp những từ **カタカナ** với nghĩa tiếng Việt của chúng:

- | | |
|---------------------|-------------------------|
| a) カップ | 1) giấy vệ sinh () |
| b) サンドイッチ | 2) tủ tiền () |
| c) ミックス | 3) áo vet-tông |
| d) サッカー | 4) cái tách () |
| e) ホッケー | 5) khúc côn cầu () |
| f) マッチ | 6) bóng đá () |
| g) コインロッカー | 7) bánh mì sandwich () |
| h) バスケットボール | 8) trộn () |
| i) トイレットペーパー | 9) kết hợp () |
| j) ジャケット | 10) bóng rổ () |

解説六 *Kaisetsu 6*

Những âm phụ trội **カタカナ**

Bạn đã học trong lời giới thiệu là có một số cách sử dụng cho từ **カタカナ** nhưng trong bài học này chỉ tập trung vào hai cách sử dụng chính của từ **カタカナ**: 1) tiêu biểu là những từ nước ngoài được thừa nhận vào ngôn ngữ tiếng Nhật (những

từ vay mượn) và 2) tượng trưng cho tên nước ngoài (thành phố, đất nước, tên riêng, người thiết kế và các tên nhãn hiệu). Tuy nhiên, không phải mỗi âm trong ngôn ngữ nước ngoài thì có một âm tương đương trong tiếng Nhật và khi đó bạn sẽ phải chú ý sẵn sàng thay đổi cách phát âm khi từ này được truyền thụ vào tiếng Nhật. Một vài sự thay đổi này đã được chỉ sẵn ra rồi. Phần này giải quyết phần còn lại.

1) Những âm có chữ **th**. Âm này không tồn tại trong tiếng Nhật và vì thế nó được thay thế bởi các âm có chữ **s**:

マラソン *ma ra so n* (chạy việt dã)

サッチャー *sa t chā* (Thatcher)

スミス *su mi su* (Smith)

マシュー *ma shū* (Matthew)

si cũng không tồn tại và được thay thế bằng từ シ(*shi*) hay ジ(*ji*):

シドニー *shi do nī* (Sydney)

ピーター *bi ji ne su* (kinh doanh)

2) Những âm có chữ **er**. Âm này được thay thế bởi chiều dài của **một** âm (sử dụng gạch):

ハンバーガー *ha n bā gā* (bánh kẹp thịt)

ピーター *pī tā* (Peter)

3) Một vài âm **f** được thay thế bằng các âm **h**:

テレホンカード *te re ho n kā do* (thẻ điện thoại)

コーヒー *kō hī* (cà phê)

4) Các từ có âm **v**. Âm này không tồn tại một cách tự nhiên trong tiếng Nhật, âm được xem là tương đương gần nhất là âm **b**:

エレベーター <i>e re bē tā</i>	(thang máy)
バレーボール <i>ba rē bō ru</i>	(bóng chuyền)
ビデオ <i>bi de o</i>	(dầu máy, băng từ)
ラブホテル <i>ra bu ho te ru</i>	(khách sạn Love)

Ở đây cũng có một nhóm các âm tồn tại mà nó được thiết kế để tiêu biểu cho các âm **v**:

ヴァ (*va*) ヴィ (*vi*) ヴ (*vu*) ヴェ (*ve*) ヴォ (*vo*)

Quy luật này là nó được sử dụng trong các tên và đất nước nước ngoài, nhưng những quy luật này thường hay bị bỏ đi! Các tên nước ngoài và các quốc gia cũng thường được viết trong cách sử dụng các âm **b**; những từ vay mượn khác đôi lúc cũng được viết nhằm để sử dụng cho các âm **v**:

ヴィクトリア *vi ku to ri a* (thắng) hay ビクトリア *bi ku to ri a*
 ヴァイオリン *va i o ri n* (vĩ cầm) hay バイオリン *ba i o ri n*

5) Các âm **w**. Những âm này được hình thành theo hai cách:

- i) ウィ (*ui*), ウェ (*ue*), ウォ (*uo*)
- ii) ウイ (*wi*), ウエ (*we*), ウォ (*wo*) (ký tự thứ hai thì nhỏ)

Theo truyền thống, (i) được sử dụng cho các từ vay mượn và (ii) được sử dụng cho các tên và quốc gia nước ngoài. Tuy nhiên, chỉ đối với (4), nó không phải là một quy luật “khó và nhanh” trong thực hành. Nó đã trở nên rất phổ biến để sử dụng các ký tự nhỏ và đặc biệt là những người trẻ tuổi thường có khuynh hướng sử dụng chúng.

- (i) ウイスキー *u i su kī* (whisky) ウエター *u e tā* (bồi bàn)
- (ii) ノルウェー *no ru wē* (Na uy) ウォークマン *wō ku ma n* (người đi bộ)

6) Sự liên kết các âm trong việc sử dụng những từ nhỏ
 ア (**a**), イ (**i**), ウ (**u**), エ (**e**), オ (**o**): Trong (4) và (5) chúng được sử dụng trong việc hình thành các âm **v** và **w**. Chúng cũng được sử dụng để làm thành một số các âm khác mà nó không tồn tại trong tiếng Nhật nhưng chúng lại cần thiết cho các từ

nước ngoài. Chúng rất dễ để đọc nếu như bạn nhớ được phần nguyên âm đầu của ký tự mà nó thay thế với nguyên âm của ký tự nhỏ hơn. Ví dụ:

ファ (fa) âm u của フ (fu) được thay thế bằng ア (a)

Bây giờ bạn hãy suy luận ra các âm này:

フィ () フェ () フォ () シエ () ジエ ()
チエ () ツア () ツエ () テイ () デイ ()

Có vài âm khác chẳng hạn クア (kwa), グア (gwa) và クオ (kwo) nhưng những âm này không được sử dụng thường xuyên. Ở đây có các âm mà bạn nên viết hay luận ra trong đoạn trước:

フィ (fi) フェ (fe) フォ (fo) シエ (she) ジエ (je)
チエ (che) ツア (tsa) ツエ (tse) テイ (ti) デイ (di)*

* Đôi khi âm này được tiêu biểu bởi từ ジ (ji) ラジオ *raji o* (máy truyền thanh)

📌 練習八 Renshū 8

Bài tập này được thiết kế để mà bạn có thể thực hành đọc các từ mà nó chứa các âm phụ trội bạn vừa học (quy luật 1 - 6). Kết hợp những từ:

- | | |
|------------|-----------------------------|
| a) スパゲッティ | 1) tai nghe/bộ tai nghe () |
| b) チェックイン | 2) đăng ký (quầy) () |
| c) ミルクシェイク | 3) fax () |
| d) ミルクティー | 4) mì ống của Ý () |
| e) ウェートレス | 5) điệu disco |
| f) フィルム | 6) Thụy Điển () |
| g) イヤホン | 7) nĩa () |
| h) ファックス | 8) hầu bàn nữ () |
| i) フォーク | 9) sữa trộn trứng () |
| j) シルバーシート | 10) trà sữa () |
| k) スウェーデン | 11) máy quay phim () |
| l) デイスコ | 12) chỗ đặc biệt () |

解説七 Kaisetsu 7

Những từ viết tắt / đọc tắt

Đây là phần giải thích cuối cùng - sau đó bạn sẽ tiến hành thực hành! Những từ vay mượn được thừa nhận trong bất cứ ngôn ngữ nào mà nó thường thay đổi cả cách phát âm về việc làm cho nó phù hợp với ngôn ngữ cũng như đó là cách mà từ được nghe. Xem xét từ “Nhật Bản”, ví dụ, âm này được phát âm “Nihon” hay “Nippon” trong tiếng Nhật nhưng đã được nghe trong tiếng “Nhật Bản” bởi những người du lịch Châu Âu đầu tiên. Bạn phải xem cái cách mà những từ vay mượn được thừa nhận bằng cách làm gọn chúng đi. Bạn có thể xem một vài ví dụ của các từ được rút gọn:

ノート (*nōto*) *notebook* (*quyển vở*) (*book*, phần này không còn được xem là phần của từ).

Những ví dụ về các từ rút gọn:

テレビ (*terebi*) *television* (*truyền hình*) (*sion* được lược bỏ; *vi* được phát âm là *bi*)

Chúng đôi lúc có thể là những nghĩa mới hay nghĩa cụ thể:

サンド (*sando*) *bánh mì sandwich nướng*
(từ サンドイッチ* (*sandoitchi*) nghĩa là *bánh sandwich*)

* サンドイッチ (イ nhỏ) được sử dụng tăng lên (xem *Kaisetsu* 6:5)

ハムサンド (*hamu sando*) *bánh sandwich kẹp thịt nướng*.

Những ví dụ về các từ rút gọn:

ラジカセ (*rajikase*) nghĩa là *radi(o)casse(tte)* (máy phát thanh) (những phần bỏ đi trong ngoặc đơn)

マスコミ (*masukomi*) nghĩa là *mass comm(unication)* (giao tiếp hay phương tiện thông tin đại chúng).

Những loại từ này có thể gây ra sự bối rối cho bạn khi cố gắng suy luận ra nghĩa nhưng để luyện tập nó thì hoàn hảo! Vì vậy thử kết hợp bài tập bên dưới.

❑ 練習九 *Renshū 9*

Kết hợp những từ カタカナ ở cột bên trái cột phiên âm với nghĩa tiếng Việt tương đương của chúng và viết từ thích hợp vào trong ngoặc đơn.

- | | | |
|---------------|---------------------|-----------------------|
| 1) オートバイ () | a) <i>toire</i> | a) siêu thị |
| 2) トイレ () | b) <i>waishatsu</i> | b) phần xử lý văn bản |
| 3) ワンピース () | c) <i>wanpīsu</i> | c) máy tính cá nhân |
| 4) ワープロ () | d) <i>hōmu</i> | d) cửa hàng |
| 5) パソコン () | e) <i>ōtobai</i> | e) áo đầm |
| 6) ファミコン () | f) <i>sūpā</i> | f) áo sơ mi trắng |
| 7) ホーム () | g) <i>wāpuro</i> | g) sân ga |
| 8) デパート () | h) <i>famikon</i> | h) xe gắn máy |
| 9) スーパー () | i) <i>pasokon</i> | i) nhà vệ sinh |
| 10) ワイシャツ () | j) <i>depāto</i> | j) máy tính gia đình |

❑ 読む練習 *Yomu renshū*

Xin chúc mừng! Bạn đã hoàn tất toàn bộ bài tập カタカナ và bây giờ bạn có thể luyện tập thêm cho việc học của bạn. Những bài tập sau đây sử dụng những từ カタカナ mà bạn có thể gặp nếu như bạn viếng thăm nước Nhật hay xem những chương trình TV hay băng từ về nước Nhật.

❑ 練習十 *Renshū 10*

Chúng ta sẽ bắt đầu với thực đơn của tiệm cà phê. Những nơi phổ biến này bán tổng hợp nhiều loại nước uống và thấp nển cho các bữa ăn theo kiểu phương Tây mà tất nhiên những thực đơn này viết tiếng Nhật trong カタカナ. Bạn có thể đọc thực đơn một lần, sau đó có thể gọi thức ăn!

*** ルーナ コーヒーショップ ***

ホットコーヒー	500 円
アイスコーヒー	600 円
ミルクティー	400 円
レモンティー	500 円
コーカコーラ	600 円
オレンジジュース	400 円
ミルク	350 円

サンドイッチ/サンド

チーズ	600 円
ハム	700 円
ミックス	700 円

スパゲッティ

ナポリタン	700 円
ミートソース	800 円

ピザトースト	600 円
サラダ	500 円
パフェ	700 円
アップルパイ	700 円
ケーキ	500 ~ 800 円

1) Tên của tiệm cà phê là gì? (gợi ý: nó có mối liên hệ với mặt trăng)

2) Bạn có thể mua được hai loại cà phê gì?

3) Bạn có thể mua được hai loại trà gì?

4) Bao nhiêu tiền (円 = yen) một ly nước coca?

5) Bao nhiêu tiền một ly nước cam?

6) Bạn có thể kêu được mấy loại bánh sandwich?

- 7) Bao nhiêu tiền một đĩa mì ống thịt băm trộn nước sốt.
 8) Tổng số tiền cho một ly sữa, bánh pizza nướng và một miếng táo là bao nhiêu?
 9) Bạn chỉ phải tiêu hết 1000 yên là tối đa. Bạn có thể chọn bữa ăn và thức uống chính gì?
 10) Hai phần tráng miệng gì trị giá 700 yên?

練習十一 *Renshū 11*

Bạn đã học phần giới thiệu trong quyển sách này và bài học này mà **カタカナ** ngày nay được sử dụng nhiều trong quảng cáo. Lý do là nó có hiệu quả trong việc tạo các từ đại diện (như chúng ta sử dụng những từ viết hoa hay in nghiêng). Những từ trong tiếng Nhật nguyên thủy được viết theo **カタカナ** đòi hỏi một kiến thức từ vựng tiếng Nhật để luận ra nghĩa của chúng. Trong bài tập này bạn nên nhận ra tất cả các từ bởi vì chúng là tên của các công ty Nhật nổi tiếng. Những phong chữ khác nhau đã được chọn cho bài tập này để mà bạn có thể quen với việc đọc nhiều mẫu từ khác nhau. Những mẫu này được dùng thường xuyên, ví dụ, những bảng hiệu đèn neon.

Một danh sách các công ty Nhật được viết trong hệ *rōmaji* cũng được cho ở đây – nhưng không phải tất cả đều có trong bài tập này! Vì vậy bây giờ bạn hãy nhận ra nghĩa những công ty đang quảng cáo trên các bảng hiệu.

1) トヨタ 2) ソニー

3) カシオ 4) ナショナル

5) サントリー 6) ザッパ

Bảng liệt kê

Sony, Toyota, Sanyo, National, Mitsubishi, Honda, Casio, Seiko, Yamaha, Nikon, Suzuki, Kawasaki, Matsui, Subara

📌 練習十二 *Renshū 12*

Những đồ điện hiện đại nhất ở các tiệm bán đồ điện có thể được tìm thấy trên khắp nước Nhật. Hầu hết các dụng cụ điện đều lấy tên nước ngoài, vì thế nó được ghi trong カタカナ. Nhìn vào sơ đồ và trả lời những câu hỏi.

Tầng 6	ファン、ヒーター、エアコン、トイレ
Tầng 5	テレビ、ビデオ、レーザーディスク
Tầng 4	ファックス、ワープロ、トイレ
Tầng 3	コンピュータ、プリンター、ソフト
Tầng 2	カメラ、レンズ、フィルム、トイレ
Tầng 1	CDプレーヤー、ステレオ、ウォークマン
Tầng trệt	ラジカセ、テープレコーダー、ラジオ

- 1) Nhà vệ sinh ở những tầng nào?
- 2) Bạn nghĩ tầng nào thì đặc biệt ưu tiên cho dụng cụ máy vi tính?
- 3) Bên cạnh máy vi tính, tầng này còn bán dụng cụ gì nữa?
- 4) Tầng nào bán máy điều hòa nhiệt độ?
- 5) Cái gì được bán ở tầng thứ 5?
- 6) Bạn có thể mua một cái máy ảnh ở đâu?

- 7) Bạn có thể mua một máy hát âm thanh nổi ở đâu?
- 8) Có bao nhiêu tầng bán dụng cụ cho phần âm thanh?
- 9) Như phần mềm xử lý văn bản, bạn có thể mua được gì nữa ở tầng thứ 4?
- 10) Bạn có thể đi đến tầng nào để mua băng hay máy thu thanh?

練習十三 Renshū 13

Kết hợp những loại tiền đang lưu hành ở cột bên trái với các quốc gia ở cột bên phải (một số từ yêu cầu phải đoán):

- | | |
|--------|-------------|
| 1) ポンド | a) ドイツ () |
| 2) マルク | b) アメリカ () |
| 3) リラ | c) イギリス () |
| 4) ドル | d) フランス () |
| 5) フラン | e) インド () |
| 6) ルピー | f) イタリア () |

Đây là một trích dẫn từ danh sách tài chính thật sự của Nhật. Bạn có thể nhận biết quốc gia nào hay loại tiền nào đang được lưu hành từ Renshū 13 được bao gồm ở đây không? Tiếp tục nhận biết phần còn lại! Ví dụ, số 1 từ thứ hai đếm xuống là カナダドル (kanada doru) = đô la Canada. Hai quốc gia có 漢字 những từ này là 米 (bạn đã học phần này trong bài 6, tiền lưu hành hiện nay nên chỉ cho bạn là quốc gia nào) và 英 là cho 漢字 nước Anh. Liên minh Châu Âu thì được viết trong 漢字 trong những ngoặc đơn nhưng “ECU” làm cho chúng ta dễ dàng nhận biết (nhiều quốc gia có thể được viết theo kiểu 漢字 hoặc カタカナ).

米	ナ	ド	ル	119.25
力	CU	ダ	ル	78.29
E	(欧州通貨単位)	通	ド	143.22
英	ポ	貨	ク	202.20
ド	ッ	ン	ン	72.23
ス	イ	マ	ラ	88.80
フ	イ	フ	ラ	21.73
オ	ラ	ス	タ	64.02
イ	ン	ギ	リ	7.53
オ	ン	1	0	10.32
ス	リ	0	リ	86.11
オ	ス	0	ペ	74.90
ニ	ト	ラ	セ	63.90
シ	ジ	ラ	ド	73.60
マ	ガ	ン	ル	3.25
	シ	バ	ト	
	イ	ー	ツ	

☑ 練習十四 Renshū 14

Cuối cùng, có một loạt các bảng hiệu カタカナ được lấy từ những bức ảnh ở Tokyo. Bạn có thể đọc và luận ra nghĩa tiếng Việt của chúng không? がんばって (ganbatte) chúc may mắn!

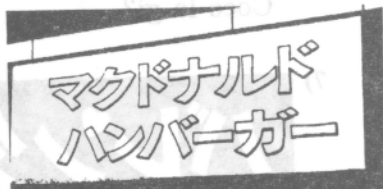
2)

3)

1)



Bài tập gì bạn có thể làm ở đây?



Nhà hàng nào nổi tiếng ở đây?

Chuyện gì đang xảy ra ở cửa hàng này?

4)

ビデオ
と
本

5)

リサイクル
と環境

Hai chữ kanji nghĩa là môi trường. Mọi người đang được yêu cầu làm gì?

6)

カレーハウス 

Coco là gì?

7)

バレンタインDAY

8)

ビール

9)

デザート

10)

Eメール

11)

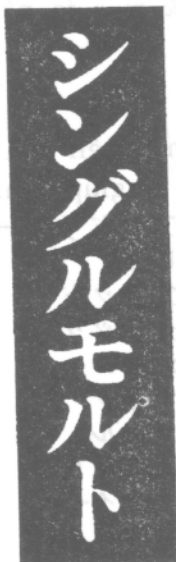


12)

ト
ヨ
タ
ツ
ク
リ
リ
ス
マ
ス

Đây là loại cây gì?

13)



14)

フ
イ
ン

15)

ツ
ク
リ
リ
ス
マ
ス

Đây là rượu whiskey gì?

16)



Tựa đề phim là gì? (dòng ở dưới)

Tên các diễn viên là gì?
(bức tranh ở trên)

書く練習 *Kaku renshū*

Bài tập ngắn này được thiết kế để giúp bạn có thể viết tên mình trong **カタカナ**. Một danh sách ngắn gọn về các tên được cho dưới đây. Thử đọc lớn tên bạn và kết hợp với ký tự **カタカナ** thích hợp cho mỗi phiên âm. Bạn sẽ cần phải xem lại nhiều quy luật khác nhau được cho trong bài học này. Ví dụ, tên **Laura** có các âm *lō ra*. Sự gần nhất của các âm này là:

ローラ (*rōra*)

Và **CHRISTOPHER** phát âm là *k ri s to phaa*. Trong tiếng Nhật là:

クリストファー (*kurisutofā*)

Nếu bạn biết một người Nhật, luận ra tên bạn và hỏi họ để kiểm tra lại. Ở đây có khoảng 20 tên để giúp bạn:

ANNA	アナ (<i>ana</i>)	ANDREW	アンドリュー (<i>andoryū</i>)
CATHY	カシー (<i>kashi-</i>)	BILL	ビル (<i>biru</i>)
CLARE	クレア (<i>kurea</i>)	BRAD	ブラッド (<i>buraddo</i>)
DIANA	ダイアナ (<i>daiana</i>)	GREGG	グレッグ (<i>gureggu</i>)
HILARY	ヒラリー (<i>hirari-</i>)	JOHN	ジョン (<i>jon</i>)
JANE	ジェイン (<i>jein</i>)	MIKE	マイク (<i>maiku</i>)
MARY	メアリー (<i>meari-</i>)	PAUL	ポール (<i>po-ru</i>)
MICHELLE	ミシェル (<i>misheru</i>)	ROBERT	ロバート (<i>roba-to</i>)
SARA	セーラ (<i>se-ra</i>)	STEVE	スティーブ (<i>suti-bu</i>)
SUE	スー (<i>su-</i>)	TOM	トム (<i>tomu</i>)

終りに *Owari ni*

Bạn phải xem toàn bộ phần phiên âm **カタカナ** trong bài học này bao gồm nhiều quy luật khác nhau và sự truyền tải của nó vào những từ tiếng Nhật. Bạn đã từng có cơ hội đọc một số từ rộng lớn và nhận biết các bảng hiệu đặc biệt trên đường phố. Hy vọng là bạn đã khám phá được nguyên nhân **カタカナ** được dùng để viết cho những từ không phải là tiếng Anh (thường là những từ tiếng Anh) nó có thể buồn cười và

rất dễ hiểu được điều đó. Có nhiều thứ để làm bài học này chỉ khi bạn xem nó nhiều lần và thích nó! Hãy cố gắng tìm kiếm cơ hội để đọc カタカナ xung quanh bạn (các chương trình TV, báo, tạp chí hay viếng thăm nước Nhật) để mà bạn có thể gây ấn tượng được với những người bạn của bạn và gia đình!

第十課 *Dai jukka*

BÀI 10

Trong bài bạn sẽ:

- Học cách đọc thể loại khác nhau bao gồm:
 - Hướng dẫn nấu ăn
 - Phim hoạt hình
 - Dự báo thời tiết
 - Những bài hát trữ tình.
 - Những bài thơ ngắn
- Học những quy luật cơ bản cho việc đọc và viết.

Cụm từ chính

漢字復習 (*kanji fukushū*) Ôn tập kanji

はじめに *Hajime ni*

Mục đích của bài học này là tổng hợp mọi thứ mà bạn đã học trong suốt quyển sách này và sau đó là áp dụng nó cho việc đọc các bài tiếng Nhật. Có nhiều loại bài mà sử dụng nhiều mẫu viết khác nhau và có nhiều cấp độ khó khác nhau. Bài học này sẽ buộc bạn phải bắt đầu ngay phần đọc, sau đó sẽ giới thiệu cho bạn biết một vài kỹ năng cho việc tiếp cận với bài đọc mà bạn có thể tự làm sau đó.

Một vài mẹo vặt về các chức năng văn phạm và tiếp đầu

ngữ được cho trước và bạn có thể xem lại khi cần. Khi 漢字 xuất hiện trong bài nó đã được giới thiệu trong những bài đầu, có một bài tập ngắn cho trước để xem bạn có thể nhớ được bao nhiêu từ. Tuy nhiên, đừng lo lắng nếu bạn không thể nhớ hết, bài tập này đơn giản chỉ là một dụng cụ giúp bạn suy nghĩ về những gì bạn đã học và liên kết chúng lại với nhau. Kiểm tra những câu trả lời trong những bài tập trước ở mặt sau trước khi tiếp tục và nếu như bạn muốn xem 漢字 ở đâu thì xem ở phần giới thiệu đầu tiên, nhớ là bạn có thể tìm kiếm nghĩa tiếng Việt trong phần phụ lục và điều này sẽ gợi ý cho bạn tìm được bài học đó.

Bạn sẽ yêu cầu đánh dấu những phần của bài đọc theo cách là nhận biết và tách biệt những đặc điểm và những từ khác nhau. Điều này thật sự đặc biệt có ích bởi vì chữ tiếng Nhật thông thường không có những khoảng trống giữa các từ (chỉ khi bạn chú ý trong những bài theo sau). Bạn có thể sử dụng nhiều bút dạ quang có màu sắc khác nhau hay sử dụng nhiều dấu hiệu khác nhau (vòng tròn, gạch dưới, hay gạch trước). Hay bạn có thể chép lại những phần thích hợp của bài đọc ra giấy và đánh dấu chúng.

解説 Kaisetsu

Các chức năng ngữ pháp

Đọc hết phần thông tin cho dưới đây, nhưng đừng lo nếu như bạn không rõ về nó bởi vì những bài này sẽ có rất nhiều ví dụ thực tế và bạn có thể xem lại phần tóm tắt bên dưới bài học nhằm củng cố việc học của bạn.

Vị ngữ và trật tự trong câu

1) Mỗi danh từ trong một câu tiếng Nhật thì luôn luôn được theo sau bởi một vị ngữ. Một vị ngữ là một điểm văn phạm mà nói cho bạn biết chức năng của danh từ. Chúng ta

hãy xem một vài ví dụ giúp bạn hiểu về điều này. Trong tiếng Việt, trật tự câu nói cho bạn biết chức năng của những phần chính trong câu:

Tôi đã ăn thức ăn Nhật

“Tôi” là **chủ ngữ** của câu (ai ăn) và nó đứng ở ngay đầu câu.

“ăn” là **động từ**

“Thức ăn Nhật” là **bổ ngữ** của câu (Tôi ăn cái gì) và đứng sau động từ.

Trật tự này gọi là SVO (chủ ngữ, động từ, bổ ngữ)

Chúng tôi cũng dùng các loại từ thực hành (gọi là giới từ) như là “với”, “bằng cách”, “ở tại”:

Tôi ăn thức ăn Nhật Bản ở nhà bằng đĩa.

ở đánh dấu “nhà” và **bằng** đánh dấu “đĩa”. Chúng được đặt trước danh từ.

2) Đây là những gì xảy ra trong tiếng Nhật:

私は 和食を 食べました Tôi của Nhật đồ nấu ăn

私 (Tôi) được theo sau bởi một vị ngữ は. Nó đánh dấu **chủ ngữ** của câu.

和食 (đồ ăn Nhật) được theo sau bởi một vị ngữ を. Nó đánh dấu **bổ ngữ** của câu.

Trật tự trong tiếng Nhật là SVO (chủ ngữ, bổ ngữ, động từ).

Có nhiều vị ngữ khác nhau với nhiều chức năng khác nhau như て (với):

私は はして 和食を 食べました Tôi đôi đũa với của Nhật thức ăn ăn

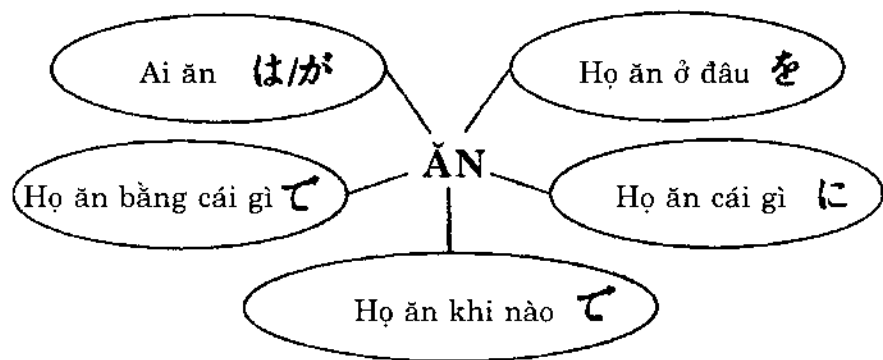
Tuy nhiên, trật tự câu tiếng Nhật cũng uyển chuyển hơn

trật tự câu tiếng Anh do những vị ngữ, không phải trật tự, cho bạn hiểu được những chức năng của nhiều phần khác nhau. Vì vậy bạn có thể nói:

私は 和食を はして 食べました Tôi của Nhật thức ăn
đưa với ăn.

Nhưng động từ **luôn luôn** ở cuối câu.

3) Những vị ngữ luôn luôn được đặt **sau** danh từ hay từ chỉ thời gian. Nhìn vào biểu đồ mà điền đặt những vị ngữ chính:



4) Sự mô tả của vị ngữ:

は (phát âm “wa” như là một vị ngữ không phải là “ha” chủ ngữ hay đề tài của câu.

が (ga) đánh dấu chủ ngữ của động từ

を (o) đánh dấu bổ ngữ của câu.

で (de) 1. với, bằng: はして (bằng đôi đũa); 電車で (bằng xe lửa).

2. nơi chốn mà hành động xảy ra:
レストランで (ở tại/ ở trong nhà hàng)

- に (ni) 1. đến (hướng đến): 東京に (đến Tokyo) (cũng có thể sử dụng へ mà phát âm “e”).
 2. vào / đúng (thời gian): 月曜日に (vào Thứ Hai); 一時に (vào lúc một giờ).
 3. ở tại / ở trong / ở trên (nơi chốn / vị trí): 東京に住んでいます (Tôi sống ở Tokyo).
- の (no) 1. của, thuộc về: 日本の米 (gạo của Nhật hay gạo Nhật).
 2. liên kết một danh từ với chính vị trí của nó: 山の上 (đỉnh núi hay ở trên đỉnh núi).
- と (to) 1. và (giữa các danh từ): 日本と米国 (Nhật và Mỹ).
 2. với (liên doanh với) 日本人と (với một người Nhật)

Những mẹo vặt giúp dịch nhanh

Bạn sẽ được cho nhiều dấu hiệu xuyên suốt bài học này đó là một danh sách tóm tắt nhằm giúp bạn có thể xem lại khi cần thiết.

1) Tìm chủ đề/chủ ngữ của câu bằng cách tìm kiếm は:

私は本を読みます (tôi sách đọc) chủ ngữ là 私 (tôi)

2) Sau đó dịch “ngược lại” từ phía cuối câu:

(私は) 本を 読みます

←
sách đọc

3) Mô tả những từ nói chung được đặt trong cùng vị ngữ như tiếng Anh:

私は 古い本を 読みました (Tôi cũ sách đọc)

4) Trong bài học bên dưới, cả nghĩa đen và nghĩa tiếng

Việt thuần túy được cho nhằm giúp bạn hiểu những cụm từ và cấu trúc.

5) Những từ có ích và hợp lý của 漢字 được cho trong những ngoặc đơn. Chắc chắn nó là căn số bên trái trừ phi nó không được chỉ ra.

練習 Renshū 1 漫画

Phim hoạt hình

遊 More

京都精華大
大学院風刺専攻

小川 信子



「たしかに『もっと本を読みなさい』
とは言ったけど…」

漫画 và アニメ (phim hoạt hình) hay kỹ thuật làm phim hoạt hình rất phổ biến ở Nhật và được biết trên khắp thế giới. Nhưng sách truyện tranh bày đầy ắp ở các tiệm sách và đại lý bán lẻ và người Nhật ở đủ mọi lứa tuổi có thể xem hay đọc chúng trên xe lửa, trong hiệu sách hay ở nhà. Nội dung

chính của phim hoạt hình ở đây được lấy từ *bản tin Kyoto*, một tờ báo Nhật. Nó là một phần giáo dục và là một trò đùa về 教育ママ (*kyōiku mama*) hay “sự giáo dục cho những người mẹ” người mà muốn có một thời gian dài tuyệt vời để đảm bảo cho việc học hành chăm chỉ của con cái họ và sau đó là đưa chúng vào những trường học tốt nhất. Bây giờ hãy làm một loạt các bài tập với phần ôn tập.

1) 漢字復習 Kanji fukushū

Ở đây có ba chữ 漢字 trong phim hoạt hình và bạn đã học tất cả! Bạn có nhớ hết không? Chúng là:

a) 本 b) 読 c) 言

2) Tìm và đánh dấu những từ ひらがな:

- a) たしかに (*tashika ni*) chắc chắn, thực sự.
b) もっと (*motto*) hơn nữa
c) けど (*kedo*) nhưng

3) Đánh dấu những phần vị ngữ và những chức năng ngữ pháp:

- a) を (o) đánh dấu bổ ngữ
b) ...なさい (*nasai*) động từ kết thúc bằng lời yêu cầu, trong trường hợp “đọc đi!”
c) ...とは (*to wa*) dùng trong câu tường thuật (Tôi nói rằng...). は nhằm tăng thêm sự nhấn mạnh (Tôi đã nói...)
d) 「 chỉ ra với dấu ngoặc vuông (đóng lại dấu ngoặc vuông là 』). 『 nghĩa là ngoặc trong ngoặc.

4) 翻訳 Honyaku Dịch

「たしかに... とは言った “Thực sự tôi đã nói...”
『もっと本を読みなさい』 “Đọc nhiều sách hơn!”
けど... nhưng ...

Chữ “nhưng” có ba chấm bỏ lửng, người đọc điền vào phần còn lại (nhưng điều này thật là ngắn gọn).

Chú ý kỹ xảo dịch thông tin phía ngoài hai ngoặc đầu tiên, sau đó thêm hai ngoặc vào. Thật ra từ này chúng ta có thể nói trong tiếng Việt hay tiếng Nhật và phần “Tôi nói” ở cuối cùng. Nhấn mạnh lên たしかに (thực sự) được nắm bắt bằng cách đặt nó ở phần đầu.

☑ 練習二 Renshū 2

Hướng dẫn nấu ăn

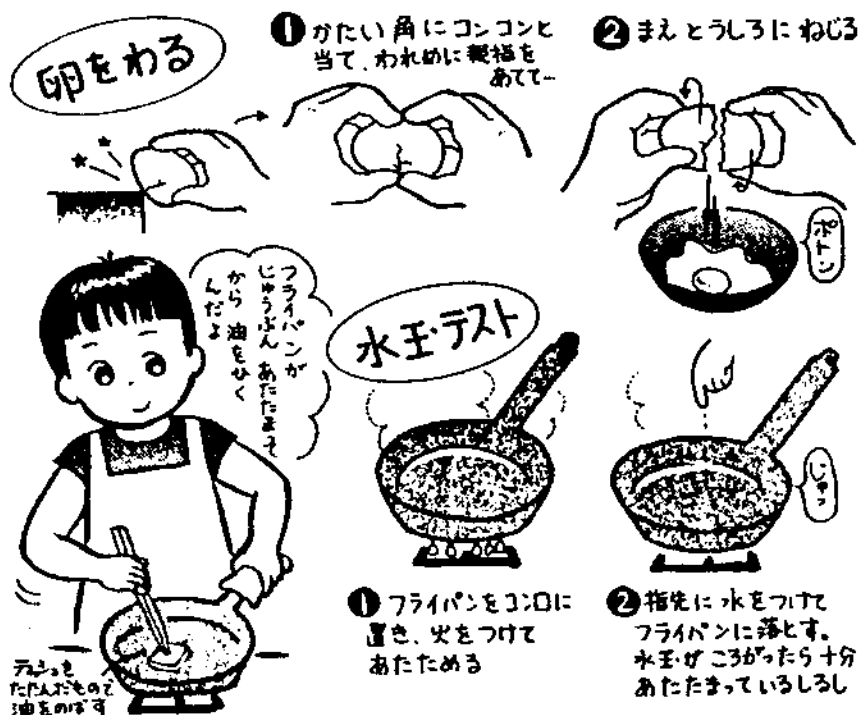


イラスト まつもと きなこ

Cảnh này được lấy từ phần giáo dục trẻ em của một tờ báo. Có hai phần hướng dẫn đơn giản cho việc nấu nướng.

1) 漢字復習 Kanji fukushū

Viết mỗi tiếng Nhật của phần này bằng 漢字 và カタカナ.

- a) 水 (*mizu*) b) 玉 (*tama*) c) 火 (*hi*) d) 指 (*yubi*)
 e) テスト f) テイシュ g) フライパン

Bây giờ đánh dấu chúng trong bài. Nhớ kiểm tra câu trả lời của bạn ở mặt sau trước khi tiếp tục.

2) Tự đề: 卵をわる (ba hình trên đầu)

a) Tìm và đánh dấu 漢字.

卵 (*tamago*) trứng 角 (*kado*) góc, cạnh

当て (*ate*) dụng 親指 (*oya yubi*) ngón cái (ngón chủ)

b) Tìm và đánh dấu những từ ひらがな:

わる (*waru*) bẻ, làm vỡ

かたい (*katai*) cứng

われめ (*wareme*) vết nứt

あてて (*atete*) đặt

まえ (= 前 *mae*) phía trước

うしろ (= 後ろ *ushiro*) phía sau

ねじる (*nejiru*) xoắn, vặn

c) Tìm và đánh dấu những từ カタカナ:

コンコン (*konkon*) vỗ nhẹ (âm thanh)

ポトン (*poton*) rơi tòm một cái.

d) Đánh dấu những vị ngữ. Nhớ là những vị ngữ được đặt sau từ, đánh dấu chúng:

を (*o*) được đặt sau bổ ngữ của câu – đánh dấu bổ ngữ (bổ ngữ xuất hiện hai lần).

に (*ni*) đến/ ở trong/ ở trên (xuất hiện ba lần)

と (*to*) với (được đặt sau một từ); và (được đặt giữa hai danh từ)

e) 翻訳 (Honyaku) Dịch

卵をわる	đập trứng
かたい角に	trên vỏ cứng
コンコンと当て	gõ nhẹ
われめに	trên đường nứt
親指をあてて	thả xuống cái tôm
まえとうしろにねじる	xoắn phía trước và phía sau (hướng trước và hướng sau)

3) Tựa đề: 水玉テスト (ba bức tranh thấp hơn - loại trừ nó đang sôi).

a) Tìm và đánh dấu những 漢字:

油 (abura) dầu ăn

水玉 (mizutama) nước

指先 (yubisaki) ngón tay cái

置き (oki) chỗ

落とす (otosu) rơi

十分 (jūbun) đủ

b) Tìm và đánh dấu những từ ひらがな và カタカナ:

たたんだもの (tatanda) gấp lại

のばす (nobasu) trải rộng

つけて (tsukete) bật lên, áp dụng (xuất hiện hai lần)

あたためる (温める = atameru) khởi động (cũng xuất hiện như あたたまっている)

ころがったら (korogattara) nếu nó quán lên

しるし (shirushi) ký hiệu

じゅつ (ju) tiếng ngân

コンロ (konro) hâm trên bếp

c) Đánh dấu những vị ngữ và các chức năng ngữ pháp:

を (o)	bổ ngữ (xuất hiện năm lần)
で (de)	với, bằng mọi cách
に (ni)	ở trên, bên trong (ba lần)
て (te)	động từ kết thúc nghĩa là và
が (ga)	chủ ngữ
たら (tara)	động từ kết thúc nghĩa là nếu như, khi.

d) 翻訳 (Honyaku) Dịch

Tựa đề 水玉テスト

Để nước chảy xuống

ティシュをたたんだもので
油をのばす

bằng một miếng khăn giấy
trán dầu đều ra

フライパンをコンロに置き
火をつけてあたためる

đặt chảo chiên lên bếp
bật lò sưởi lên và hâm nóng

指先に水をつけて

cho thêm nước vào

フライパンに落とす

và đổ từ từ vào chảo

水玉がころがったら

nếu nước sôi lên

十分あたたまっているし

chứng tỏ nó đã đủ nóng

 練習三 Renshū 3

Cách pha trà xanh

Quá trình này gồm bốn bước cho một gói trà, nó sẽ chỉ cho bạn cách pha trà xanh theo kiểu Nhật một cách hoàn hảo. Bạn có thể đọc qua một lần, bạn có thể thử pha trà cho mình uống!

1) 漢字復習 Kanji fukushū

Viết các nghĩa tiếng Việt của những từ 漢字 Sau đó đánh dấu chúng trong bài và viết xem mỗi từ nó xuất hiện bao nhiêu lần.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| a) 飲 | b) 人 | c) 目 | d) 入 | e) お茶 |
| f) 便 | g) 大 | h) 出 | i) 時 | |

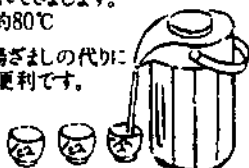
2) Những điểm chung

Ở đây có một vài điểm chung được sử dụng thông qua bài học mà nó rất có ích khi nhìn lần đầu. Chúng sẽ được đề cập lại trong phần dịch vì vậy việc sử dụng danh sách này như một danh sách tham khảo.

おいしい飲み方

人数分の湯呑みにお湯を
8分目はど入れてきます。
お湯の温度約80℃

湯呑みを湯ざしの代りに
使用すると便利です。



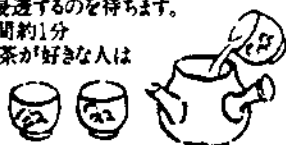
お茶の葉を急須に入れます。
3人分で6~8g
(大さじ約1.5杯分)



湯呑みのお湯を急須にあげて、茶葉に
お湯が浸透するのを待ちます。

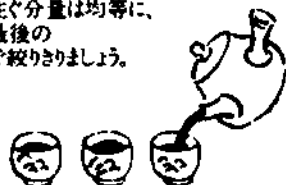
浸出時間約1分

(濃いお茶が好きな人は
長めに)



※2煎目の浸出時間は約10秒
(1煎目より熱いお湯を使用)

お茶を注ぐ分量は均等に、
お茶は最後の
一滴まで絞りきりましょう。



～分 (-bun) nghĩa là *chia, sẻ, phần*. Ba chữ 人分 nghĩa là *giá trị của ba người hay ba phần thực phẩm* (thức ăn).

～目 (-me) nghĩa là *-th, -rd, -nd* như trong 4 回目 (bốn). 1 煎目 nghĩa là *pha lần đầu*.

* 分 (fun) cũng có nghĩa là *phút*. 2 分 nghĩa là *hai phút*.

Từ vựng và dịch bây giờ được giới thiệu từ phần này sang phần khác. Đã giới thiệu một lần, từ vựng không được lặp lại trong những phần sau này, vì vậy bạn sẽ cần phải xem lại khi cần thiết.

Tranh 1

3a) Tìm và đánh dấu những chữ 漢字:

飲み方 (nomikata) uống như thế nào

人数 (ninzū) số lượng người

分 (bun) phần

湯 (yu) nước nóng

湯呑み (o) (chuyển đổi: 湯飲み = *yu nomi*) tách trà

～分目 (bunme) nhiều lần

温度 (ondo) nhiệt độ

約 (yaku) xấp xỉ

湯ざまし (yuzamashi) nước ấm

代りに (kawari) trong một chỗ, thay vì

使用する (shiyō suru) sử dụng

便利 (benri) tiện lợi, dễ cầm

b) Tìm và đánh dấu những từ ひらがな:

おいしい (oishii) ngon

ほど (hodo) về

入れてさめます (irete samashimasu) đặt vào và làm lạnh.

c) Đánh dấu những vị ngữ và các chức năng ngữ pháp:

- の (no) giữa hai danh từ chỉ ra rằng danh từ thứ hai phụ thuộc danh từ thứ nhất (x3)
 に (ni) vào trong, trong (x2)
 お (o) trước một danh từ làm cho âm của từ có vẻ trang trọng kính cẩn hơn. お湯 (x1)
 を (o) bổ ngữ (x2)
 と (to) nếu (x1)

d) お湯 (honeyaku) Dịch

Kết hợp tiếng Nhật ở bên trái với phần dịch ở bên phải.
 Câu đầu tiên đã được làm:

1) おいしい飲み方

i) Nếu bạn dùng những tách trà ... ()

2) 人数分の湯呑みに

ii) có tay cầm ()

3) お湯を8分目ほど入れてきます。

iii) thay vì dùng nước ấm ()

4) お湯の温度約80℃

iv) nhiệt độ của nước nóng khoảng 80℃ ()

5) 湯呑みを...使用すると

v) nước uống ngon (1)

6) 湯ざましの代りに

vi) lấy khoảng tám phần nước nóng và lạnh ()

7) 便利です

vii) chế vào những tách trà tùy vào số lượng người ()

Tranh 2

4a) Tìm và đánh dấu những chữ 漢字:

葉 (ha) những chiếc lá

急須 (*kyūsu*) ấm trà

3 人分 (*sanninbun*) 3 phần ăn

大きじ (*ōsaji*) muỗng canh

約 (thấy một)

杯分 (*haibun*) đầy tách/ đầy muỗng

b) Khoanh tròn vị ngữ て (*de*) nghĩa là “cho”;

の × 1; を × 1; に × 1

c) 翻訳 *Honyaky* Dịch

お茶の葉を急須に入れます。Đặt lá trà vào ấm trà

3 人分で 6-8g

lấy khoảng ba phần cho mọi người (6 – 8 gam)

(大きじ約 1・5 杯分)

(xấp xỉ muỗng canh, đầy muỗng)

Tranh 3

5a) Tìm và đánh dấu những chữ 漢字:

浸透する (*shintō shuru*) pha trà, ngấm vào

待ちます (*machimashu*) chờ

侵出 (*shinshutsu*) đang pha

時間 (*jikan*) thời gian

1 分 (*ippun*) một phút

濃い (*koi*) đậm đà

好きな人 (*sukina hito*) mọi người thích

長めに (*nagame*) kéo dài

1 煎目 (*ichimaeme*) pha lần đầu

秒 (*jūbyō*) 10 giây

熱い (*atsui*) nóng

b) Đánh dấu những vị ngữ và các chức năng ngữ pháp:

お (trang trọng/ kính cẩn) x4;

の x3; に x3; を x3; が x2; は x2

より (yori) hơn (đặt sau)

c) 翻訳 Honyaky Dịch

Kết hợp tiếng Nhật ở bên trái với phần dịch chuẩn ở bên phải:

- | | |
|---------------|--|
| 1) 湯呑みのお湯を | i) đổ nước nóng vào lá trà () |
| 2) 急須にあけて | ii) kéo dài thời gian () |
| 3) 茶葉にお湯が | iii) đặt vào ấm trà () |
| 4) 浸透するのを待ちます | iv) chờ một lúc (nước nóng...) rồi pha () |
| 5) 浸出時間約 1 分 | v) người thích uống trà đậm () |
| 6) 濃いお茶が好きな人は | vi) đổ nước nóng vào tách trà () |
| 7) 長めに | vii) thời gian pha trà khoảng một phút () |

Phần có dấu hoa thị: thời gian pha trà cho lần thứ hai là 10 giây

Phần cùng nhóm thứ 2: dùng nước nóng mà nó nóng hơn lần đầu.

Tranh 4

6a) Tìm và đánh dấu những chữ 漢字:

注ぐ (sosogu) đổ vào

分量 (bunryō) số lượng

均等に (kintō ni) một cách đồng nhất

最後 (saigo) cuối cùng

一滴 (itteki) rơi một lần

絞り (shibori) trích dẫn, vắt nước

b) Điểm văn phạm:

まで (made) cấu thành từ

～きりましょう (kirimashō) hãy hoàn thành ...

c) 翻訳 Honyaky Dịch

お茶を注ぐ分量は均等に

để lượng trà đồng nhất

お茶は... 絞りきりましょう

hãy vắt lấy nước trà

最後の一滴まで

đổ lần cuối



練習四 Renshū 4

天気予報 Tenki yohō

Dự báo thời tiết

Dự báo thời tiết được lấy từ tạp chí Kyoto. Tựa đề của nó (nằm ở góc trái bên trên) là:

きょうの天気 (kyō no tenki) Thời tiết hôm nay

1) 漢字復習 Kanji fukushū

Giải mã tên các địa danh theo sau (đối chiếu với bản đồ của nước Nhật trong bài 8)

a) 大阪

b) 東京

c) 札幌

d) 京都



(京都・彦根地方、舞鶴海洋気象台観へ)

Bây giờ hãy tìm chúng trên bảng báo cáo thời tiết (nhìn vào mặt bên trái của bài) và đánh dấu chúng (京都 xuất hiện bốn lần)

2) Đáp áp

Bên dưới bài viết (bắt đầu 29 日...) đó là một đáp án bao gồm hai khung. Bạn nhìn thấy chúng không?

Khung có đường thẳng ở giữa chỉ のち (nochi) có nghĩa là *sau đó*. Ví dụ: *☐ nghĩa “mặt trời sau đám mây” hay “sau cơn mưa trời lại sáng”.

Khung có đường nằm nghiêng chỉ 時々/一時 (tokodoki ichiji) nghĩa là *thỉnh thoảng/đôi lúc*. Ví dụ: *☐ “thỉnh thoảng trời nắng, đôi lúc có mây”.

3) Nhìn vào cột bên trái (きょうの天気)

a) Tìm tên địa danh:

福井 Fukui 福岡 Fukuoka 神戸 Kobe 奈良 Nara
名古屋 Nagoya 鹿児島 Kagoshima

Bây giờ trả lời những câu hỏi có thông tin từ cột bên trái

b) Thời tiết sẽ như thế nào ở:

i) Tokyo ii) Osaka iii) Fukui iv) Kagoshima?

c) Kể tên hai thành phố khác nơi mà trời sẽ:

i) mưa rồi nắng ii) nắng rồi mưa

4. Bức tranh ở giữa và bên dưới – các cột ký tự:

a) 漢字復習 (Kanji fukushū) Viết ra nghĩa của những chữ 漢字:

i) 北 ii) 南 iii) 金 iv) 土 v) 月 vi) 火 vii) 水

iii – vii cũng đại diện cho các ngày trong tuần. Chúng đại diện cho những ngày nào? (xem bài 1) Kiểm tra câu trả lời của bạn ở mặt sau, sau đó tìm chúng trong bài.

b) Bạn nên nhận biết 京都 (Kyoto) bốn lần trong những cột này. Tên địa danh khác (cũng đề cập đến bốn lần) là 滋賀

(Shiga). Sau đó cả hai địa danh này là những chữ 漢字: 北部 (*hokubu*) và 南部 (*nanbu*). 部 nghĩa là *phần*, vì thế gọi là “phần phía Bắc” và “phần phía Nam”. Cột giữa là thời tiết ngày hôm nay, cột bên dưới là dự báo cho ngày 30 và ngày 4. Bây giờ trả lời những câu hỏi.

c) Thời tiết ngày hôm nay như thế nào ở:

i) Phía bắc Kyoto

ii) Phía nam Shiga.

iii) Phía Nam Kyoto?

d) Dự báo thời tiết như thế nào cho:

i) ngày thứ sáu ở Nam Kyoto

ii) ngày thứ ba ở Nam Kyoto

iii) Ngày chủ nhật ở Bắc Kyoto

iv) Ngày thứ bảy ở Bắc Shiga

v) ngày thứ tư ở Nam Shiga

vi) Ngày thứ hai ở Bắc Kyoto.

e. Vào ngày nào và ở đâu thì bạn cần có một cây dù? (có hai câu trả lời).

5. Những bức tranh ở mặt bên phải (trên và dưới)

a) 日 được đặt trước bởi một số chỉ “ngày”. 3 日 nghĩa: ngày thứ 3.

時 được đặt trước bởi số chỉ “giờ”. 3 時 nghĩa là 3 giờ.

Nhìn vào bức tranh phía trên. Nó đã được lấy từ khi nào? (thời gian và ngày)

b) Bức tranh bên dưới có một số ký tự vòng tròn ở phía bên phải được theo sau bởi 漢字. Bạn đã học hầu hết những điều này trong bài 6 và 7. Bạn có thể nhận biết được chúng ngay bây giờ không? Chúng khá nhỏ, kích thước của một tờ báo thật sự:

- i) 晴 ii) 曇 (cũng tìm kiếm 曇) iii) 雨 iv) 雷 v) 雪

Nhìn ngược trở lại những bài học trước nếu bạn thấy cần, sau đó kiểm tra những câu trả lời của bạn và đánh dấu những thuật ngữ trong bài

c) Có bốn ký tự vòng tròn khác với những thuật ngữ về thời tiết. Tìm và đánh dấu chúng:

快晴 thời tiết tốt 霧 sương mù
風向.力 gió mạnh みぞれ mưa tuyết

6) Bài học

Một bài học ngắn được đặt ở phía trên các cột ký tự. Đi qua từng bước từ 1 đến 4 sau đó cố gắng dịch ra theo cách riêng của bạn trước khi nhìn vào bước 5 (cách dịch)

i) Tìm và tô lên những từ và cụm từ 漢字 sau. Chúng có nghĩa gì?

- a) 29日 b) 曇 c) 高 d) 晴れ e) 天気 f) 上

ii) Tìm và tô lên những từ và cụm từ 漢字 sau:

- a) 弱い (yowai) yếu
b) 気圧 (kiatsu) áp lực không khí
c) 谷 (tani) thác
d) 影響 (eikyō) sự ảnh hưởng
e) 朝 (asa) buổi sáng
f) 多い (ooi) nhiều
g) その後 (sono go) sau đó
h) 高気圧 (kōkiatsu) áp lực cao
i) 見込み (mikomi) dự báo
j) 日中 (nitchū) cả ngày
k) 気温 (kion) nhiệt độ

- l) 度 (*do*) mức độ
- m) 上がり (*agari*) mọc
- n) 前日 (*zenjitsu*) ngày đầu tiên
- o) 同じ (*onaji*) giống nhau
- p) 暖かき (*atatakasa*) ấm áp

iii) Tìm và đánh dấu những từ ひらがな:

- a) うち (*uchi*) trong suốt
- b) だろう (*darō*) có lẽ sẽ
- c) ...におおわれて (*ni oowarete*) bị bao phủ bởi
- d) だいたい (*daitai*) nói chung
- e) ...になる (*ni naru*) trở nên
- f) ぐらい (*gurai*) khoảng (x2)
- g) まで (*made*) tăng tới
- h) ...になりそう (*ni narisō*) thời tiết giống như...

iv. Tìm và đánh dấu những vị ngữ và các chức năng văn phạm:

- は (*wa*) đánh dấu tựa đề (3 lần)
- の (*no*) của (7 lần)
- で (*de*) xuyên suốt, bằng nhiều phương tiện (1 lần)
- が (*ga*) đánh dấu chủ ngữ (1 lần)
- と (*to*) như là (1 lần)

ヒント *Hinto*: Cố gắng dịch bài học một mình trước khi làm tiếp bước 5. Nhớ là: tìm chủ đề hay chủ ngữ sau khi làm xong phần câu hay cụm từ ở phần cuối.

v) 翻訳 *Honyaky* Dịch

29 日は
弱い気圧の谷の影響で

朝のうち
雲が多いだろう

その後は... 見込み
高気圧におおわれて
だいたい晴れの天気になる
日中の気温は
24 度ぐらいまで上がり
... になりそう
前日と同じぐらいの暖かさ

Ngày 29
(bắt đầu từ phần cuối câu và
làm ngược trở lên): nhờ sự
ảnh hưởng của vùng áp thấp
trong suốt buổi sáng
sẽ có mây nhiều
sau đó ... thì
áp lực cao sẽ lan rộng và
nói chung thì thời tiết sẽ tốt
nhiệt độ trong ngày
sẽ tăng lên 24 độ
thời tiết sẽ
ấm như hôm qua

❑ 練習五 *Renshū* 5

手紙 *Thư từ*

Phần này sẽ yêu cầu bạn đọc thư viết tay, và sau đó chỉ dẫn cho bạn một vài bí quyết cho việc viết lá thư cho riêng mình.

Lá thư này được viết trở xuống và bạn bắt đầu đọc ở cột phía trên bên phải xuống dưới. Đây là cách viết thư truyền thống nhưng nhiều người Nhật ngày nay thích viết theo kiểu phương Tây, để trống từ trái sang phải. Viết hướng từ trên xuống dưới có thể tạo một lá thư trịnh trọng hơn hoặc theo giọng văn truyền thống. Đây là một tấm thiệp chúc năm mới vì đây là truyền thống văn hóa, những tấm thiệp thường được viết theo kiểu truyền thống.

Những tấm thiệp năm mới, giống như những tấm thiệp Noel ở phương Tây, những người Nhật thường gửi cho bạn bè, đồng nghiệp và khách hàng. Thông thường họ có một lời chúc

ngắn gọn cho tấm thiệp mà người bạn Nhật gửi đến cho một người bạn ở Anh và nó thường đi kèm với thiệp chúc mừng năm mới và thư.

1) Bắt đầu bằng cách nhận biết và đánh dấu ... bạn đã được giới thiệu trước rồi. Trước hết, hãy xem bạn có thể nhớ được bao nhiêu từ, sau đó hãy kiểm tra những câu trả lời ở phía sau trước khi tiếp tục làm.

- | | | | | | |
|-------|------|------|-------|------|-------|
| a) 新年 | b) 明 | c) 手 | d) 読 | e) 昨 | f) 日本 |
| g) 日 | h) 時 | i) 行 | j) 思 | k) 会 | l) 楽 |
| m) 気 | n) 年 | o) 旦 | p) 山本 | q) 子 | |

2) Tìm và đánh dấu những cụm từ và đọc những lời giải thích:

a) お目にかかれて (*o-me ni kakarete*) lit. Tôi đã có thể quan tâm tới bạn. Đây là một cách nói tôn trọng "Tôi có thể gặp bạn"

b) ...楽しみに (*tanoshimi ni*) Tôi đang trông ngóng...
Cụm từ này kết thúc với に Cả câu có thể kết thúc bằng
しています (*shiteimasu*) nhưng nó thường bị bỏ đi.

c. お元気で (*o-genki de*) Chăm thận!

新年

明けまして おめでとう ございます

お手紙 ありがとう ございました。夫とうれしく
読ませていただきました。 昨年は 日本で
ヘレンにお目にかかれてうれしかったです。
その時の写真を送ります。 来年の夏は
イギリスに行きたいと思っています。
又、お会いできることを楽しみに。
それでは お元気で。

一九九九年 元旦

山本 花子

3) Bấy giờ đánh dấu lên những từ và cụm từ 漢字.

a) 明けまして (*akemashite*) bình minh

b) お手紙 (*o-tegami*) lá thư

c) 夫 (*otto*) chồng

d) 昨年 (*sakunen*) năm ngoái

e) 写真 (*shashin*) bức ảnh

f) 送ります (*okurimasu*) gửi

g) 来年 (*rainen*) năm tới

h) 夏 (*natsu*) mùa hè

i) 又 (*mata*) lặp lại

j) 元旦 (*gantân*) ngày đầu năm

k) 花子 (*Hanako*) (tên con gái, 花 nghĩa là “bông hoa”)

4) Kế đến đánh dấu những từ và cụm từ ひらがな:

a) おめでとうございます (*omedetō gozaimasu*) chúc mừng

b) ありがとうございます (*arogat gozaimashita*) cảm ơn những gì bạn đã làm.

c) うれしく (*ureshiku*) một cách hạnh phúc うれしかった (*ureshikatta*) đã hạnh phúc.

d) いただきました (*itadakimashita*) nhận được (xem 6c phần này)

e) できる (*dekiru*) có thể được.

f) それでは (*sore dewa*) và vì thế, tốt, cuối cùng (dùng ở cuối thư).

5) Đánh dấu hai từ カタカナ:

a) ヘレン (*heren*) tên Helen

b) イギリス (*Igirisu*) nước Anh

6) Tìm và đánh dấu những vị ngữ này cũng như các chức

năng ngữ pháp:

a) お (o) thêm vào giọng văn trang trọng cho các danh từ (đặt trước từ) (2 lần; cũng xem phần 2a và c ở trên)

b) と (to) và, với (xem phần (k))

c) 読ませて (yomasete) (bạn) để tôi đọc + いただきました (Tôi đã nhận). lit. “Tôi đã nhận được lá thư bạn gửi tôi”. Đó là cách nói lịch sự về việc thừa nhận một điều gì đó mà ai đó đã làm cho bạn. Một ví dụ nữa là: 休ませていただきました (yasumasete itadakimashita) “(Bạn) hãy để tôi nghỉ tí đã”.

d) は (wa) chủ đề (2 lần)

e) で (de) ở trong, ở tại (đặc biệt được dùng để đánh dấu nơi chốn (nơi mà một cái gì đó xảy ra)

f) に (ni) với, đến (2 lần; cũng xem phần 2a)

g) その (sono) kia.

h) の (no) xem phần ghi chú ở phần đầu bài học (2 lần).

i) を (o) bổ ngữ (2 lần)

j) 行きたい (ikitai) Tôi muốn đi (たい = muốn đi)

k) と思っています (... to omotteimasu) Tôi nghĩ rằng... (と ở đầu có nghĩa là “rằng”)

l) こと (koto) được đặt sau động từ, nó có thể được dịch như “...ing”. Vì vậy: できること (dekiru koto) có thể được.

7) 翻訳 Honyaku Dịch

Lần này bạn sẽ làm một số bài tập! Cách dịch như sau, hết cụm từ này đến cụm từ khác. Nó không theo trật tự, tuy nhiên, nhiệm vụ của bạn là luận ra trật tự đúng của nó. Một vài câu thì quá rõ trong tiếng Việt (!) nhưng vẫn phải xem ngược lại phần bài đọc và các điểm (từ 1 – 6) ở phần này để mà bạn có thể hiểu tốt hơn về một lá thư được viết như thế nào.

a) lit. Tôi nghĩ là hè năm tới, tôi sẽ đi đến Anh = Hè năm tới tôi hy vọng đến...

b) Chồng tôi (tôi và chồng tôi) đọc lá thư bạn một cách hạnh phúc (hài lòng)

c) Tôi đang mong gặp lại bạn.

d) Cảm ơn lá thư của bạn.

e) Tôi sẽ gửi cho bạn những bức ảnh đó.

f) Ô, cẩn thận.

g) lit. Năm mới đã đến, chúc mừng = Chúc mừng năm mới!

h) Ngày đầu năm, 1999. Từ Hanako Yamamoto (*trong tiếng Nhật, họ được viết trước tên*).

i) Tôi hạnh phúc bởi vì năm ngoái tôi đã có thể gặp được Helen ở Nhật. (Người Nhật thường gọi tên bạn thay vì nói "bạn").

書く練習 *Kaku renshū*

Viết thơ

1) Hãy bắt đầu bằng cách nhìn vào một số đặc điểm của lá thư bạn vừa đọc.

a) Bạn đã chú ý thấy ngày được viết ở cuối lá thư, và được ghi theo tên của người viết? Đây là bài tập thực hành mẫu.

b) Hanako (tên người viết) bắt đầu là lời chúc mừng, trong trường hợp "Chúc Mừng Năm Mới". Bạn sẽ học một vài lời chúc mừng tùy theo mùa trong phần kế tiếp.

c) Sau Hanako sẽ nói cảm ơn cho lá thư cô ấy nhận. Bạn có thể dùng cấu trúc này để cảm ơn một ai đó cho một việc gì đó mà họ vừa gửi cho bạn chẳng hạn:

プレゼント quà; はがき bưu thiếp; カード (kādo) thiệp

Chỉ thêm từ ありがとうございます (cám ơn) sau phần này.

d) Hanako mang lá thư cho người thân
それでは、お元気で (Ồ, cẩn thận)

2) Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào những cụm từ và bí quyết có ích nhằm giúp bạn có thể viết một lá thư cho một người bạn Nhật.

a) Bắt đầu với tên của họ さん (san) nếu như bạn biết khá rõ về người đó hay さま (sama) cho một lá thư trang trọng. Trong trường hợp này bạn có thể sử dụng họ của mình. Ví dụ:

花子さん (Hanako san) 山本さま (Yamamoto-sama) (or 花子さま Hanako-sama)

b) Tốt hơn là nên bắt đầu bằng lời hỏi thăm sức khỏe ("Bạn có khỏe không?") người Nhật có khuynh hướng đề cập đến thời tiết trước và sau đó là hỏi thăm sức khỏe. Đây là một vài cụm từ có ích để sử dụng cho nhiều thời điểm khác nhau trong năm:

良いお年を (yoi o-toshi o) Chúc bạn có một năm tốt lành (thường được dùng trước Ngày đầu năm)

明けましておめでとう Chúc mừng năm mới (được dùng trong Năm mới)

メリークリスマス (merī kurisumasu) Giáng sinh vui vẻ
まだまだ寒が続いています (mada mada samusa ga tsuzuiteimasu) thời tiết tiếp tục lạnh

ようやく春がきました (yōyaku haru ga kimashita) cuối cùng mùa xuân đã đến

きびしい暑が続いています (kibishii atsusa ga tsuzuiteimasu) sức nóng bớt khắc nghiệt hơn

静かに秋がやってきています (shizuka ni aki ga yatte kiteimasu) mùa thu đã đến với chúng ta một cách lặng lẽ

c) Những câu nói về sức khỏe: お元気ですか (o-genki desu ka) Bạn có khỏe không? (thân mật) (o-genki de o-sugoshi deshō ka) お元気でお過ごしでしょうか. Bạn có khỏe không? (trang trọng)

d) Các cụm từ thân thiện:

それでは、お元気で (xem phần 1d) Ồ, cẩn thận

では、お体に気をつけて (dewa, o-karada ni ki o tsukete) Ồ, bạn nên cẩn thận

お返事お待ちしております (o-henji o- machi shiteimasu) Tôi chờ thư trả lời của bạn

さようなら (sayōnara) Chào tạm biệt

かしこ (kashiko) thân mến (dùng cho phụ nữ; trang trọng)

e) Bạn không cần sử dụng nghĩa tương đương cho “thân mến” hay “từ” khi viết thư. Tên của người cộng さん/さま (xem phần 2a) và bạn có thể ghi tên riêng ở cuối (sau ngày tháng) là đủ.

Nếu bạn viết một ghi chú ngắn gọn hay bưu thiếp, bạn có thể bỏ qua lời chúc mừng về các mùa cũng như những cụm từ thân mật mà hãy sử dụng cặp cụm từ sau đây thay vào: 前略 (zenryaku) Chào! (dùng ở đầu thư); 早々 (sôsō) Xin lỗi cho sự gấp gáp (dùng ở cuối thư).



練習六 Renshū 6

さくら (SAKURA) Bài hát hoa anh đào

Bài hát này có lẽ nào một bài hát tiếng Nhật phổ biến nhất. Lời nhạc được viết lại để bạn có thể hát khi bạn đã học được nghĩa của nó! Chú ý là chất trữ tình được viết trong

さくら

さくら さくら のやまも さとーも

みちたす かぎーり かすみか

くもーか あさひに におーう

さくら さくら はなざーか り

翻訳 Honyaku Dịch

Bạn hãy cố gắng dịch hoàn chỉnh. Những bài hát trữ tình và thơ thường sử dụng rất ít ngôn ngữ, và sử dụng nhiều từ để thúc đẩy cảm giác bài thơ hơn là đánh vần nó. Khi dịch sang tiếng Anh, chúng ta hãy theo các bước sau:

i) Dịch từng từ hay cụm từ riêng lẻ.

ii) Đặt chúng vào nghĩa đen của tiếng Anh.

iii) Xem xét những nghĩa gì đang được khảo sát và sau đó đổi sang cấu trúc Việt văn tự nhiên.

iv) Ở bước này, người dịch cần quyết định xem cái nào thì quan trọng hơn và gần nghĩa hơn với tiếng Nhật hay dịch sang bài học, sau đó kết hợp những điểm riêng biệt lại với nhau. Điều này tùy thuộc vào bài học hay mục đích dịch. Chắc chắn những bài thơ và bài hát này có thể rất cần thiết cho việc chuyển đổi từ để tạo sự nhịp nhàng cho bài hát.

Tuy nhiên trong trường hợp của bài hát này, bạn sẽ phải hát nó trong tiếng Nhật thay vì phải tập trung quan sát nghĩa của các từ tiếng Nhật trong tiếng Việt (nhưng tại sao bạn không điều chỉnh tiếng Việt cho phù hợp). Có một bài dịch mẫu ở phía sau để mà bạn có thể kiểm tra nghĩa.

練習七 Renshū 7 俳句 Haiku

Haiku đã phát triển ở Nhật, nhưng ngày nay nó được biết và viết trên toàn thế giới. Chúng là những bài thơ mẫu dùng một số lượng từ để quan sát cảm tình hay tình cảm sâu xa hơn. Theo truyền thống những bài thơ đã có sự quan sát về thiên nhiên mà có thể kích thích tạo cảm giác mạnh mẽ cho cảnh đẹp xung quanh hay tình cảm ẩn ý trong đó. *Haiku* hiện đại khám phá ra nhiều chủ đề và tiếp tục phổ biến ở Nhật cũng như toàn thế giới.

Một *haiku* truyền thống là một bài thơ 17 âm gồm ba

hàng: 5 – 7 – 5. Bốn vấn đề chính của tiếng Nhật là Bashō (1644 – 94), Buson (1716 – 84), Issa (1762 – 1826) và Shiki (1867 – 1902). Bạn có thể dịch chúng! Sự chọn lựa cho các bản dịch tiếng Việt về một từ nào đó sẽ được cho trước để mà bạn có thể “kiểm nghiệm” với bản dịch của bạn. Có nhiều bản dịch mẫu ở phía sau mà bạn có thể kiểm tra nghĩa. Hầu hết những người dịch đều nắm bắt cảm xúc của bài thơ tiếng Việt mà không duy trì hình thức 5 – 7 – 5. Nhưng bạn có thể cố gắng giảm xuống 17 âm tiết nếu như bạn đã biết nghĩa của nó.

I

涼しさや	<i>suzushisa ya</i>	子規	Shiki
青田の中に	<i>aota no naka ni</i>		
一つ松	<i>hitotsu matsu</i>		

1) Bạn đã từng thấy quyển sách này. Chúng có nghĩa gì?

a) 青 b) 田 c) 中 d) 一

2) Những từ 漢字 mới là:

a) 涼しさ (*suzushisa*) sự mát mẻ

b) 松 (*matsu*) cây thông

3) Những vị ngữ và các chức năng văn phạm:

a) や (*ya*) Quy ước của thơ văn, chẳng hạn khi dịch thì chú ý đến “the” hay “a” (giống như は *wa*). Một vài người dịch dùng ... sau từ để tạo thêm cảnh cho bài thơ trữ tình.

Ví dụ: 涼しさや sự mát mẻ

b) の (*no*) của

c) に (*ni*) trong

d) .一つ (*hitotsu*) một; đơn, lẻ

II

古池や	<i>furuike ya</i>	芭蕉	Bashō
蛙飛び込む	<i>kawazu tobikomu</i>		
水の音	<i>mizu no oto</i>		

1) Bạn đã gặp những từ 漢字 trong quyển sách này.
Chúng có nghĩa gì?

a) 古 b) 水 c) 音

2. Những từ 漢字 mới là:

a) 池 (*ike*) ao

b) 蛙 (*kawazu*) con ếch

c) 飛び込む (*tobikomu*) nhảy/ nhúng, lặn/ lặn/ nhảy vào

3) Những vị ngữ và chức năng ngữ pháp:

a) や (*ya*) xem 3a

b) の (*no*) của

III

夕風や	<i>yūkaze ya</i>	蕪村	Buson
水青鷺の	<i>mizu aosagi no</i>		
脛を打つ	<i>hagi o utsu</i>		

1. Bạn đã từng thấy những từ 漢字 trong quyển sách này. Chúng có nghĩa gì?

a) 風 (Bài 10, Renshū 4) b) 水 c) 青

2) Những từ 漢字 mới là:

a) 夕 (*yū*) buổi tối

b) 鷺 (*sagi*) con diệc

c) 脛 (*hagi*) chân/ cẳng chân.

d) 打つ (*utsu*) đập, gõ/ vỗ vào

3) Những vị ngữ và các chức năng văn phạm là:

a) や (*ya*) xem 3a b) の (*no*) của

c) を (*o*) bổ ngữ

IV

秋の夜や *aki no yo ya* 一茶 Issa
 旅の男の *tabi no otoko no*
 針仕事 *hari shigoto*

1) Bạn đã thấy những từ 漢字 trong quyển sách này.
 Chúng có ý nghĩa gì?

- a) 旅 b) 男 c) 針

2) Những từ 漢字 mới là:

- a) 秋 (*aki*) mùa thu b) 夜 (*yo*) tối
 c) 仕事 (*shigoto*) công việc

3) Những vị ngữ và các chức năng văn phạm là:

- a) や (*ya*) xem 3a
 b) の (*no*) của, nối các từ kết lại với nhau.

終りに Owari ni

おめでとうございます (*omedetō gozaimasu*) Chúc mừng!
 Bạn đã hoàn tất việc *Tự học bản viết tay tiếng Nhật của người mới bắt đầu học*, tôi hy vọng rằng bây giờ bạn cảm thấy có một nền tảng tốt cho việc học và viết tiếng Nhật và đã sẵn sàng học cao hơn cũng như có khả năng giải quyết những thách thức mới! Tận dụng mọi cơ hội để việc học của bạn tốt hơn, bạn cũng có thể xem lại các bài học trong quyển sách này. Nếu bạn chưa có đủ khả năng nói, vui lòng viết cho tôi (c/o Holler và Stoughton) để tôi biết bạn tiến bộ trong việc học quyển sách đến đâu.

それでは、さようなら!

ĐÁP ÁN CHO PHẦN BÀI TẬP

BÀI 1

Yonde mimashō: 1c, 2g, 3h, 4i, 5a, 6l, 7f, 8j, 9e, 10k, 11b, 12d. **Renshū 1:** a6, b14, c10, d9, e11, f12, g3, h2, i13, j1, k7, l4, m8, n5. **Renshū 2:** a5, b1, c4, d7, e6, f3, g2. **Renshū 3:** 1) Thứ tư 2) Thứ ba 3) Chủ nhật 4) Thứ sáu 5) Thứ bảy 6) 2 7) 1 8) 2 9) Thứ hai.

BÀI 2

Yonde mimashō: 1l, 2k, 3g, 4e, 5d, 6a, 7c, 8b, 9h, 10i, 11j, 12f. **Renshū 1:** a6, b2, c3, d4, e8, f9, g10, h1, i7, j5. **Renshū 2:** (1) a) Chủ nhật b) Thứ tư c) Thứ hai d) Thứ bảy. (2) 4 (ngày 4, ngày 11, ngày 18, ngày 25) (3) Chủ nhật. **Renshū 3:** (1) Tháng tư, Tháng ba (2) a) Tháng tư, Tháng bảy b) Tháng sáu, Tháng hai, Tháng ba c) Tháng 9, Tháng 12 (3) a) Chủ nhật b) Thứ bảy c) Thứ ba d) Thứ Tư e) Thứ Tư (4) a) Thứ hai b) Thứ tư c) Chủ nhật d) Thứ hai – Chủ nhật e) Thứ hai. **Renshū 4:** a) Thứ bảy ngày 14 tháng 2 b) Thứ năm ngày 20 tháng 11 c) Thứ hai ngày mùng 5 tháng 5 d) Chủ nhật ngày 10 tháng 9 e) Thứ tư ngày 25 tháng 12 f) Thứ sáu ngày mùng một tháng tư. **Renshū 6:** (i) 1b, 2c, 3b, 4a, 5c (ii) 1a, 2c, 3b, 4a, 5c (iii) 1) c,ii 2) a,iii 3) c,i 4) b,ii 5) b,i 6) a,iii 7) b,i 8) c,i 9) a,iii 10) a,ii. **Renshū 7:** a) Hayashi b) Morita c) Moriyama d) Yamakawa e) Takeyama f) Mori g) Kita h) Ishikawa i) Kaneda j) Takeda k) Ishida l) Yamada m) Kawada. Bài kiểm: (1) a) đàn ông b) gỗ c) điện d) vàng.

(2) a) dân số b) nước Nhật c) con gái d) cổng e) núi lửa f) đàn ông và đàn bà. (3) a) ii b) vi c) vii d) v e) i f) iii g) iv. (5) kiểm tra phần bài viết/ biểu đồ.

BÀI 3

Hajime ni: a) iii b) iv c) ii. **Renshū 1:** (1) a) iv b) vi c) v d) i e) ii f) iii. (3) a6, b4, c5, d8. **Renshū 2:** (3) h, g, b, e, i, c, d, f, a, j. (4) a) 9 b) 6 c) 7 d) 19 e) 17 f) 13 g) 20 h) 50 i) 70 j) 21 k) 32 l) 43 m) 54 n) 65 o) 76 p) 87 q) 88 r) 99. **Renshū 3:** 1) e, f, b, d, c, h, g, a; 600 (2) a) 8000 b) 5000 c) 7000 d) 600 e) 2000 f) 1000. (3) a) iii b) i c) iv d) ii e) v. (4) a, e, b, g, d, c, f. 200; 2000; 2200; 20,000; 200,000; 2,000,000; 20,000,000. (5) a) ii b) v c) vii d) vi e) iv f) i g) iii. **Renshū 4:** (1) 1b, 2e, 3a, 4d, 5c. (2) 1d, 2c, 3f, 4e, 5b, 6a. (3) 1) ngày 11 tháng 11 2) ngày 18 tháng 6 3) ngày 2 tháng 10 4) ngày 21 tháng 8 5) ngày 31 tháng 3 6) ngày 24 tháng. **Renshū 5:** (1) a) iv b) v c) vi d) i e) iii f) ii. (2) a) iii b) v c) iv d) i e) vi f) ii. **Renshū 6:** (1) a) (03) 358-1377 b) (097) 592-4211 c) (0720) 21-3866 d) (03) 3593-2704 e) (0279) 221-3154. (2) a) Thứ bảy ngày 5 tháng 12 năm 1998 b) Chủ nhật ngày 6 tháng 12 năm 1998 c) Thứ bảy ngày 12 tháng 12 năm 1998 (3) Thứ bảy ngày 21 tháng 10 năm 1995.

BÀI 4

Hajime ni: (1) a) miệng b) tai c) người d) mắt e) núi f) cổng g) cây h) mặt trời i) đứa trẻ. (2) a) cổng và tai b) mắt c) mặt trời d) miệng e) đứa trẻ f) mắt g) cây h) núi. **Renshū 1:** a4, b2, c7, d6, e5, f1, g3. **Renshū 2:** 1f, 2g, 3e, 4a, 5d, 6b, 7c. **Renshū 4:** 1b, 2e, 3f, 4g, 5a, 6d, 7c. **Renshū 5:** 1) e 2) b 3) g 4) f 5) d 6) a 7) c. **Renshū 6:** 1f, 2b, 3c, 4d, 5a, 6e. **Renshū 7:**

1f, 2e, 3b, 4g, 5c, 6a, 7d. **Renshū 8:** 1) bán lẻ 2) lối vào 3) lối thoát 4) nước uống 5) trình độ học vấn 6) người mua 7) kỳ nghỉ 8) người Nhật. **Renshū 9:** (1) 1d, 2e, 3f, 4h, 5k, 6i, 7m, 8b, 9c, 10d, 11j, 12g, 13l, 14a. (2) a) baibai b) dokusho c) nyūgaku d) shutsunyū e) inshoku f) kengaku g) kyūgaku h) kenbun.

BÀI KIỂM TRA

(1) a) con ngựa b) người c) phụ nữ d) đàn ông e) trẻ em f) con gái g) con trai h) người Nhật. (2) a) núi b) núi lửa c) sông d) nước e) lửa f) cây g) gỗ h) rừng i) cánh đồng. (3) a) 1 b) 5 c) 60 yen d) 100 e) 4000 yen f) 20,000 g) vàng tiền h) 3700. (4) a) Thứ bảy ngày 11 tháng 11 b) ngày 20 tháng 8 c) năm 1991 d) này 12 năm Heisei = năm 2000. (5) a) nghe b) ăn c) uống d) nói e) nói f) đọc g) bán h) nhìn i) mua j) nghỉ ngơi. (6) a) tai b) miệng c) bàn chân d) mắt e) tay.

BÀI 5

Hajime ni: 1) viết ngữ pháp và những từ 漢字 không phải là tiếng Nhật 2) ひらがな. 3) 漢字 đơn giản với cách phát âm giống nhau 4) 46. **Yonde mimashō:** (đọc xuống): d, f, a, c, b, e. **Renshū 1:** a) sushi b) aki c) koe d) tsukue e) sat f) seito. **Renshū 2:** (7) a) 1 b) 2 c) 2. (8) け (9). (15) a) 2 b) 2 (16) 10 (17) **Renshū 3:** Bộ 1 a) asa b) te c) natsu d) tokei e) shio f) nani g) nuno. Bộ 2 a) yoru b) mimi c) haru d) fuyu e) mura f) yama g) mori h) wan. Bộ 3 a) ohayō b) sayōnara c) neko d) sensei e) inu f) me g) heso h) hito i) rei j) nihon. **Renshū 4:** a) kyaa kyaa b) shun shun c) shū shū d) chū chū e) nyaa nyaa f) hyū hyū g) hyoro hyoro h) kyoro kyoro. **Renshū 6:** a) kyaku b) kyō c) gyūnyū d) shashin e) ja ne f) chōshoku g) chūshoku h)

hyaku i) byōin j) ryokō. **Renshū 7:** a) mizu b) kagi c) jiten d) denwa e) tanpopo f) doki doki g) gabu gabu. **Renshū 8:** a) chotto b) matte c) yappari d) gakkō e) ganbatte f) massugu. **Renshū 9:** a) tabemasu, tabemashita b) nmomimasu, nomimashita c) mimasu, mimashita d) kakimasu, kakimashita e) hanashimasu, hanashimashita.

BÀI 6

Hajime ni: a) trái đất b) cây c) phụ nữ d) đá e) miệng f) ngựa g) mặt trời h) mặt trăng **Yonde mimashō:** a10, b1, c5, d6, e, f9, g8, h2, i7, j4. **Renshū 1:** a6, b9, c4, d10, e8, f3, g1, h5, i2, j7. **Renshū 2:** a4, b2, c5, d3, e1. **Renshū 3:** a6, b9, c5, d8, e7, f2, g3, h4, i1. **Renshū 4:** a4, b1, c5, d3, e7, f2, g8, h6. **Renshū 5:** a2, b8, c6, d7, e4, f3, g1, h5. **Renshū 6:** a) 11 b) 5 c) 13 d) 14 e) 1 f) 7 g) 8 h) 9 i) 12 j) 6 k) 3 l) 4 m) 15 n) 17 o) 2 p) 10 q) 16. **Renshū 8:** a) takai b) yasui c) chiisai d) ōkii e) sukunai f) sukoshi g) furui h) atarashii i) futoi j) hiroi k) shiroi.

BÀI KIỂM TRA

(A) 1) ở trên 2) bên dưới 3) nhỏ 4) to 5) ở giữa 6) con chó 7) mập 8) một ít 9) rìu 10) cha 11) con bò 12) đứng 13) già 14) mẹ 15) rộng 16) trắng 17) gạo 18) rẻ, an toàn 19) cuộn chỉ 20) chỉ ra 21) thịt 22) nóng/đắng hơn 23) mưa 24) màu xanh biển 25) đất nước 26) âm 27) cao, mắc 28) đảo 29) trường 30) đen 31) chim bồ câu 32) tuyết 33) mây 34) mới 35) sấm 36) điện 37) dịu dàng 38) có mây 39) sương giá. (B) 1) Chủ nhật 2) Thứ bảy 3) Thứ tư 4) Thứ ba 5) trường mẫu giáo 6) trường tiểu học 7) trường cấp 2 8) trường cấp 3 9) vắng học 10) học 11) nước Nhật 12) Trung Quốc 13) Mỹ 14) Trung Mỹ 15) quê mẹ 16)

hòn đảo quốc gia 17) thịt bò 18) gà 19) thực phẩm 20) uống
21) gạo trắng 22) nước uống 23) xe lửa 24) xe hơi nước 25) xe
hơi xài rồi 26) bậc thang, bậc cửa 27) xe kéo 28) chó con 29)
thú con 30) thiên nga 31) cha mẹ 32) đứa trẻ 33) thanh niên
34) con trai 35) con gái 36) con gái 37) cửa hàng 38) phong
cảnh 39) lối vào 40) lối thoát 41) kỳ nghỉ.

BÀI 7

Hajime ni: (1) a) gỗ b) rừng c) đàn ông d) giống e) sáng
chói f) nghe g) nhìn h) viết i) nói/ từ j) bán k) đọc l) nói m)
mua n) nghỉ ngơi o) ra ngoài p) học (2) a) người b) miệng c)
trái đất d) phụ nữ e) đứa trẻ f) mặt trời g) mặt trăng h) cây i)
lửa j) cánh đồng k) mắt l) nói/từ m) vàng h) xe hơi. **Renshū 1:**
a) 6 b) 7 c) 4 d) 9 e) 12 f) 5 g) 10 h) 2 i) 3 j) 8 k) 11 l) 1.
Renshū 4: a) 1. nón 2. ở trên b) 1. thực vật 2. ở trên c) 1.
nắp 2. ở trên d) 1. làng 2. ở trên e) 1. rào lại 2. bao quanh f)
1. ngáp 2. mặt phải g) 1. cây tre 2. ở trên h) 1. lửa 2. bên dưới
i) 1. lỗ hổng 2. ở trên j) 1. bao trùm 2. ở trên k) 1. hơi nước 2.
bao quanh một phần l) 1. tim 2. bên dưới m) 1. mưa 2. ở trên.
Renshū 5: (1) i) c ii) d iii) e iv) b v) a (2) i) a ii) b iii) d iv) c
(3) i) b ii) d iii) c iv) e v) f vi) a vii) g.

BÀI 8

Hajime ni: a) 4(4) b) 12(4) c) 14(2) d) 7(2) e) 5(6) f)
13(6) g) 2(6) h) 10(6) i) 3(6) j) 15(7) k) 11(6) l) 1(4/6) m) 9(4/6)
n) 6(3) o) 8(4). **Renshū 1:** 1) h 2) c 3) j 4) k 5) m 6) l 7) b 8) c
9) a 10) d 11) n 12) f 13) o 14) g 15) a 16) i 17) e. **Renshū 2:**
1) e 2) f 3) j 4) o 5) n 6) l 7) i 8) a 9) h 10) g 11) k 12) d 13) m
14) b 15) c. **Renshū 4:** 1d, 2b, 3g, 4e, 5f, 6h, 7c, 8a. **Renshū**
5: 1c, 2e, 3b, 4a, 5d. **Renshū 6:** 1) Nhà vệ sinh 2) lối vào 3)

nhà vệ sinh 4) “sấm chớp” 5) đẩy 6) kéo 7) hướng nam 8) hướng bắc 9) Hiroshima, Osaka 10) hướng 11) nhà ga xe lửa 12) ngân hàng Phú Sĩ 13) giờ mở cửa 14) điện thoại quốc tế 15) không quay lại 16) xe hơi trống 17) phòng kiểu Nhật 18) không thừa nhận 19) không hút thuốc.

BÀI 9

Hajime ni: 1) từ vay mượn; tên nước ngoài; kết hợp các từ; cây kiểng/phân loại thú. 2) phần của 漢字 3) 46. **Yonde mimashō:** (thứ tự từ trên xuống) e, d, a, f, b, c. **Renshū 1:** váy(e) bộ đồ(f) thịt nướng(c) bánh ngọt(a) đá(d) bánh mì nướng(b). **Renshū 2:** Phần (1) 1g, 2f, 3b, 4c, 5a, 6e, 7d. Phần (2) 1c, 2e, 3d, 4b, 5a. Phần (3) 1f, 2g, 3d, 4a, 5c, 6b, 7h, 8e. **Renshū 4:** (1) i) d ii) c iii) a iv) e v) b. (2) i) c ii) e iii) a iv) d v) b. (3) i) f ii) b iii) e iv) d v) a vi) c vii) g. (4) i) c ii) e iii) a iv) d v) g vi) b vii) f. (5) i) g ii) b iii) i iv) e v) j vi) a vii) k viii) h ix) f x) l xi) c xii) d. (6) i) a ii) c iii) e iv) d v) f vi) b. (7) i) b ii) e iii) a iv) c v) d. (8) i) a ii) c iii) e iv) d v) b. **Renshū 6:** 1h, 2j, 3a, 4c, 5i, 6g, 7b, 8e, 9f, 10d. **Renshū 7:** 1i, 2g, 3j, 4a, 5e, 6d, 7b, 8c, 9f, 10h. **Renshū 8:** 1g, 2b, 3h, 4a, 5l, 6k, 7i, 8e, 9c, 10d, 11f, 12j. **Renshū 9:** 1) eh 2) ai 3) ce 4) gb 5) ic 6) hj 7) dg 8) jd 9) fa 10) bf. **Renshū 10:** 1) cá hồi 2) nóng, lạnh 3) sữa, chanh 4) 600 yen 5) 400 yen 6) pho mát, thịt jambon, trộn đều 7) 800 yen 8) 350 + 600 + 700 = 1650 yen 9) sự chọn lựa của bạn 10) kem ly, mảnh táo. **Renshū 11:** 1) Toyota 2) Sony 3) Casio 4) National 5) Sanyo 6) Mitsubishi. **Renshū 12:** (1) 2, 4, 6 (2) 3 (3) máy in, phần mềm (4) 6 (5) Tivi, đầu máy, đĩa laser (6) 2 (7) 1 (8) 2: sàn nhà, tầng một (9) máy fax (10) tầng trệt. **Renshū 13:** a2, b4, c1, d5, e6, f3. **Renshū 14:** 1) McDonald's 2) Karaoke 3) giờ bán hàng 4) băng từ và sách vở 5) tái sản xuất 6) một căn nhà sắt 7) Ngày lễ tình nhân. 8) bia

9) trắng miệng 10) thư điện tử 11) đàn dương cầm 12) Toyota
13) mạch nha 14) rượu vang 15) Cây Noel 16) Thành phố
thiên thần, Nicholas Cage, Meg Ryan

BÀI 10

Renshū 1: (1) a) sách b) đọc c) nói. **Renshū 2:** (1) a) nước b) trang sức c) lửa d) ngón tay e) bài kiểm tra f) khăn giấy g) chảo chiên. **Renshū 3:** (1) a) uống/1 b) người/3 c) mắt/3 d) đi vào/2 e) trà/5 f) thuận lợi/thư/1 g) to lớn/1 h) đi ra ngoài/2 i) thời gian/2 (3d) 1/v, 2/vii, 3/vi, 4/iv, 5/i, 6/iii, 7/ii. (5c) 1/vi, 2/iii, 3/i, 4/iv, 5/vii, 6/v, 7/ii. **Renshū 4:** (1) a) Osaka b) Tokyo c) Sapporo d) Kyoto. (3b) i) có mây sau khi trời nắng ii) trời nắng sau khi có mây iii) trời nắng đôi khi có mây iv) mưa sau khi mây. (3c) i) hai gồm có: Nagoya, Fukuoka, Sapporo ii) Kobe, Nara. (4a) i) Bắc ii) Nam iii) vàng/Thứ sáu iv) trái đất/Thứ bảy v) mặt trăng/Thứ hai vi) lửa/Thứ ba vii) nước/Thứ tư. (4c) Tất cả đều có mây sau khi trời nắng. (4d) i) có mây đôi khi trời nắng ii) trời nắng đôi khi có mây iii) có mây đôi khi có mưa iv) có mây đôi khi trời nắng v) trời nắng đôi khi có mây vi) có mây. (4e) Chủ nhật: Bắc Kyoto và Nam Shiga. (5a) ngày 28, lúc 9 giờ. (5b) i) nắng/tốt ii) có mây iii) mưa iv) sấm v) tuyết. (6i) a) ngày 29 b) mây c) cao d) tốt e) thời tiết f) ở trên. **Renshū 5:** a) Năm mới b) sáng c) tay d) đọc e) trước tiên f) Nhật Bản g) mắt h) thời gian i) đi j) suy nghĩ k) gặp l) thích m) tâm hồn n) năm o) bình minh p) Yamamoto q) đứa trẻ. (7) thứ tự = g, d, b, i, e, a, c, f, h. **Renshū 6:** (1) a) núi b) nhìn c) mây d) buổi sáng e) mặt trời f) bông hoa. Bài dịch mẫu: hoa dâu nở, hoa dâu nở, khắp cả cánh đồng và đồi cao, tôi nhìn kỹ về phía cuối (hoặc: xa như mắt tôi có thể nhìn thấy được). (giống) như sương mù hay mây, ngọt ngào dưới ánh nắng mặt trời buổi sáng, hoa dâu nở, hoa dâu nở, khắp cả

cánh đồng. **Renshū 7:** (I) 1a) xanh dương/xanh lá cây b) cánh đồng lúa c) ở giữa d) một. Bài dịch mẫu: sự mát mẻ, ở giữa cánh đồng lúa xanh ngát, có một cây thông. (II) 1a) già b) nước c) âm. Dịch: một cái ao xưa, có một con ếch đang bơi lội, lặn trong đó, âm thanh của nước. (III) 1a) gió b) nước c) xanh dương. Dịch: một buổi tối lạnh giá..., tiếng đập nước. (IV) 1a) du lịch b) đàn ông c) kim khâu. Dịch: một buổi tối mùa thu..., có một người đàn ông đang đi du lịch, Needlework.

PHỤ LỤC (1)

NHẬT - VIỆT: BIỂU ĐỒ BÀI HỌC

Bảng tóm tắt phần 漢字 chính của bài học bao gồm: số nét (trong ngoặc đơn), trong các bài đọc, các nghĩa tiếng Việt và các ví dụ (từ liên kết).

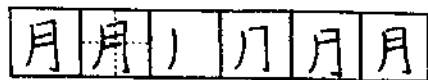
* Đối với phần 漢字 chính thì hãy đối chiếu với các phần viết của mỗi bài học. Nét này có trong bài 1 và 2 mà không hề xuất hiện trong các phần viết được cho trong các biểu đồ này.

** Trên những từ cần đọc được viết hoa.

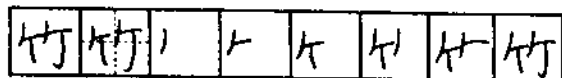
BÀI 1

山	SAN, yama;	
(3)	<i>núi</i>	
川	SEN, kawa, gawa;	
(3)	<i>sông</i>	
日	NICHI, JITSU, hi, bi, ka;	
(4)	<i>ngày, mặt trời</i>	
月	GETSU, GATSU, tsuki;	
(4)	<i>tháng, mặt trăng</i>	[tranh phụ lục 1]
土	DO, TO, tsuchi;	
(3)	<i>trái đất, mặt đất</i>	
竹	CHIKU, take;	
(6)	<i>cây tre</i>	[tranh phụ lục 2]
木	MOKU, BOKU, ki;	
(4)	<i>cây, gỗ</i>	
林	RIN, hayashi, bayashi;	
(8)	<i>gỗ</i>	
森	SHIN, mori;	
(12)	<i>rừng</i>	

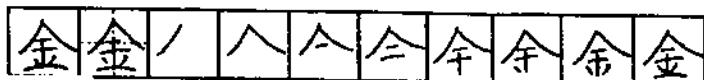
水	SUI, mizu;	
(4)	<i>nước</i>	
田	DEN, ta/da;	
(5)	<i>cánh đồng lúa</i>	
金	KIN, KON, kane;	
(8)	<i>vàng, tiền</i>	[tranh phụ lục 3]
火	KA, hi, bi;	
(4)	<i>lửa</i>	[tranh phụ lục 4]
石	SEKI, SHAKU, ishi, koku;	
(5)	<i>đá</i>	



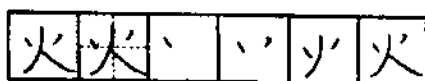
phụ lục 1



phụ lục 2



phụ lục 3

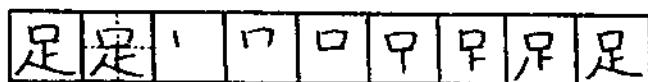


phụ lục 4

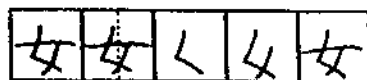
BÀI 2

口	KŌ, KU, kuchi, guchi;	
(3)	<i>miệng</i>	
足	SOKU (ZOKU), ashi, ta (riru);	
(7)	<i>bàn chân (chân)</i>	[tranh phụ lục 5]
目	MOKU, me;	
(5)	<i>mắt</i>	
女	JO, NYO, onna;	
	<i>phụ nữ</i>	[tranh phụ lục 6]
子	SHI, SU, ko;	
(3)	<i>đứa trẻ</i>	[tranh phụ lục 7]

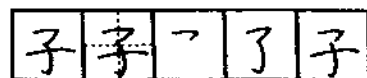
人	NIN, JIN, hito;	
(2)	người	
耳	Ji, mimi;	
(6)	tai	[tranh phụ lục 8]
手	SHU, te;	
(4)	tay	
力	RYOKU, RIKI, chikara;	
(2)	năng lực, sức lực	[tranh phụ lục 9]
車	SHA, kuruma;	
(7)	xe cộ, xe hơi	[tranh phụ lục 10]
馬	BA, uma;	
(10)	ngựa	[tranh phụ lục 11]
門	MON, kado;	
(8)	cổng	
男	DAN, NAN, otoko;	
(7)	đàn ông	[tranh phụ lục 12]
好	KŌ, kono(mu);	
(6)	giống, yêu	[tranh phụ lục 13]
明	MEI, MYŌ, aka(rui), aki(raka);	
(8)	sáng, chiếu sáng	[tranh phụ lục 14]
本	HON, moto;	
(5)	gốc, nguồn gốc, chính, sách	[tranh phụ lục 15]



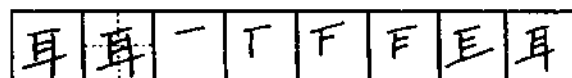
phụ lục 5



phụ lục 6



phụ lục 7



phụ lục 8

力	力	𠂇	力
---	---	---	---

phụ lục 9

車	車	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	車
---	---	---	---	---	---	---	---	---

phụ lục 10

馬	馬	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	馬	馬	馬	馬	馬
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

phụ lục 11

男	男	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	男	男
---	---	---	---	---	---	---	---	---

phụ lục 12

好	好	人	女	女	女	好	好
---	---	---	---	---	---	---	---

phụ lục 13

明	明	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	明	明	明
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

phụ lục 14

本	本	一	十	才	木	本
---	---	---	---	---	---	---

phụ lục 15

BÀI 3

- 一 ICHI, hito(tsu);
 (1) một
 二 NI, futa(tsu);
 (2) hai
 三 SAN, mit(tsu);
 (3) ba
 四 SHI, yon, yo, yot(tsu);
 (5) bốn

五	GO, itsu(tsu);
(4)	<i>năm</i>
六	ROKU, mut(tsu);
(4)	<i>sáu</i>
七	SHICHI, nana(tsu);
(2)	<i>bảy</i>
八	HACHI, yat(tsu);
(2)	<i>tám</i>
九	KYŪ, KU; kokono (tsu);
(2)	<i>chín</i>
十	JŪ, tō;
(2)	<i>mười</i>
百	HYAKU;
(6)	<i>hàng trăm</i>
千	SEN, chi;
(3)	<i>hàng ngàn</i>
万	MAN, BAN;
(3)	<i>mười ngàn, tất cả</i>
円	EN;
(4)	<i>yên (đơn vị tiền tệ của Nhật), vòng tròn</i>
年	NEN, toshi;
(6)	<i>năm, tuổi</i>

BÀI 4

聞	BUN, ki(ku);
(14)	<i>nghe, lắng nghe</i>
見	KEN, mi(ru);
(7)	<i>nhìn, thấy, xem</i>
書	SHO, ka(ku);
(10)	<i>viết</i>
言	GEN, (GON), i(u), koto;
(7)	<i>nói</i>
学	GAKU, mana(bu);
(8)	<i>học</i>
買	BAI, ka(u);
(12)	<i>mua</i>
休	KYŪ, yas(u);
(6)	<i>nghỉ ngơi</i>

出	SHUTSU, de(ru), da(su);
(5)	<i>đi / ra ngoài</i>
壳	BAI, u(ru);
(7)	<i>bán</i>
読	DOKU, yo(mu);
(14)	<i>đọc</i>
話	WA, hanashi, hana(su);
(13)	<i>nói</i>
食	SHOKU, ta(beru);
(9)	<i>ăn</i>
飲	IN, no(mu);
(12)	<i>uống</i>
入	NYŪ, i(ru), hai(ru);
(2)	<i>bước vào, đặt vào</i>
物	BUTSU, MOTSU, mono;
(8)	<i>vật gì</i>

BÀI 6

立	RITSU, ta(tsu), tachi;
(5)	<i>đứng lên</i>
高	KŌ, taka(i);
(10)	<i>cao, đắt quá</i>
鳥	CHŌ, tori;
(11)	<i>chim bồ câu</i>
米	BEI, MAI, kome;
(6)	<i>gạo</i>
大	DAI, TAI, ō(ki);
(3)	<i>to lớn, tuyệt vời</i>
斤	KIN, ono;
(4)	<i>riệu</i>
牛	GYŪ, ushi;
(4)	<i>bò, gia súc</i>
古	KO, furu(i);
(5)	<i>già, cũ</i>
糸	SHI, iro;
(6)	<i>ông chỉ</i>
小	SHŌ, chi(sai), ko, o;
(3)	<i>nhỏ bé</i>

母	BO, haha, (o)kâ(san);
(5)	mẹ
安	AN, yasu(i);
(6)	rẻ, an toàn
広	KŌ, hiro(i);
(5)	rộng
新	SHIN, atara(shii);
(13)	mới
黒	KOKU, kuro(i);
(11)	đen
白	HAKU, BYAKU, shiro(i), jiro;
(5)	trắng
青	SEI, SHŌ, ao(i);
(8)	xanh dương, xanh lá cây, không có kinh nghiệm
父	FU, chichi, tō, (o)tō(san);
(4)	cha
雨	U, ame;
(8)	mưa
上	JŌ, ue, nobo (ru), a(garu);
(3)	ở trên, trên, đỉnh
下	KA, GE, shita, moto, kuda(ru);
(3)	bên dưới, dưới, đi xuống
中	CHŪ, naka;
(4)	bên trong, ở giữa, phía trong
雲	UN, kumo;
(12)	mây
曇	DON, kumo(ri);
(16)	thời tiết có mây
雷	RAI, kaminari;
(13)	sấm
雪	SETSU, yuki;
(11)	tuyết
電	DEN;
(13)	điện
犬	KEN, inu;
(4)	con chó
島	TŌ, shima, jima;
(10)	hòn đảo
音	ON, IN, oto, ne;
(9)	âm thanh

辛	SHIN, kara(i);
(7)	<i>nóng, đắng, cay</i>
霜	SÔ, shimo;
(17)	<i>đóng băng</i>
少	SHÔ, suku(nai), sako(shi);
(4)	<i>vài, một ít</i>
太	TAI, TA, futo(i);
(4)	<i>mập, sâu</i>
国	KOKU, kuni, guni;
(8)	<i>đất nước</i>
肉	NIKU;
(6)	<i>thịt</i>
校	KÔ;
(10)	<i>trường học</i>

BÀI 7

信	SHIN, shin(jiru);
(9)	<i>tin tưởng</i>
唱	SHÔ, tona(era);
(11)	<i>thánh ca, kể lại</i>
畑	hata, hatake;
(9)	<i>mở mang cánh đồng</i>
談	DAN;
(15)	<i>thảo luận</i>
孫	SON, mago;
(10)	<i>cháu</i>
鳴	MEI, na(ku);
(14)	<i>tiếng kêu, tiếng nói</i>
炎	EN, honô;
(8)	<i>ánh sáng, ngọn lửa</i>
焚	FUN, ta(ku), ya(ku);
(12)	<i>đốt cháy, nhóm lửa</i>
語	GO; kata(ru);
(14)	<i>ngôn ngữ</i>
埋	MAI, u(meru);
(10)	<i>chôn</i>
旦	TAN;
(5)	<i>binh minh</i>

姦	KAN;
(9) 活	ồn ào
(9) 活	KATSU;
(9) 体	sống
(7) 体	TAI, TEI, karada;
(7) 町	thân thể
(7) 町	CHŌ, machi;
(7) 村	thị trấn
(7) 村	SON, mura;
(7) 妹	làng
(8) 妹	MAI, imōto;
(8) 灯	em gái
(6) 灯	TŌ, hi;
(6) 折	đèn tròn
(7) 折	SETSU, o(ru);
(7) 眠	gập, cúi xuống
(10) 眠	MIN, nemu(i);
(10) 吠	ngủ
(7) 吠	HAI, ho(eru);
(7) 肘	tiếng sữa
(7) 肘	CHŌ, hiji
(7) 泊	khuyết tay
(8) 泊	HAKU, to(maru);
(8) 針	ở tại
(10) 針	SHIN, hari;
(10) 針	kim khâu
(11) 転	TEN, koro(garu);
(11) 時	quay vòng, thay đổi
(10) 時	Ji, toki, doki;
(10) 時	thời gian

BÀI 8

店	TEN, mise;
(8) 屋	cửa hàng, cửa hiệu
(9) 屋	OKU, ya;
(9) 局	cửa hàng
(7) 局	KYOKU;
(7) 局	văn phòng

所	SHO, JO, tokoro;
(8)	<i>nơi chốn</i>
場	JŌ, ba;
(12)	<i>nơi chốn</i>
館	KAN;
(16)	<i>đại sảnh</i>
園	EN, sono;
(13)	<i>vườn</i>
市	SHI, ichi;
(5)	<i>thành phố, chợ</i>
工	KŌ, KU;
(3)	<i>xây dựng</i>
公	KŌ, ōyake;
(4)	<i>công cộng</i>
図	TO, ZU, haka(ru);
(7)	<i>bản đồ</i>
魚	GYO, sakana, uo;
(11)	<i>cá</i>
酒	SHU, sake, saka;
(10)	<i>rượu, cồn</i>
茶	CHA;
(9)	<i>trà</i>
薬	YAKU, kusuri;
(16)	<i>thuốc</i>
洗	SEN, ara(u);
(9)	<i>giặt, rửa</i>
主	SHU, nushi;
(5)	<i>ông chủ</i>
駐	CHŪ;
(15)	<i>trú ngụ, ngừng lại</i>
住	JŪ, su(mu);
(7)	<i>trú ngụ, sống</i>
駅	EKI;
(14)	<i>trạm dừng</i>
便	BEN, BIN;
(9)	<i>thuận lợi, thư</i>
行	KŌ, GYŌ, AN, i(ku), yu(ku), okona(u);
(6)	<i>đi, giữ</i>
室	SHITSU;
(9)	<i>phòng</i>

内	NAI, DAI, uchi ;
(4)	<i>phía trong, nhà</i>
外	GAI, GE, soto, hoka ;
(5)	<i>phía ngoài, nước ngoài</i>
席	SEKI;
(10)	<i>ngôi, nơi chốn</i>
料	RYŌ;
(10)	<i>tiền, vật chất</i>
北	HOKU, BOKU, kita ;
(5)	<i>bắc</i>
南	NAN, minami ;
(9)	<i>nam</i>
東	TŌ, higashi ;
(8)	<i>đông</i>
西	SEI, SAI, nishi ;
(6)	<i>tây</i>
禁	KIN;
(13)	<i>cấm</i>
右	U, YŪ, migi ;
(5)	<i>phải</i>
左	SA, hidari ;
(5)	<i>trái</i>
開	KAI, a (keru), hira, (ku);
(12)	<i>mở</i>
閉	HEI, shi (meru), to (jiru);
(11)	<i>đóng</i>

PHỤ LỤC (2)

VIỆT - NHẬT: PHỤ LỤC TỪ

ở trên (77) đi nước ngoài (112) vắng học (51) trình độ học vấn (51) địa chỉ (108) vào cửa miễn phí (113) thanh niên (81) cồn, rượu (106) một ít (79) Mỹ (81) đến nơi (117) nghệ thuật (106) phòng triển lãm nghệ thuật (107) hỏi (95) riu (75)

xấu (80) cây tre (3) tre non (49) ngân hàng (109) quán rượu (107) quát tháo (91) phòng tắm (114) hiệu lệnh (94) thịt bò (81) tin tưởng (89) bên dưới (77) xe đạp (111) to lớn (74) chim bồ câu (74) đấng (79) màu đen (76) sáng chói (89) xanh dương (76) trắng xanh (80) thân thể (91) quyển sách (50) quây sách (107) con trai (15, 81) chi nhánh (97) bể, vờ (91) ánh sáng (14, 94) bàn chải (46) xe lửa đầu đạn (118) bàn giấy (105) cháy (89) chôn (89) bị chôn (89) mua (43) người mua hàng (51) mua bán (51).

con bê (80) xe hơi (13) chỗ đậu xe (108) bậc cửa (15) xe ngựa (13) Trung Mỹ (81) bằng cấp (90) thánh ca (89) rẻ (76) gà (81) đứa trẻ (12, 81) Trung Quốc (81) tiếng hát (89) rạp chiếu bóng (110) thành phố (106) sạch sẽ (95) rõ ràng (94) dọn dẹp (95) đóng (117) bảo thủ (117) mây (78) thời tiết có mây (78) gợi ý, đầu mối (81) tiệm cà phê (107) xây dựng (106) thuận lợi (108) đối thoại (89) mỹ phẩm (114) đất nước (81) con bò (75) sáng tạo (95) khóc (động vật - 89) mùa màng thay đổi (89)

bình minh (89) ngày (1) bán lẻ (51) ra lệnh (94) khởi hành (117) thảo luận (89) con chó (79) nội địa (112) núi lửa không hoạt động (51) dịu dàng (79) xuống (104) vẽ (106) uống

(47) nơi uống nước (107) nước uống (51) uống rượu (50) hạn hán (95) thời tiết khô (95) cư ngụ (108)

tai (13) trái đất (3) đông (115) ăn (47) ăn uống (51) tám (29) khuỷu tay (92) điện (78) trường tiểu học (81) tình cảm (95) đi vào (48) lối vào (51) vào cổng miễn phí (113) lối thoát (51) sự khám phá (95) tốc hành (118) mất (13)

xí nghiệp (107) phòng thu tiền xe (109) mập (79) cha (76) lệ phí (111, 113) cảm giác (95) một vài (79) thời tiết tốt (95) lửa (3) cá (106) người bán cá (107) số năm (29) đam mê (89) thịt (81) gấp (91) thực phẩm (47,50) bàn chân (13) cấm (116) nước ngoài (112) đối ngoại tệ (112) rừng (3) số bốn (29) Thứ sáu (5) đóng băng (79)

vườn (105) cổng (13) cổng ra vào (15) con gái (14,81) đi (108) đi vào (48) đi vào đi ra (51) vàng (3) tốt (80) đi ra ngoài (43) cháu (89) tạp hóa (107) nướng (118) sân (3).

đại sảnh (105) tay (13) nghe (43) mưa lớn (80) cao (74) trường cấp 3 (81) lịch sử (90) giữ (94) kỳ nghỉ (43, 51) con ngựa (13) con ngựa tốt (14) hóng (79) giờ (92) hàng trăm (32)

nghiêm lệnh (94) thông tin (109) thừa hưởng (94) tiếng Nhật (110) phía trong (77) điện thoại quốc tế (112) mời (94) đảo (79) đồ giảm giá (50).

Nhật Bản (14) tiếng Nhật (114) nấu nướng (114), chủ quán rượu (110), người (15), phòng (112), kiểu mẫu (114), trường cấp 2 - 3 (81)

rục lên (89) quấy sách báo (107)

đèn (91) ngôn ngữ (89) tòa nhà rộng lớn (105) bên trái (117) hành lý bên trái (113) bài học (90) thư viện (107) thích (14) nghe (43) cửa hiệu rượu (107) sống (91) lá gan (95) xe lửa đường dài (111) nhìn (43) yêu (14) hành lý (113)

làm (95) thư (108) đàn ông (14) quyền lực (15) bản đồ

(106) chợ (106, 107) đắm lầy (94) ông chủ (108) thịt (81) thuốc (106) ở giữa (77) trường trung học (81) nghịch ngợm (95) Thứ hai (5) tiền (3) đổi tiền (109) tháng (2) mẹ (76) quê mẹ (81) núi (3) mặt trăng (1) miệng (13) bảo tàng (110)

tường thuật (90) kim khâu (92) mới (76) xe hơi mới (81) báo (81) năm mới (81) số 9 (29) ồn ào (79) bắc (115) không theo (116)

xe hơi có khách (111) văn phòng (105) già (74) già hơn (81) một (29) ở trên đỉnh (77) mở (117) mở ra kinh doanh (117) nguồn gốc (14)

cây lúa (15) một đôi (51) nhột nhột (80) góp hàng (113) cha mẹ (80) công viên (107) kiểm giấy thông hành (112) người (12) toát mồ hôi (95) tiệm thuốc tây (107) bồ câu (79) nơi (105) bài thơ (90) điểm (79) sào, cọc (95) gạo trắng (80) dân số (14) bưu điện (108) phòng vệ sinh cho phụ nữ (114) quyền lực (13) trước tiên (95) trường tiểu học (81) bằng chứng (90) công cộng (106) kéo (117) chó con (80) làm sạch, sự tinh khiết (95) đẩy (117)

mưa (76) đọc (46) bài đọc (51) yêu cầu (95) chỗ đặt trước (113) nghỉ ngơi (43) kiểm chế (95) gạo (74, 106) cánh đồng lúa (3) xe kéo (15) phải (117) sông (3) roi (95) mái nhà (105) phòng (111) góc (14) xoay tròn (92)

an toàn (76) Thứ bảy (5) nói (43) trường (81) chỗ ngồi (111) xe hơi xài rồi (81) bán (46) người bán (51) sửa soạn bữa ăn (113) số 7 (29) cửa hàng (105) khu vực bán hàng (109) phong cảnh (50) số 6 (29) ngủ (91) nhỏ (74) chó nhỏ (80) hút thuốc (116) làm một giấc (91) ngáy (95) tuyết (78) âm (79) nam (115) nói (46) thể hiện đặc biệt (118) tâm hồn (95) đứng (107) đứng lên (75) trường tiểu học (51) ga (108) ở tại (92) đá (4) cửa hàng (105) khỏe (13) nghiêm cấm (116) học (43) Chủ nhật (5) thiên nga (80)

nói (46) cao (74) trà (106) hàng trà (107) điện thoại (81)
đền, chùa (92) số 10 (29) mười ngàn (32) rạp hát (110) vật gì
(50) ngàn (32) ống chỉ (75) số 3 (29) sắm (78) thứ năm (5)
phòng vé (109) thời gian (92) nhà vệ sinh (107, 108, 114)
khăn tắm (94) thị trấn (91) xe lửa (80) dịch nghĩa (90) du lịch
(109) cây (3) thứ ba (5) quay (92) số 2 (29)

ở dưới (77) dưới đất (118) đại học (80) xe taxi trống (111)
chỗ không đặt trước (113) lên (104)

xe cộ (13) làng (91) giấm (95) núi lửa (15)

chờ (114) phòng chờ (114) giặt, sửa (106) xem (43) nước
(3) sức nước (15) thứ tư (5) tây (115) kiểu phương Tây (114),
cách nấu nướng (114), phòng (112) trắng (76) gạo trắng (80,
95) rộng (76) rượu vang (106) cửa hàng rượu (107) phụ nữ (12)
gỗ (3) từ vựng (43) viết (47) bài viết (50)

năm (32) ngày hôm qua (95) em gái (91) tuổi trẻ (80).

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
Bài 1	11
Bài 2	25
Bài 3	45
Bài 4	61
Bài 5	79
Bài 6	97
Bài 7	113
Bài 8	131
Bài 9	161
Bài 10	191
ĐÁP ÁN CHO PHẦN BÀI TẬP	227
Phụ lục (1)	235
Phụ lục (2)	147

Tự học tiếng Nhật

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VĂN NGỢI

Biên tập : **Nguyễn Trường**

Trình bày : **Thế Anh**

Bìa : **Lê Thành**

Thực hiện liên doanh:

CÔNG TY VĂN HÓA NHÂN VĂN

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 20 cm. Tại Xí nghiệp In Gia Định, Số 9D Nơ Trang Long Q. Bình Thạnh TP. HCM, ĐT: 8412644.
Giấy phép số: 114/365 cấp ngày 17-1-2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2002.

Tự học TIẾNG NHẬT

Tiếng Nhật vốn được xem là một trong những ngôn ngữ phức tạp và khó học nhất. Tuy nhiên, nếu người học biết cách bắt đầu và có được giáo trình tự học biên soạn kỹ càng thì những khó khăn ban đầu có thể vượt qua được.

Tiếng Nhật khá phức tạp vì người học phải tìm hiểu cả ba loại chữ viết trong tiếng Nhật - Hiragana, Katakana và Kanji (ký tự có nguồn gốc từ tiếng Hoa). Hiểu được những khó khăn này, chúng tôi mong muốn giới thiệu đến những ai quan tâm đến tiếng Nhật, giáo trình tự học tiếng Nhật dành cho trình độ căn bản. Tác giả của giáo trình tự học này là tiến sĩ Helen Gilhooly, trưởng khoa tiếng Nhật thuộc đại học Leeds, Anh Quốc. Bà đã có trên hai mươi năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Nhật cho học viên nước ngoài. Bà cũng đã biên soạn nhiều sách về văn hóa Nhật Bản, về ngữ pháp tiếng Nhật mà chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu đến những ai quan tâm tìm hiểu về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.

Cấu trúc của giáo trình tự học này được trình bày rất rõ ràng và dễ hiểu:

- Nguồn gốc của tiếng Nhật
- Phương pháp để nắm vững và nhớ các ký tự tiếng Nhật
- Bài tập ứng dụng và các hoạt động hỗ trợ cho người học.
- Ví dụ minh họa cụ thể được rút ra từ các tình huống hàng ngày

NHÀ SÁCH NHÂN VĂN

189 CMT8 - F.7 - Q. TB- Tp. HCM

ĐT : 9702389 - Fax : 9701876

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q. 1 - Tp.HCM

ĐT : 8460194

Giá : 28.000đ